

**TCVN**

**TIÊU CHUẨN VIỆT NAM**

**TCVN 5773:1993**

**CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - BỘ MÃ CHUẨN 16 BIT CHỮ  
NÔM DÙNG TRONG TRAO ĐỔI THÔNG TIN**

*Information technology - Nom 16-bit standard coded set for information interchange*

**HÀ NỘI - 1993**

## **Lời nói đầu**

TCVN 5773 - 1993 được xây dựng phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế ISO /IEC6478 - 1990.

TCVN 5773 - 1993 do Tiểu ban mã chuẩn chữ Nôm thuộc Ban kỹ thuật Công nghệ thông tin biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng đề nghị và được Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ban hành theo Quyết định số 1847 / QĐ ngày 31 tháng 12 năm 1993.

**CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**  
**BỘ MÃ CHUẨN 16-BIT CHỮ NÔM**  
**DÙNG TRONG TRAO ĐỔI THÔNG TIN**

*Information Technology - Nom 16-Bit Standard Code Set  
for Information Interchange*

## 1. Phạm vi

Tiêu chuẩn này qui định bộ mã chuẩn chữ Nôm Việt (sau đây gọi tắt là chữ Nôm) dùng trong xử lý và trao đổi thông tin tự động. Nó được dùng cho việc biểu diễn, truyền thông, trao đổi, xử lý, ghi nhớ, đưa vào và thể hiện các thông tin viết bằng chữ Nôm. Mọi chữ Nôm được trình bày trong tiêu chuẩn này đều được thừa nhận là chữ đã được dân tộc Việt Nam sử dụng và là tài sản văn hóa cổ của quốc gia Việt Nam.

Tiêu chuẩn này xác định cấu trúc tổng thể bộ mã chuẩn chữ Nôm và

- định nghĩa các thuật ngữ được dùng
- mô tả cấu trúc tổng quát của bộ mã chuẩn chữ Nôm
- xác định các hình chữ Nôm và cách viết tương ứng trong chữ quốc ngữ.

## 2. Tính tuân thủ

Mọi bộ mã chữ Nôm được xem là tuân thủ tiêu chuẩn này nếu nó chứa các chữ Nôm có hình dáng được xác định như trong tiêu chuẩn này và có mã được qui định như trong tiêu chuẩn này.

## 3. Đặc trưng chữ Nôm

### 3.1 Cấu tạo chữ Nôm

Chữ Nôm bao gồm các chữ Hán được dùng cho tiếng Việt và các chữ Nôm thuần Việt viết theo thể thức chữ Hán. Trong một văn bản chữ Nôm, thường có mặt hai loại chữ này.

#### 3.1.1. Chữ Nôm có hình chữ như chữ Hán, chủ yếu bao gồm các loại sau:

a/ Mượn nguyên hình và nghĩa chữ Hán, đọc theo các cách khác nhau: âm Hán Việt, âm Việt hóa, âm thuần Việt,

b/ Mượn hình chữ Hán nhưng không lấy nghĩa chữ Hán, đọc theo: âm Hán Việt hoặc cách đọc trại,

c/ Hình chữ ngẫu nhiên trùng với hình chữ Hán, song âm và nghĩa là thuần Việt

#### 3.1.2. Chữ Nôm thuần Việt có hình chữ không trùng với chữ Hán, chủ yếu bao gồm các loại:

d/ Mượn chữ Hán và cải biến hình chữ (viết tắt, thêm bớt nét ...) để biểu thị âm và nghĩa tiếng Việt,

e/ Mượn chữ Hán và ghi thêm dấu phụ để biểu thị âm và nghĩa tiếng Việt.

f/ Mượn chữ Hán, ghép thêm các thành tố biểu âm hoặc biểu nghĩa tiếng Việt.

g/ Ghép hai chữ Nôm đã có thành một chữ Nôm khác,

h/ Ghép một chữ Nôm với một thành tố chữ Hán để tạo một chữ Nôm khác.

### 3.2 Quan hệ hình và âm chữ Nôm

Trong các văn bản chữ Nôm, một hình chữ Nôm có thể được đọc theo nhiều âm khác nhau và ngược lại, một âm đọc có thể được ghi thành nhiều hình chữ khác nhau.

### 4. Trật tự chữ Nôm

Trật tự chữ Nôm trình bày trong tiêu chuẩn này được lấy theo qui định của ISO 10646.1:1993 (Bảng 1).

Ngoài ra, trong tiêu chuẩn này, các chữ Nôm còn được sắp theo trật tự của chữ quốc ngữ (qui định theo TCVN 5712:1993) tương ứng với một âm đọc tiêu biểu của chữ Nôm đã cho (Bảng 2).

### 5. Các định nghĩa

**5.1 Tổ hợp bit; bai:** tập sắp thứ tự các bit biểu diễn một kí tự hay một phần của một kí tự. Trong tiêu chuẩn này giá trị bai được biểu diễn theo kí pháp hệ mười sáu từ 00 đến FF.

**5.2. Kí tự:** thành viên của một tập các phần tử được dùng để tổ chức, điều khiển hay biểu diễn dữ liệu.

**5.3. Kí tự không tổ hợp:** thành viên của tập các chữ Nôm (trừ dấu cá và dấu nháy) .

**5.4. Kí tự tổ hợp:** dấu cá và dấu nháy dùng để tổ hợp với một kí tự không tổ hợp đứng trước nó nhằm tạo ra kí tự mới.

**5.5. Kí tự hình chữ:** một kí tự, không giữ chức năng điều khiển, có dạng biểu diễn thấy được thông qua cách viết tay, in hay hiển thị.

**5.6. Kí hiệu hình chữ:** dạng biểu diễn thấy được của một kí tự hình chữ.

**5.7. Kí tự hợp thành:** một kí tự hình chữ có kí hiệu hình chữ được tạo ra bằng cách tổ hợp các kí hiệu hình chữ của một kí tự hình chữ khác với kí hiệu hình chữ của kí tự tổ hợp. Biểu diễn mã của một kí tự hợp thành bao gồm biểu diễn mã của kí tự hình chữ cùng với biểu diễn mã của một kí tự tổ hợp.

**5.8. Kí tự dựng sẵn:** một kí tự hình chữ không hợp thành.

**5.9. Bộ kí tự mã hóa:** tập các qui tắc rõ ràng thiết lập ra một bộ kí tự và mối quan hệ một- một giữa mỗi kí tự của bộ này với biểu diễn mã của nó.

5.10. Bảng mã: Bảng trình bày kí tự được gán với mỗi tổ hợp bit trong một cách mã.

5.11. Chức năng điều khiển: một tác động điều khiển việc ghi chép, xử lí, truyền hay thông dịch dữ liệu và có biểu diễn mã là một hay nhiều tổ hợp bit.

5.12. Điểm mã: một giá trị số viết theo hệ 16 biểu thị mã hóa cho một chữ Nôm.

5.13. Chữ Nôm: Chữ Nôm là một tập hợp các kí hiệu hình bố trí trong ô vuông diễn tả cho các hình tiết tiếng Việt, biểu diễn dựa trên cơ sở cách viết chữ Hán và các bộ trong chữ Hán có cải biên.

5.14. Chữ Nôm thuần Việt: chữ Nôm do người Việt Nam tạo nên, có hình dáng biểu diễn không trùng với bất kì chữ Hán nào.

5.15. U + : Kí hiệu cho điểm mã đã được quy định trong ISO 10646-1:1993.

5.16. V + : Kí hiệu cho điểm mã được quy định cho chữ Nôm thuần Việt.

## 6. Bộ mã chuẩn chữ Nôm

Bộ mã chuẩn chữ Nôm bao gồm các mã từ 4E00 - 9FE5 của ISO 10646.1:1993 và các mã từ A000 trở đi của bảng này.

Kèm theo bộ mã này là bảng tương ứng giữa chữ Nôm với cách viết theo chữ Quốc ngữ, được sắp theo trật tự của chữ quốc ngữ tương ứng với một âm đọc tiêu biểu của chữ Nôm đã cho. .

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

Bảng 1: THỮ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A000 | 𪛗   | gộp      |
| V+A001 | 𪛘   | hai      |
| V+A002 | 𪛙   | kép      |
| U+4EC9 | 𪛚   | kẻ       |
| V+A003 | 𪛛   | trầm     |
| U+4F29 | 𪛜   | nhỏ      |
| V+A004 | 𪛝   | va       |
| V+A005 | 𪛞   | với      |
| U+4F4A | 𪛟   | bè       |
| V+A006 | 𪛠   | hùn      |
| U+4F32 | 𪛡   | ni       |
| U+4F36 | 𪛢   | rành     |
| U+4F35 | 𪛣   | ừ        |
| V+A007 | 𪛤   | tốp      |
| U+4F85 | 𪛥   | hời      |
| U+4FDA | 𪛦   | lái      |
| V+A008 | 𪛧   | vải      |
| V+A009 | 𪛨   | ngài     |
| V+A00A | 𪛩   | nhớ      |
| V+A00B | 𪛪   | nộm      |
| U+5045 | 𪛫   | chống    |
| V+A00C | 𪛬   | mụ       |
| U+50A6 | 𪛭   | cốt      |
| V+A00D | 𪛮   | nập      |
| U+5068 | 𪛯   | thầy     |
| V+A00E | 𪛰   | cấp      |
| U+50E4 | 𪛱   | dạn      |
| V+A00F | 𪛲   | xúm      |
| U+5100 | 𪛳   | ngli     |
| V+A010 | 𪛴   | thợ      |
| V+A011 | 𪛵   | trỗi     |
| V+A012 | 𪛶   | đôi      |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A013 | 𪛷   | nghe     |
| V+A014 | 𪛸   | vào      |
| V+A015 | 𪛹   | tám      |
| V+A016 | 𪛺   | ngắt     |
| V+A017 | 𪛻   | mát      |
| V+A018 | 𪛼   | cóng     |
| V+A019 | 𪛽   | chém     |
| V+A01A | 𪛾   | phay     |
| U+521F | 𪛿   | xèo      |
| V+A018 | 𪜀   | đăn      |
| V+A01C | 𪜁   | húi      |
| U+5256 | 𪜂   | bổ       |
| V+A01D | 𪜃   | xẻ       |
| V+A01E | 𪜄   | hớt      |
| V+A01F | 𪜅   | khía     |
| V+A020 | 𪜆   | mổ       |
| V+A021 | 𪜇   | cạn      |
| V+A022 | 𪜈   | gọt      |
| V+A023 | 𪜉   | vạc      |
| V+A024 | 𪜊   | rần      |
| V+A025 | 𪜋   | gắng     |
| V+A026 | 𪜌   | khuyết   |
| V+A027 | 𪜍   | rặn      |
| V+A028 | 𪜎   | vâm      |
| V+A029 | 𪜏   | lử       |
| U+532C | 𪜐   | tủ       |
| V+A02A | 𪜑   | chục     |
| V+A02B | 𪜒   | hối      |
| V+A02C | 𪜓   | mái      |
| V+A02D | 𪜔   | chín     |
| V+A02E | 𪜕   | đừa      |
| V+A02F | 𪜖   | nhảy     |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A030 | 𪜗   | hấy      |
| V+A031 | 𪜘   | ét       |
| U+53ED | 𪜙   | bớt      |
| V+A032 | 𪜚   | léo      |
| V+A033 | 𪜛   | nhấp     |
| V+A034 | 𪜜   | dứt      |
| U+5403 | 𪜝   | khật     |
| V+A035 | 𪜞   | ngọt     |
| V+A036 | 𪜟   | ri       |
| U+5400 | 𪜠   | xiên     |
| V+A037 | 𪜡   | ào       |
| U+5431 | 𪜢   | chè      |
| V+A038 | 𪜣   | chửi     |
| U+5438 | 𪜤   | cộp      |
| U+5432 | 𪜥   | dạn      |
| U+5426 | 𪜦   | đòn      |
| V+A039 | 𪜧   | diều     |
| V+A03A | 𪜨   | êu       |
| V+A03B | 𪜩   | gây      |
| U+5474 | 𪜪   | gâu      |
| U+542A | 𪜫   | hoé      |
| V+A03C | 𪜬   | lóc      |
| V+A03D | 𪜭   | mau      |
| V+A03E | 𪜮   | ngắt     |
| U+5418 | 𪜯   | ngò      |
| V+A03F | 𪜰   | ngoen    |
| U+5440 | 𪜱   | nhá      |
| V+A040 | 𪜲   | nhãng    |
| V+A041 | 𪜳   | nhảm     |
| U+5450 | 𪜴   | nói      |
| V+A042 | 𪜵   | uống     |
| U+5427 | 𪜶   | và       |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| U+5466 | 叻   | ọo       |
| V+A043 | 𠵹   | bập      |
| U+5498 | 𠵹   | bủ       |
| U+5481 | 𠵹   | câm      |
| V+A044 | 𠵹   | day      |
| V+A045 | 𠵹   | đặng     |
| U+5464 | 𠵹   | găm      |
| U+548D | 𠵹   | hay      |
| V+A046 | 𠵹   | hoại     |
| U+547F | 𠵹   | khứa     |
| V+A047 | 𠵹   | láp      |
| V+A048 | 𠵹   | lơ       |
| V+A049 | 𠵹   | méo      |
| V+A04A | 𠵹   | miếng    |
| V+A04B | 𠵹   | nhé      |
| U+5465 | 𠵹   | nhêm     |
| V+A04C | 𠵹   | phình    |
| V+A04D | 𠵹   | rò       |
| U+546D | 𠵹   | thé      |
| V+A04E | 𠵹   | thét     |
| U+54B9 | 𠵹   | ăn       |
| U+54B3 | 𠵹   | cay      |
| U+54A5 | 𠵹   | chối     |
| V+A04F | 𠵹   | e        |
| V+A050 | 𠵹   | gạn      |
| U+54CF | 𠵹   | gắn      |
| U+54AD | 𠵹   | gắt      |
| V+A051 | 𠵹   | hăn      |
| V+A052 | 𠵹   | huyết    |
| U+54BE | 𠵹   | láo      |
| V+A053 | 𠵹   | lê       |
| U+54A0 | 𠵹   | nghiện   |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A054 | 𠵹   | ngoai    |
| V+A055 | 𠵹   | nguồn    |
| V+A056 | 𠵹   | nhấm     |
| V+A057 | 𠵹   | nhé      |
| V+A058 | 𠵹   | nhức     |
| U+54A3 | 𠵹   | quàng    |
| V+A059 | 𠵹   | thức     |
| V+A05A | 𠵹   | trề      |
| V+A05B | 𠵹   | văng     |
| V+A05C | 𠵹   | vỗ       |
| U+554A | 𠵹   | à        |
| V+A05D | 𠵹   | hạ       |
| U+54F1 | 𠵹   | buột     |
| V+A05E | 𠵹   | cãi      |
| U+54F3 | 𠵹   | chít     |
| U+5512 | 𠵹   | dầu      |
| V+A05F | 𠵹   | day      |
| V+A060 | 𠵹   | diều     |
| V+A061 | 𠵹   | đỗ       |
| U+550B | 𠵹   | dữ       |
| U+54EC | 𠵹   | hà       |
| U+5509 | 𠵹   | hầy      |
| U+5505 | 𠵹   | hằm      |
| U+553F | 𠵹   | hót      |
| U+550F | 𠵹   | hơi      |
| V+A062 | 𠵹   | hỏi      |
| V+A063 | 𠵹   | kê       |
| V+A064 | 𠵹   | lần      |
| V+A065 | 𠵹   | lời      |
| V+A066 | 𠵹   | mời      |
| V+A067 | 𠵹   | ngoài    |
| U+5501 | 𠵹   | ngon     |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A068 | 𠵹   | nhái     |
| U+54E3 | 𠵹   | nhậu     |
| V+A069 | 𠵹   | nhấn     |
| V+A06A | 𠵹   | nức      |
| U+54FA | 𠵹   | phó      |
| U+54F0 | 𠵹   | ran      |
| V+A06B | 𠵹   | sảng     |
| V+A06C | 𠵹   | sùm      |
| V+A06D | 𠵹   | thôn     |
| V+A06E | 𠵹   | toác     |
| V+A06F | 𠵹   | uống     |
| V+A070 | 𠵹   | vã       |
| V+A071 | 𠵹   | xác      |
| V+A072 | 𠵹   | bằng     |
| V+A073 | 𠵹   | bê       |
| V+A074 | 𠵹   | bêu      |
| V+A075 | 𠵹   | bộ       |
| U+55AF | 𠵹   | hàng     |
| U+552B | 𠵹   | cám      |
| U+5545 | 𠵹   | chọc     |
| V+A076 | 𠵹   | chế      |
| U+552D | 𠵹   | cười     |
| U+5537 | 𠵹   | dóc      |
| V+A077 | 𠵹   | hàng     |
| V+A078 | 𠵹   | hón      |
| U+5549 | 𠵹   | lâm      |
| U+5535 | 𠵹   | lãi      |
| V+A079 | 𠵹   | lặng     |
| V+A07A | 𠵹   | mai      |
| V+A07B | 𠵹   | ngại     |
| U+5536 | 𠵹   | nhóm     |
| V+A07C | 𠵹   | ngáy     |

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

Bảng 1: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A07D | 𪛗   | ngoạm    |
| U+5571 | 𪛘   | nhàm     |
| V+A07E | 𪛙   | nhại     |
| U+5540 | 𪛚   | nhai     |
| U+5532 | 𪛛   | nhè      |
| U+5542 | 𪛜   | nhổ      |
| U+5533 | 𪛝   | ó        |
| V+A07F | 𪛞   | phà      |
| V+A080 | 𪛟   | phỉnh    |
| V+A081 | 𪛠   | quại     |
| V+A082 | 𪛡   | quở      |
| V+A083 | 𪛢   | sửa      |
| V+A084 | 𪛣   | thào     |
| V+A085 | 𪛤   | trẻ      |
| U+5536 | 𪛥   | tuếch    |
| V+A086 | 𪛦   | ực       |
| V+A087 | 𪛧   | vòi      |
| U+5591 | 𪛨   | ăm       |
| V+A088 | 𪛩   | báu      |
| V+A089 | 𪛪   | bối      |
| V+A08A | 𪛫   | cầu      |
| U+55A5 | 𪛬   | dặc      |
| V+A08B | 𪛭   | dúm      |
| U+5593 | 𪛮   | eo       |
| U+556B | 𪛯   | giã      |
| V+A08C | 𪛰   | giống    |
| U+55A0 | 𪛱   | giống    |
| V+A08D | 𪛲   | họt      |
| V+A08E | 𪛳   | hực      |
| V+A08F | 𪛴   | inh      |
| V+A090 | 𪛵   | khạn     |
| U+55AB | 𪛶   | khịt     |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A091 | 𪛷   | láy      |
| V+A092 | 𪛸   | máng     |
| V+A093 | 𪛹   | mé       |
| U+55B5 | 𪛺   | mếu      |
| V+A094 | 𪛻   | mỏ       |
| U+55AD | 𪛼   | ngán     |
| U+5582 | 𪛽   | ôi       |
| V+A095 | 𪛾   | phào     |
| V+A096 | 𪛿   | quát     |
| V+A097 | 𪜀   | tiếng    |
| V+A098 | 𪜁   | vồn      |
| V+A099 | 𪜂   | bẹ       |
| V+A09A | 𪜃   | hổng     |
| V+A09B | 𪜄   | chán     |
| V+A09C | 𪜅   | choạc    |
| V+A09D | 𪜆   | cốp      |
| U+55D7 | 𪜇   | cút      |
| V+A09E | 𪜈   | dò       |
| U+55C3 | 𪜉   | gào      |
| V+A09F | 𪜊   | khò      |
| V+A0A0 | 𪜋   | nặng     |
| U+55F7 | 𪜌   | ngao     |
| U+55D5 | 𪜍   | nhóc     |
| V+A0A1 | 𪜎   | nớp      |
| U+55E1 | 𪜏   | óng      |
| V+A0A2 | 𪜐   | ớn       |
| V+A0A3 | 𪜑   | rĩa      |
| V+A0A4 | 𪜒   | rờn      |
| V+A0A5 | 𪜓   | sò       |
| V+A0A6 | 𪜔   | súc      |
| V+A0A7 | 𪜕   | thè      |
| V+A0A8 | 𪜖   | thối     |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A0A9 | 𪜗   | tỉm      |
| V+A0AA | 𪜘   | trắt     |
| V+A0AB | 𪜙   | van      |
| V+A0AC | 𪜚   | xui      |
| V+A0AD | 𪜛   | bèm      |
| V+A0AE | 𪜜   | bịu      |
| V+A0AF | 𪜝   | chiếp    |
| V+A0B0 | 𪜞   | chực     |
| V+A0B1 | 𪜟   | cọt      |
| V+A0B2 | 𪜠   | dày      |
| V+A0B3 | 𪜡   | dòi      |
| V+A0B4 | 𪜢   | ghẹo     |
| V+A0B5 | 𪜣   | giục     |
| V+A0B6 | 𪜤   | hẹn      |
| U+5653 | 𪜥   | hờ       |
| V+A0B7 | 𪜦   | hở       |
| V+A0B8 | 𪜧   | khứ      |
| U+55F9 | 𪜨   | liến     |
| V+A0B9 | 𪜩   | mách     |
| V+A0BA | 𪜪   | mòm      |
| V+A0BB | 𪜫   | mươn     |
| V+A0BC | 𪜬   | nạt      |
| V+A0BD | 𪜭   | nấc      |
| V+A0BE | 𪜮   | ngó      |
| V+A0BF | 𪜯   | ngón     |
| V+A0C0 | 𪜰   | nhắn     |
| V+A0C1 | 𪜱   | nhậu     |
| V+A0C2 | 𪜲   | nhội     |
| V+A0C3 | 𪜳   | nín      |
| V+A0C4 | 𪜴   | rống     |
| V+A0C5 | 𪜵   | sòng     |
| V+A0C6 | 𪜶   | thăm     |

Bảng 1: THƯ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| U+5607 | 嗟   | thăm     |
| V+A0C7 | 嗟   | thần     |
| V+A0C8 | 嗟   | toét     |
| V+A0C9 | 嗟   | xạo      |
| V+A0CA | 嗟   | xịa      |
| U+5641 | 噉   | ạc       |
| V+A0CB | 噉   | ăm       |
| V+A0CC | 噉   | bai      |
| V+A0CD | 噉   | bịa      |
| V+A0CE | 噉   | cần      |
| V+A0CF | 噉   | giảm     |
| V+A0D0 | 噉   | hăng     |
| V+A0D1 | 噉   | hổn      |
| V+A0D2 | 噉   | khì      |
| V+A0D3 | 噉   | môi      |
| U+5635 | 噉   | ngheù    |
| V+A0D4 | 噉   | ngùi     |
| V+A0D5 | 噉   | nhân     |
| V+A0D6 | 噉   | nhôm     |
| V+A0D7 | 噉   | ồn       |
| U+5652 | 噉   | rên      |
| U+5639 | 噉   | rêu      |
| V+A0D8 | 噉   | rùm      |
| U+5640 | 噉   | sún      |
| V+A0D9 | 噉   | thưa     |
| U+5642 | 噉   | ton      |
| V+A0DA | 噉   | trêu     |
| U+5545 | 噉   | vay      |
| U+564B | 噉   | xón      |
| V+A0DB | 噉   | hấm      |
| V+A0DC | 噉   | cậu      |
| U+5660 | 噉   | đại      |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A0DD | 噉   | đống     |
| U+5672 | 噉   | gọi      |
| V+A0DE | 噉   | hào      |
| U+5677 | 噉   | hăm      |
| V+A0DF | 噉   | hoẹ      |
| V+A0E0 | 噉   | khoác    |
| V+A0E1 | 噉   | khoản    |
| V+A0E2 | 噉   | lèm      |
| V+A0E3 | 噉   | nháo     |
| V+A0E4 | 噉   | nhạo     |
| V+A0E5 | 噉   | nhấm     |
| U+5665 | 噉   | nững     |
| V+A0E6 | 噉   | rổ       |
| U+5661 | 噉   | thềm     |
| V+A0E7 | 噉   | váo      |
| V+A0E8 | 噉   | cạc      |
| V+A0E9 | 噉   | dở       |
| U+5689 | 噉   | dối      |
| V+A0EA | 噉   | hăng     |
| V+A0EB | 噉   | hùn      |
| V+A0EC | 噉   | kháy     |
| V+A0ED | 噉   | mổm      |
| V+A0EE | 噉   | nôn      |
| V+A0EF | 噉   | răn      |
| U+5688 | 噉   | tróm     |
| V+A0F0 | 噉   | vang     |
| V+A0F1 | 噉   | vọc      |
| V+A0F2 | 噉   | chém     |
| V+A0F3 | 噉   | doạ      |
| V+A0F4 | 噉   | eng      |
| V+A0F5 | 噉   | ghê      |
| V+A0F6 | 噉   | gùng     |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A0F7 | 噉   | hơn      |
| V+A0F8 | 噉   | lựa      |
| V+A0F9 | 噉   | nhôm     |
| V+A0FA | 噉   | rên      |
| V+A0FB | 噉   | rúc      |
| U+5695 | 噉   | rủa      |
| V+A0FC | 噉   | sủa      |
| V+A0FD | 噉   | trối     |
| V+A0FE | 噉   | gặm      |
| V+A0FF | 噉   | hấm      |
| V+A100 | 噉   | khê      |
| V+A101 | 噉   | ran      |
| V+A102 | 噉   | thớt     |
| V+A103 | 噉   | úng      |
| V+A104 | 噉   | cản      |
| V+A105 | 噉   | chay     |
| V+A106 | 噉   | dảng     |
| V+A107 | 噉   | khấn     |
| V+A108 | 噉   | lúm      |
| V+A109 | 噉   | toc      |
| V+A10A | 噉   | dáng     |
| V+A10B | 噉   | hụi      |
| U+56C4 | 噉   | le       |
| V+A10C | 噉   | nhân     |
| V+A10D | 噉   | nhèo     |
| V+A10E | 噉   | nần      |
| V+A10F | 噉   | nguyên   |
| V+A110 | 噉   | ón       |
| V+A111 | 噉   | ngậy     |
| V+A112 | 噉   | nhào     |
| V+A113 | 噉   | sặc      |
| V+A114 | 噉   | tróm     |

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

Bảng 1: THƯ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A115 | 顛   | hến      |
| V+A116 | 曉   | diêm     |
| V+A117 | 國   | nhót     |
| V+A118 | 國   | chuồng   |
| U+572E | 圮   | dây      |
| V+A119 | 圮   | hòn      |
| U+572C | 圯   | hồ       |
| V+A11A | 圯   | lóc      |
| V+A11B | 圯   | mốc      |
| V+A11C | 圯   | nồi      |
| U+574B | 圯   | piền     |
| U+575F | 圯   | vun      |
| V+A11D | 招   | chậu     |
| V+A11E | 垚   | chỗ      |
| V+A11F | 垚   | đền      |
| U+5775 | 垚   | gò       |
| U+5783 | 垚   | lấp      |
| U+5786 | 垚   | lò       |
| V+A120 | 垚   | nhấp     |
| U+576D | 垚   | nơi      |
| V+A121 | 垚   | cát      |
| U+57A0 | 垚   | hàn      |
| U+57AE | 垚   | khoai    |
| V+A122 | 垚   | lời      |
| V+A123 | 垚   | nền      |
| V+A124 | 垚   | niều     |
| V+A125 | 垚   | rầy      |
| V+A126 | 垚   | bãi      |
| U+57D5 | 垚   | chính    |
| U+FA0F | 垚   | cốc      |
| U+57C2 | 垚   | ghềnh    |
| V+A127 | 垚   | hầm      |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A128 | 垚   | lờ       |
| V+A129 | 垚   | ché      |
| U+57EC | 垚   | đống     |
| V+A12A | 垚   | lầm      |
| V+A12B | 垚   | mùn      |
| U+57DD | 垚   | nấm      |
| V+A12C | 垚   | bùn      |
| V+A12D | 垚   | côi      |
| V+A12E | 垚   | giếng    |
| V+A12F | 垚   | bãi      |
| V+A130 | 垚   | đào      |
| U+5858 | 垚   | đường    |
| V+A131 | 垚   | luống    |
| V+A132 | 垚   | mả       |
| V+A133 | 垚   | ngạch    |
| U+5864 | 垚   | ven      |
| V+A134 | 垚   | xây      |
| U+58A8 | 垚   | chôn     |
| V+A135 | 垚   | dập      |
| V+A136 | 垚   | hố       |
| V+A137 | 垚   | hốc      |
| V+A138 | 垚   | nứt      |
| U+5873 | 垚   | vùng     |
| V+A139 | 垚   | chum     |
| V+A13A | 垚   | đáp      |
| U+58A9 | 垚   | đôn      |
| V+A13B | 垚   | lấn      |
| U+58C8 | 垚   | hạ       |
| V+A13C | 垚   | còn      |
| V+A13D | 垚   | gồm      |
| V+A13E | 垚   | móng     |
| V+A13F | 垚   | nẻo      |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A140 | 垚   | thềm     |
| V+A141 | 垚   | thoai    |
| V+A142 | 垚   | vòng     |
| V+A143 | 垚   | lâm      |
| V+A144 | 垚   | lời      |
| V+A145 | 垚   | vại      |
| V+A146 | 垚   | thó      |
| V+A147 | 垚   | nhào     |
| U+59C2 | 垚   | bợn      |
| V+A148 | 垚   | gái      |
| U+59B8 | 垚   | ả        |
| U+59C9 | 垚   | chị      |
| U+59E8 | 垚   | đi       |
| V+A149 | 垚   | bu       |
| V+A14A | 垚   | bua      |
| U+5A6C | 垚   | dâm      |
| V+A14B | 垚   | cm       |
| V+A14C | 垚   | kép      |
| U+5A6A | 垚   | lam      |
| V+A14D | 垚   | vợ       |
| U+5A8E | 垚   | chừa     |
| U+5A84 | 垚   | mẹ       |
| V+A14E | 垚   | nùn      |
| V+A14F | 垚   | cười     |
| V+A150 | 垚   | ng       |
| V+A151 | 垚   | sui      |
| V+A152 | 垚   | sen      |
| V+A153 | 垚   | cháu     |
| V+A154 | 垚   | nữ       |
| V+A155 | 垚   | cm       |
| V+A156 | 垚   | chất     |
| V+A157 | 垚   | nháng    |

Bảng 1: THƯ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A158 | 𪛗   | tắc      |
| V+A159 | 𪛘   | bùn      |
| V+A15A | 𪛙   | chút     |
| V+A15B | 𪛚   | hoàn     |
| V+A15C | 𪛛   | mọn      |
| V+A15D | 𪛜   | nhỏ      |
| V+A15E | 𪛝   | xíu      |
| V+A15F | 𪛞   | bé       |
| V+A160 | 𪛟   | mảy      |
| V+A161 | 𪛠   | hèn      |
| V+A162 | 𪛡   | ngghin   |
| V+A163 | 𪛢   | ngút     |
| V+A164 | 𪛣   | núi      |
| V+A165 | 𪛤   | đèo      |
| V+A166 | 𪛥   | vọi      |
| V+A167 | 𪛦   | móm      |
| U+5D97 | 𪛧   | lao      |
| V+A168 | 𪛨   | non      |
| U+5E12 | 𪛩   | dầy      |
| V+A169 | 𪛪   | tranh    |
| U+5E45 | 𪛫   | bức      |
| U+5E4D | 𪛬   | thao     |
| V+A16A | 𪛭   | mền      |
| V+A16B | 𪛮   | dụn      |
| V+A16C | 𪛯   | hè       |
| V+A16D | 𪛰   | lụp      |
| V+A16E | 𪛱   | chái     |
| V+A16F | 𪛲   | bán      |
| V+A170 | 𪛳   | khom     |
| V+A171 | 𪛴   | cá       |
| V+A172 | 𪛵   | giuộc    |
| V+A173 | 𪛶   | trụi     |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A174 | 𪛷   | luồn     |
| V+A175 | 𪛸   | dưới     |
| V+A176 | 𪛹   | lè       |
| V+A177 | 𪛺   | xuống    |
| V+A178 | 𪛻   | ba       |
| V+A179 | 𪛼   | dăng     |
| V+A17A | 𪛽   | trên     |
| V+A17B | 𪛾   | mất      |
| V+A17C | 𪛿   | quên     |
| U+5FC6 | 𪜀   | hất      |
| V+A17D | 𪜁   | nãi      |
| U+5FC7 | 𪜂   | sực      |
| V+A17E | 𪜃   | nở       |
| V+A17F | 𪜄   | tệch     |
| U+5FCF | 𪜅   | thín     |
| V+A180 | 𪜆   | đám      |
| V+A181 | 𪜇   | thoải    |
| U+6011 | 𪜈   | bản      |
| U+6032 | 𪜉   | biếng    |
| V+A182 | 𪜊   | bỡn      |
| U+6026 | 𪜋   | bùng     |
| U+601B | 𪜌   | dán      |
| V+A183 | 𪜍   | io       |
| U+6029 | 𪜎   | náy      |
| V+A184 | 𪜏   | rùng     |
| V+A185 | 𪜐   | thít     |
| V+A186 | 𪜑   | trót     |
| U+6044 | 𪜒   | ghét     |
| V+A187 | 𪜓   | ghiếc    |
| U+6045 | 𪜔   | lau      |
| V+A188 | 𪜕   | lầy      |
| U+6051 | 𪜖   | nguyên   |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A189 | 𪜗   | nhờ      |
| V+A18A | 𪜘   | sệt      |
| V+A18B | 𪜙   | bề       |
| U+6091 | 𪜚   | bỏ       |
| V+A18C | 𪜛   | cây      |
| V+A18D | 𪜜   | cây      |
| U+609C | 𪜝   | chường   |
| V+A18E | 𪜞   | đãi      |
| V+A18F | 𪜟   | đại      |
| U+6087 | 𪜠   | dir      |
| U+608B | 𪜡   | lần      |
| V+A190 | 𪜢   | ngượng   |
| U+60A7 | 𪜣   | rươi     |
| V+A191 | 𪜤   | tắm      |
| V+A192 | 𪜥   | thoả     |
| U+60CD | 𪜦   | cầm      |
| V+A193 | 𪜧   | hổ       |
| U+60CF | 𪜨   | lầm      |
| V+A194 | 𪜩   | lòng     |
| V+A195 | 𪜪   | lười     |
| U+60C0 | 𪜫   | luẩn     |
| V+A196 | 𪜬   | mừng     |
| U+60DD | 𪜭   | sượng    |
| V+A197 | 𪜮   | thiếp    |
| V+A198 | 𪜯   | tra      |
| V+A199 | 𪜰   | ùa       |
| U+60FC | 𪜱   | bên      |
| U+610A | 𪜲   | bực      |
| V+A19A | 𪜳   | buồn     |
| V+A19B | 𪜴   | cầu      |
| V+A19C | 𪜵   | chượng   |
| V+A19D | 𪜶   | dột      |

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

Bảng 1: THƯ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A19E | 𢇛   | éo       |
| V+A19F | 𢇜   | giận     |
| U+6110 | 𢇝   | giợn     |
| V+A1A0 | 𢇞   | ngán     |
| V+A1A1 | 𢇟   | ngùng    |
| V+A1A2 | 𢇠   | tàn      |
| V+A1A3 | 𢇡   | vui      |
| V+A1A4 | 𢇢   | bỡ       |
| U+616C | 𢇣   | cỡn      |
| V+A1A5 | 𢇤   | đũa      |
| V+A1A6 | 𢇥   | hên      |
| V+A1A7 | 𢇦   | nhóng    |
| U+6143 | 𢇧   | ông      |
| V+A1A8 | 𢇨   | tẻ       |
| V+A1A9 | 𢇩   | thối     |
| V+A1AA | 𢇪   | tởm      |
| V+A1AB | 𢇫   | đều      |
| V+A1AC | 𢇬   | gàn      |
| U+6173 | 𢇭   | ghen     |
| V+A1AD | 𢇮   | hớn      |
| V+A1AE | 𢇯   | hú       |
| V+A1AF | 𢇰   | lảng     |
| V+A1B0 | 𢇱   | mắm      |
| V+A1B1 | 𢇲   | mẩn      |
| V+A1B2 | 𢇳   | mơ       |
| V+A1B3 | 𢇴   | ngơ      |
| V+A1B4 | 𢇵   | ngoay    |
| V+A1B5 | 𢇶   | sùng     |
| V+A1B6 | 𢇷   | gồm      |
| V+A1B7 | 𢇸   | muốn     |
| V+A1B8 | 𢇹   | nhát     |
| V+A1B9 | 𢇺   | nhờn     |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A1BA | 𢇛   | sờn      |
| V+A1BB | 𢇜   | thẹn     |
| U+61AD | 𢇝   | trêu     |
| V+A1BC | 𢇞   | túi      |
| V+A1BD | 𢇟   | vay      |
| U+61D3 | 𢇠   | áy       |
| V+A1BE | 𢇡   | đẹp      |
| U+61DE | 𢇢   | mong     |
| V+A1BF | 𢇣   | nghe     |
| V+A1C0 | 𢇤   | ngươi    |
| V+A1C1 | 𢇥   | nức      |
| V+A1C2 | 𢇦   | quở      |
| V+A1C3 | 𢇧   | tuông    |
| V+A1C4 | 𢇨   | chạnh    |
| V+A1C5 | 𢇩   | ngữ      |
| U+61E6 | 𢇪   | nhựa     |
| V+A1C6 | 𢇫   | hờn      |
| V+A1C7 | 𢇬   | lên      |
| V+A1C8 | 𢇭   | nhật     |
| V+A1C9 | 𢇮   | tên      |
| V+A1CA | 𢇯   | cắm      |
| V+A1CB | 𢇰   | chán     |
| V+A1CC | 𢇱   | cỡ       |
| V+A1CD | 𢇲   | hứng     |
| V+A1CE | 𢇳   | nhãng    |
| V+A1CF | 𢇴   | khuây    |
| V+A1D0 | 𢇵   | trai     |
| V+A1D1 | 𢇶   | ngấn     |
| V+A1D2 | 𢇷   | nản      |
| V+A1D3 | 𢇸   | ngùng    |
| V+A1D4 | 𢇹   | mác      |
| V+A1D5 | 𢇺   | ngỗ      |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A1D6 | 𢇛   | cổng     |
| V+A1D7 | 𢇜   | hắt      |
| U+6252 | 𢇝   | bắt      |
| U+6255 | 𢇞   | chàng    |
| V+A1D8 | 𢇟   | đeo      |
| U+6254 | 𢇠   | nảy      |
| V+A1D9 | 𢇡   | dây      |
| U+6271 | 𢇢   | gấp      |
| U+6262 | 𢇣   | ngắt     |
| U+6268 | 𢇤   | nhấn     |
| V+A1DA | 𢇥   | sẻ       |
| V+A1DB | 𢇦   | thuôn    |
| U+625C | 𢇧   | vo       |
| U+6266 | 𢇨   | xiên     |
| U+62B8 | 𢇩   | bẹp      |
| U+6283 | 𢇪   | bện      |
| U+6272 | 𢇫   | cầm      |
| U+626F | 𢇬   | chải     |
| V+A1DC | 𢇭   | đấn      |
| V+A1DD | 𢇮   | dám      |
| U+627D | 𢇯   | dùn      |
| U+6289 | 𢇰   | khoét    |
| V+A1DE | 𢇱   | móc      |
| U+6288 | 𢇲   | ngoắt    |
| U+6287 | 𢇳   | nhặt     |
| V+A1DF | 𢇴   | phang    |
| V+A1E0 | 𢇵   | thấy     |
| V+A1E1 | 𢇶   | vắt      |
| V+A1E2 | 𢇷   | vét      |
| V+A1E3 | 𢇸   | bắc      |
| U+62CC | 𢇹   | bắn      |
| U+62AA | 𢇺   | lò       |

Bảng 1: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1: (

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A1E4 | 挑   | bưng     |
| U+62C8 | 拈   | chêm     |
| V+A1E5 | 批   | đẩy      |
| U+62C1 | 拈   | giơ      |
| V+A1E6 | 拈   | gỗ       |
| U+62BE | 拈   | khứa     |
| U+62C9 | 拉   | lấp      |
| V+A1E7 | 捏   | ngoặc    |
| V+A1E8 | 捺   | rung     |
| V+A1E9 | 拈   | sảy      |
| V+A1EA | 拈   | vụn      |
| U+62EE | 拈   | cất      |
| V+A1EB | 拈   | chùi     |
| U+6317 | 拈   | dí       |
| V+A1EC | 拈   | dú       |
| U+62F5 | 拈   | đồn      |
| U+62EB | 拈   | gần      |
| V+A1ED | 拈   | giàng    |
| U+62F7 | 拈   | khửu     |
| V+A1EE | 拈   | lấy      |
| V+A1EF | 拈   | lão      |
| V+A1F0 | 拈   | nêm      |
| V+A1F1 | 拈   | ngón     |
| U+6315 | 拈   | nhẹ      |
| U+62F0 | 拈   | nhúm     |
| V+A1F2 | 拈   | nhứ      |
| V+A1F3 | 拈   | phiết    |
| U+6304 | 拈   | quăng    |
| V+A1F4 | 拈   | tên      |
| U+6312 | 拈   | trét     |
| V+A1F5 | 拈   | tuột     |
| U+6337 | 拈   | văng     |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| U+6311 | 挑   | vẹo      |
| U+6305 | 捺   | xoá      |
| U+6360 | 拈   | banh     |
| U+634C | 拈   | bịt      |
| V+A1F6 | 拈   | cạy      |
| V+A1F7 | 拈   | cọ       |
| U+632D | 拈   | gánh     |
| U+6338 | 拈   | kén      |
| V+A1F8 | 拈   | khuấy    |
| U+6343 | 拈   | khuân    |
| V+A1F9 | 拈   | lăng     |
| U+6335 | 拈   | lồng     |
| U+6334 | 拈   | mỏi      |
| V+A1FA | 拈   | sênh     |
| V+A1FB | 拈   | tay      |
| U+6358 | 拈   | thoa     |
| U+635B | 拈   | trã      |
| V+A1FC | 拈   | trao     |
| V+A1FD | 拈   | tựa      |
| U+6364 | 拈   | vãi      |
| V+A1FE | 拈   | vỏi      |
| U+632C | 拈   | vọt      |
| U+6347 | 拈   | xách     |
| V+A1FF | 拈   | xoi      |
| V+A200 | 拈   | bẻ       |
| V+A201 | 拈   | bíu      |
| V+A202 | 拈   | hóp      |
| U+6391 | 拈   | cại      |
| V+A203 | 拈   | co       |
| V+A204 | 拈   | dong     |
| U+63A9 | 拈   | ém       |
| V+A205 | 拈   | hốt      |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A206 | 拈   | khép     |
| V+A207 | 拈   | lay      |
| U+637D | 拈   | lời      |
| U+637B | 拈   | nạm      |
| U+6371 | 拈   | nhay     |
| V+A208 | 拈   | nhỏ      |
| V+A209 | 拈   | phây     |
| V+A20A | 拈   | quay     |
| V+A20B | 拈   | róc      |
| V+A20C | 拈   | rọc      |
| V+A20D | 拈   | sửa      |
| U+6365 | 拈   | uốn      |
| U+63DE | 拈   | ăm       |
| V+A20E | 拈   | bời      |
| U+63D5 | 拈   | chạm     |
| U+63EC | 拈   | dứt      |
| V+A20F | 拈   | giảm     |
| V+A210 | 拈   | gico     |
| V+A211 | 拈   | lọt      |
| V+A212 | 拈   | mẻ       |
| V+A213 | 拈   | mò       |
| V+A214 | 拈   | ngáng    |
| U+63BF | 拈   | nhắc     |
| V+A215 | 拈   | phung    |
| U+63C1 | 拈   | rình     |
| V+A216 | 拈   | rờ       |
| U+63FE | 拈   | ừn       |
| V+A217 | 拈   | xới      |
| U+641D | 拈   | xò       |
| U+641E | 拈   | cào      |
| U+6406 | 拈   | cấu      |
| V+A218 | 拈   | chăm     |

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

Bảng 1: THƯ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10645-1:1993 (UCS)

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| U+6408 | 捺   | dong     |
| U+640E | 捺   | dun      |
| V+A219 | 捺   | gây      |
| U+641B | 捺   | gom      |
| V+A21A | 捺   | hải      |
| U+642E | 捺   | lất      |
| V+A21B | 捺   | mở       |
| V+A21C | 捺   | nâng     |
| V+A21D | 捺   | nện      |
| V+A21E | 捺   | phủi     |
| V+A21F | 捺   | sải      |
| U+6413 | 捺   | sai      |
| U+640A | 捺   | so       |
| V+A220 | 捺   | thụi     |
| U+6453 | 捺   | bồng     |
| V+A221 | 捺   | chấp     |
| V+A222 | 捺   | chộp     |
| V+A223 | 捺   | dạo      |
| V+A224 | 捺   | dần      |
| U+647A | 捺   | dập      |
| V+A225 | 捺   | đẻo      |
| V+A226 | 捺   | dua      |
| V+A227 | 捺   | dứt      |
| V+A228 | 捺   | dụi      |
| U+649F | 捺   | kéo      |
| U+647C | 捺   | ken      |
| V+A229 | 捺   | khảy     |
| U+6473 | 捺   | khua     |
| V+A22A | 捺   | lây      |
| U+6459 | 捺   | lên      |
| U+645F | 捺   | lùa      |
| U+6471 | 捺   | mần      |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A22B | 捺   | queo     |
| U+646A | 捺   | nrón     |
| V+A22C | 捺   | hơi      |
| V+A22D | 捺   | chèn     |
| V+A22E | 捺   | chống    |
| V+A22F | 捺   | cởi      |
| V+A230 | 捺   | dàn      |
| U+6484 | 捺   | dun      |
| U+6488 | 捺   | lau      |
| V+A231 | 捺   | máy      |
| U+6494 | 捺   | ngành    |
| U+648E | 捺   | nhất     |
| U+648C | 捺   | quấy     |
| U+6485 | 捺   | quét     |
| V+A232 | 捺   | quét     |
| V+A233 | 捺   | quở      |
| U+649D | 捺   | vày      |
| V+A234 | 捺   | vớt      |
| V+A235 | 捺   | vớt      |
| U+64B2 | 捺   | vực      |
| V+A236 | 捺   | xấp      |
| V+A237 | 捺   | bám      |
| V+A238 | 捺   | bung     |
| V+A239 | 捺   | cắm      |
| V+A23A | 捺   | chĩa     |
| U+64DB | 捺   | đẹp      |
| V+A23B | 捺   | giữ      |
| V+A23C | 捺   | ném      |
| V+A23D | 捺   | niú      |
| U+64C3 | 捺   | nóng     |
| U+64C9 | 捺   | thọc     |
| V+A23E | 捺   | trộ      |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A23F | 捺   | chen     |
| V+A240 | 捺   | dở       |
| V+A241 | 捺   | đuôi     |
| U+64F1 | 捺   | gác      |
| V+A242 | 捺   | giám     |
| V+A243 | 捺   | khèn     |
| V+A244 | 捺   | quấy     |
| V+A245 | 捺   | vó       |
| U+64FA | 捺   | bảy      |
| V+A246 | 捺   | bẹo      |
| V+A247 | 捺   | bích     |
| V+A248 | 捺   | chia     |
| V+A249 | 捺   | đuôi     |
| V+A24A | 捺   | giắt     |
| V+A24B | 捺   | khoác    |
| U+6504 | 捺   | lựa      |
| V+A24C | 捺   | mót      |
| U+64F4 | 捺   | quảng    |
| V+A24D | 捺   | sấm      |
| U+64FC | 捺   | trò      |
| V+A24E | 捺   | xia      |
| U+64F8 | 捺   | xốp      |
| V+A24F | 捺   | chèn     |
| V+A250 | 捺   | chen     |
| V+A251 | 捺   | chọc     |
| V+A252 | 捺   | dan      |
| V+A253 | 捺   | hắng     |
| V+A254 | 捺   | lách     |
| V+A255 | 捺   | nhồi     |
| V+A256 | 捺   | ép       |
| U+6511 | 捺   | gỡ       |
| V+A257 | 捺   | khuyến   |

Bảng 1: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| U+650F | 攏   | long     |
| V+A258 | 攏   | túm      |
| V+A259 | 攏   | búng     |
| V+A25A | 攏   | dim      |
| U+6524 | 攏   | nặn      |
| U+651E | 攏   | rà       |
| V+A25B | 攏   | bấu      |
| V+A25C | 攏   | lườn     |
| V+A25D | 攏   | nặng     |
| U+652E | 攏   | nện      |
| V+A25E | 攏   | già      |
| V+A25F | 攏   | vuông    |
| V+A260 | 攏   | nây      |
| U+65F4 | 攏   | hù       |
| V+A261 | 攏   | kia      |
| V+A262 | 攏   | tăm      |
| U+661B | 攏   | cũ       |
| V+A263 | 攏   | phoi     |
| V+A264 | 攏   | chang    |
| V+A265 | 攏   | hăng     |
| U+6644 | 攏   | hoáng    |
| V+A266 | 攏   | buổi     |
| V+A267 | 攏   | giờ      |
| V+A268 | 攏   | kia      |
| V+A269 | 攏   | kia      |
| V+A26A | 攏   | kia      |
| V+A26B | 攏   | luôn     |
| V+A26C | 攏   | mai      |
| V+A26D | 攏   | ngày     |
| V+A26E | 攏   | rày      |
| V+A26F | 攏   | thùng    |
| V+A270 | 攏   | tia      |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A271 | 攏   | xé       |
| V+A272 | 攏   | linh     |
| V+A273 | 攏   | chếch    |
| V+A274 | 攏   | chối     |
| V+A275 | 攏   | háo      |
| V+A276 | 攏   | kia      |
| V+A277 | 攏   | ràng     |
| V+A278 | 攏   | ngư      |
| V+A279 | 攏   | bây      |
| V+A27A | 攏   | dịp      |
| V+A27B | 攏   | hôm      |
| U+66DA | 攏   | mòng     |
| V+A27C | 攏   | mít      |
| V+A27D | 攏   | sớm      |
| V+A27E | 攏   | thừa     |
| V+A27F | 攏   | hăng     |
| U+66E5 | 攏   | trưa     |
| V+A280 | 攏   | khuya    |
| V+A281 | 攏   | nắng     |
| V+A282 | 攏   | bóng     |
| V+A283 | 攏   | đêm      |
| V+A284 | 攏   | giăng    |
| V+A285 | 攏   | tháng    |
| V+A286 | 攏   | chạp     |
| U+6775 | 攏   | ngỏ      |
| U+677A | 攏   | tăm      |
| V+A287 | 攏   | then     |
| U+679E | 攏   | trâu     |
| U+6776 | 攏   | đòn      |
| U+67B5 | 攏   | hèo      |
| U+67C9 | 攏   | muróp    |
| V+A288 | 攏   | quét     |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A289 | 攏   | sậy      |
| V+A28A | 攏   | xốp      |
| U+682A | 攏   | chò      |
| V+A28B | 攏   | chối     |
| U+684E | 攏   | chuối    |
| U+689B | 攏   | nửa      |
| V+A28C | 攏   | rẻ       |
| V+A28D | 攏   | sim      |
| V+A28E | 攏   | sung     |
| U+686E | 攏   | hề       |
| U+6882 | 攏   | cầu      |
| U+689E | 攏   | cây      |
| U+68AE | 攏   | cọc      |
| U+6877 | 攏   | dác      |
| U+688C | 攏   | dừa      |
| V+A28F | 攏   | góc      |
| U+68A9 | 攏   | lái      |
| U+68A3 | 攏   | rằm      |
| U+6887 | 攏   | róng     |
| U+68AC | 攏   | són      |
| U+6896 | 攏   | với      |
| U+6872 | 攏   | vứt      |
| V+A290 | 攏   | xoài     |
| U+6890 | 攏   | bẹ       |
| V+A291 | 攏   | bẻ       |
| U+690A | 攏   | chốt     |
| U+68CB | 攏   | cời      |
| V+A292 | 攏   | cui      |
| U+6930 | 攏   | đa       |
| U+6907 | 攏   | gu       |
| U+691A | 攏   | mùn      |
| V+A293 | 攏   | nảy      |

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

Bảng 1: THƯ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A294 | 𪗇   | phà      |
| U+68E6 | 𪗈   | ranh     |
| U+6925 | 𪗉   | tre      |
| V+A295 | 𪗊   | chày     |
| V+A296 | 𪗋   | chạn     |
| V+A297 | 𪗌   | dốt      |
| U+696E | 𪗍   | dó       |
| V+A298 | 𪗎   | máng     |
| U+6963 | 𪗏   | me       |
| V+A299 | 𪗐   | mía      |
| U+6973 | 𪗑   | mồ       |
| U+6960 | 𪗒   | nêm      |
| V+A29A | 𪗓   | ngỗng    |
| V+A29B | 𪗔   | sẻ       |
| V+A29C | 𪗕   | tròng    |
| V+A29D | 𪗖   | cà       |
| V+A29E | 𪗗   | cây      |
| U+69C1 | 𪗘   | cau      |
| U+69BE | 𪗙   | cột      |
| V+A29F | 𪗚   | nep      |
| U+69C8 | 𪗛   | nọc      |
| U+69E8 | 𪗜   | quạch    |
| V+A2A0 | 𪗝   | sỏi      |
| U+69D2 | 𪗞   | súc      |
| U+69CE | 𪗟   | xay      |
| V+A2A1 | 𪗠   | đu       |
| U+69FE | 𪗡   | mặn      |
| V+A2A2 | 𪗢   | mâm      |
| V+A2A3 | 𪗣   | nhân     |
| V+A2A4 | 𪗤   | rác      |
| U+6A14 | 𪗥   | sào      |
| V+A2A5 | 𪗦   | sống     |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A2A6 | 𪗧   | sộp      |
| U+6A17 | 𪗨   | vụ       |
| U+6A7A | 𪗩   | giàn     |
| V+A2A7 | 𪗪   | máy      |
| U+6A6F | 𪗫   | rào      |
| U+6A6C | 𪗬   | trảm     |
| U+6A45 | 𪗭   | vồ       |
| V+A2A8 | 𪗮   | cụm      |
| U+6A77 | 𪗯   | đầu      |
| U+6A8A | 𪗰   | gán      |
| V+A2A9 | 𪗱   | lim      |
| V+A2AA | 𪗲   | nhíp     |
| U+6A82 | 𪗳   | nòng     |
| V+A2AB | 𪗴   | rọ       |
| U+6A91 | 𪗵   | rui      |
| V+A2AC | 𪗶   | vòng     |
| V+A2AD | 𪗷   | bục      |
| V+A2AE | 𪗸   | bảy      |
| V+A2AF | 𪗹   | lời      |
| U+6AD7 | 𪗺   | mít      |
| V+A2B0 | 𪗻   | xộp      |
| V+A2B1 | 𪗼   | bồng     |
| V+A2B2 | 𪗽   | giàn     |
| V+A2B3 | 𪗾   | trảm     |
| V+A2B4 | 𪗿   | trảm     |
| V+A2B5 | 𪗿   | siếng    |
| V+A2B6 | 𪗿   | lời      |
| V+A2B7 | 𪗿   | bờm      |
| V+A2B8 | 𪗿   | ria      |
| V+A2B9 | 𪗿   | quặm     |
| V+A2BA | 𪗿   | lông     |
| V+A2BB | 𪗿   | dị       |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A2BC | 𪗿   | búm      |
| V+A2BD | 𪗿   | rầm      |
| V+A2BE | 𪗿   | ướt      |
| U+6C40 | 𪗿   | dênh     |
| V+A2BF | 𪗿   | lên      |
| U+6C53 | 𪗿   | tở       |
| U+6C88 | 𪗿   | đám      |
| U+6C7F | 𪗿   | dơ       |
| U+6C6B | 𪗿   | giếng    |
| U+6C75 | 𪗿   | ngấm     |
| V+A2C0 | 𪗿   | ngọt     |
| V+A2C1 | 𪗿   | ngoét    |
| V+A2C2 | 𪗿   | sểu      |
| U+6C95 | 𪗿   | vắt      |
| U+6CD1 | 𪗿   | ao       |
| U+6CCD | 𪗿   | bẩn      |
| U+6CD9 | 𪗿   | bệnh     |
| V+A2C3 | 𪗿   | dòng     |
| U+6CE0 | 𪗿   | lênh     |
| U+6CAB | 𪗿   | mượt     |
| V+A2C4 | 𪗿   | ngồi     |
| V+A2C5 | 𪗿   | nhóp     |
| V+A2C6 | 𪗿   | bưng     |
| V+A2C7 | 𪗿   | cạn      |
| U+6D1F | 𪗿   | đề       |
| U+6D21 | 𪗿   | giới     |
| U+6D03 | 𪗿   | hỏi      |
| U+6D0F | 𪗿   | nhì      |
| V+A2C8 | 𪗿   | nhúng    |
| V+A2C9 | 𪗿   | thác     |
| U+6D05 | 𪗿   | tươi     |
| U+6D0A | 𪗿   | tuồn     |

Bảng 1: THỦ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| U+6D61 | 渇   | bột      |
| V+A2CA | 洛   | lặn      |
| V+A2CB | 呂   | lả       |
| V+A2CC | 潁   | lông     |
| U+6D7D | 潏   | nổi      |
| U+6D6C | 湜   | ri       |
| U+6D67 | 湜   | sinh     |
| V+A2CD | 淬   | tấn      |
| U+6D58 | 湍   | vã       |
| V+A2CE | 湑   | vừa      |
| V+A2CF | 湔   | bể       |
| V+A2D0 | 湔   | cận      |
| V+A2D1 | 湔   | nhóm     |
| V+A2D2 | 湔   | nhỏ      |
| V+A2D3 | 湔   | sữa      |
| V+A2D4 | 湔   | tách     |
| U+6DE4 | 湔   | ứa       |
| V+A2D5 | 湔   | vèo      |
| U+6DCE | 湔   | vùng     |
| U+6E1A | 湔   | chả      |
| V+A2D6 | 湔   | đầy      |
| U+6E5B | 湔   | đậm      |
| U+6E65 | 湔   | đột      |
| U+6E8B | 湔   | duềnh    |
| U+6E4E | 湔   | giờn     |
| U+6E28 | 湔   | hoáy     |
| V+A2D7 | 湔   | lục      |
| U+6E3C | 湔   | mê       |
| U+6E03 | 湔   | nước     |
| U+6E73 | 湔   | nướm     |
| V+A2D8 | 湔   | iò       |
| U+6EC7 | 湔   | chan     |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A2D9 | 湔   | dò       |
| U+6E98 | 湔   | hợp      |
| V+A2DA | 湔   | láng     |
| V+A2DB | 湔   | nhưa     |
| V+A2DC | 湔   | nuột     |
| V+A2DD | 湔   | sét      |
| V+A2DE | 湔   | sờ       |
| U+6EC0 | 湔   | sốc      |
| V+A2DF | 湔   | tuôn     |
| V+A2E0 | 湔   | xối      |
| V+A2E1 | 湔   | âm       |
| V+A2E2 | 湔   | đôi      |
| V+A2E3 | 湔   | láng     |
| U+6F0A | 湔   | sâu      |
| U+6F34 | 湔   | sòng     |
| V+A2E4 | 湔   | vùi      |
| V+A2E5 | 湔   | xốp      |
| V+A2E6 | 湔   | choẹt    |
| V+A2E7 | 湔   | đĩa      |
| V+A2E8 | 湔   | khởi     |
| V+A2E9 | 湔   | phè      |
| U+6F59 | 湔   | vời      |
| V+A2EA | 湔   | vượt     |
| U+6F77 | 湔   | vuốt     |
| V+A2EB | 湔   | ạt       |
| V+A2EC | 湔   | bòm      |
| V+A2ED | 湔   | chứa     |
| V+A2EE | 湔   | dào      |
| U+6FBE | 湔   | dại      |
| V+A2EF | 湔   | lạt      |
| V+A2F0 | 湔   | lọc      |
| V+A2F1 | 湔   | loi      |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A2F2 | 湔   | ngoi     |
| U+6FD3 | 湔   | nhèm     |
| V+A2F3 | 湔   | rông     |
| V+A2F4 | 湔   | rũa      |
| U+6FE7 | 湔   | đuổi     |
| V+A2F5 | 湔   | bồng     |
| V+A2F6 | 湔   | dấn      |
| V+A2F7 | 湔   | lội      |
| U+7002 | 湔   | rỏ       |
| V+A2F8 | 湔   | thướt    |
| V+A2F9 | 湔   | tông     |
| V+A2FA | 湔   | toé      |
| V+A2FB | 湔   | bều      |
| V+A2FC | 湔   | rách     |
| U+7027 | 湔   | rông     |
| V+A2FD | 湔   | úng      |
| V+A2FE | 湔   | rề       |
| U+7061 | 湔   | làn      |
| V+A2FF | 湔   | biển     |
| V+A300 | 湔   | tạch     |
| V+A301 | 湔   | bép      |
| V+A302 | 湔   | bưng     |
| U+7551 | 湔   | dền      |
| U+70AA | 湔   | đốt      |
| V+A303 | 湔   | dong     |
| V+A304 | 湔   | kho      |
| V+A305 | 湔   | lập      |
| V+A306 | 湔   | mò       |
| U+70A5 | 湔   | phục     |
| U+709F | 湔   | rán      |
| V+A307 | 湔   | sấy      |
| U+70B6 | 湔   | trèm     |

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

Bảng 1: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A308 | 炆   | cháy     |
| V+A309 | 炆   | lùi      |
| V+A30A | 炆   | ngút     |
| V+A30B | 炆   | nhúm     |
| U+70E3 | 炆   | tro      |
| V+A30C | 炆   | chườm    |
| V+A30D | 炆   | giải     |
| U+7113 | 炆   | hầm      |
| V+A30E | 炆   | héo      |
| U+7112 | 炆   | lửa      |
| U+70F8 | 炆   | mồi      |
| V+A30F | 炆   | se       |
| U+711D | 炆   | hùn      |
| U+713E | 炆   | nám      |
| V+A310 | 炆   | ngồi     |
| V+A311 | 炆   | phóng    |
| V+A312 | 炆   | rực      |
| U+7120 | 炆   | sốt      |
| U+7129 | 炆   | vàng     |
| U+714F | 炆   | bức      |
| V+A313 | 炆   | dãi      |
| V+A314 | 炆   | dứt      |
| V+A315 | 炆   | khét     |
| V+A316 | 炆   | luộc     |
| U+7168 | 炆   | oi       |
| V+A317 | 炆   | phối     |
| V+A318 | 炆   | rạng     |
| V+A319 | 炆   | um       |
| V+A31A | 炆   | đoành    |
| V+A31B | 炆   | hây      |
| V+A31C | 炆   | khối     |
| V+A31D | 炆   | ngọt     |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A31E | 炆   | nhội     |
| V+A31F | 炆   | rất      |
| V+A320 | 炆   | rang     |
| V+A321 | 炆   | chong    |
| V+A322 | 炆   | loà      |
| V+A323 | 炆   | mở       |
| V+A324 | 炆   | nực      |
| V+A325 | 炆   | pháp     |
| V+A326 | 炆   | rạng     |
| V+A327 | 炆   | tắt      |
| U+71A3 | 炆   | thui     |
| V+A328 | 炆   | tỏ       |
| U+71A8 | 炆   | ủi       |
| U+71C9 | 炆   | đun      |
| V+A329 | 炆   | hơ       |
| V+A32A | 炆   | thấp     |
| U+71B7 | 炆   | tưng     |
| U+71F0 | 炆   | áy       |
| V+A32B | 炆   | hâm      |
| V+A32C | 炆   | nấu      |
| V+A32D | 炆   | ngồi     |
| U+71F6 | 炆   | nóng     |
| V+A32E | 炆   | rim      |
| V+A32F | 炆   | soi      |
| U+7201 | 炆   | rám      |
| V+A330 | 炆   | bùng     |
| V+A331 | 炆   | lói      |
| V+A332 | 炆   | rở       |
| V+A333 | 炆   | sém      |
| V+A334 | 炆   | đuốc     |
| V+A335 | 炆   | hừng     |
| V+A336 | 炆   | lốm      |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A337 | 炆   | nhùi     |
| U+7219 | 炆   | nháng    |
| V+A338 | 炆   | bén      |
| V+A339 | 炆   | nép      |
| V+A33A | 炆   | móng     |
| V+A33B | 炆   | bánh     |
| V+A33C | 炆   | múi      |
| V+A33D | 炆   | mãnh     |
| V+A33E | 炆   | phươn    |
| U+73A1 | 炆   | ngà      |
| V+A33F | 炆   | bé       |
| V+A340 | 炆   | bò       |
| V+A341 | 炆   | ngầu     |
| V+A342 | 炆   | chán     |
| V+A343 | 炆   | trầu     |
| U+72A0 | 炆   | nghe     |
| V+A344 | 炆   | sản      |
| V+A345 | 炆   | tử       |
| U+72D4 | 炆   | nai      |
| V+A346 | 炆   | nhím     |
| V+A347 | 炆   | chó      |
| V+A348 | 炆   | chồn     |
| V+A349 | 炆   | hươu     |
| V+A34A | 炆   | cáo      |
| V+A34B | 炆   | hùm      |
| V+A34C | 炆   | lợn      |
| V+A34D | 炆   | mường    |
| U+7309 | 炆   | cây      |
| U+731B | 炆   | mãnh     |
| V+A34E | 炆   | đuôi     |
| V+A34F | 炆   | gấu      |
| V+A350 | 炆   | hoảng    |

Bảng 1: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A351 | 𪛗   | khì      |
| V+A352 | 𪛘   | mãn      |
| V+A353 | 𪛙   | muóng    |
| V+A354 | 𪛚   | ngáo     |
| V+A355 | 𪛛   | qué      |
| V+A356 | 𪛜   | voi      |
| V+A357 | 𪛝   | dữ       |
| U+7370 | 𪛞   | nanh     |
| U+737A | 𪛟   | rái      |
| V+A358 | 𪛠   | heo      |
| V+A359 | 𪛡   | sang     |
| V+A35A | 𪛢   | giầu     |
| V+A35B | 𪛣   | to       |
| V+A35C | 𪛤   | vòm      |
| V+A35D | 𪛥   | nay      |
| V+A35E | 𪛦   | sáu      |
| V+A35F | 𪛧   | lâm      |
| V+A360 | 𪛨   | năm      |
| V+A361 | 𪛩   | chia     |
| V+A362 | 𪛪   | trở      |
| V+A363 | 𪛫   | chồng    |
| V+A364 | 𪛬   | lên      |
| V+A365 | 𪛭   | ít       |
| V+A366 | 𪛮   | nhí      |
| V+A367 | 𪛯   | trẻ      |
| V+A368 | 𪛰   | hoàn     |
| V+A369 | 𪛱   | lẹo      |
| V+A36A | 𪛲   | giời     |
| V+A36B | 𪛳   | giữa     |
| V+A36C | 𪛴   | trong    |
| V+A36D | 𪛵   | ngoéo    |
| V+A36E | 𪛶   | chớ      |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| U+722B | 𪛷   | làm      |
| V+A36F | 𪛸   | vua      |
| V+A370 | 𪛹   | ủ nước   |
| V+A371 | 𪛺   | đo       |
| V+A372 | 𪛻   | gang     |
| U+741C | 𪛼   | trai     |
| V+A373 | 𪛽   | gáo      |
| V+A374 | 𪛾   | ám       |
| V+A375 | 𪛿   | ang      |
| V+A376 | 𪛿   | be       |
| V+A377 | 𪛿   | ngói     |
| V+A378 | 𪛿   | áo       |
| V+A379 | 𪛿   | lọ       |
| V+A37A | 𪛿   | dề       |
| V+A37B | 𪛿   | dau      |
| V+A37C | 𪛿   | ghê      |
| U+7597 | 𪛿   | lều      |
| V+A37D | 𪛿   | nhức     |
| V+A37E | 𪛿   | sờ       |
| V+A37F | 𪛿   | vỗ       |
| V+A380 | 𪛿   | bón      |
| V+A381 | 𪛿   | cùi      |
| U+75B8 | 𪛿   | đón      |
| V+A382 | 𪛿   | hồ       |
| V+A383 | 𪛿   | kheo     |
| U+75C0 | 𪛿   | khứ      |
| V+A384 | 𪛿   | ừ        |
| V+A385 | 𪛿   | chau     |
| V+A386 | 𪛿   | chồn     |
| V+A387 | 𪛿   | kiết     |
| V+A388 | 𪛿   | nhân     |
| V+A389 | 𪛿   | tẩy      |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A38A | 𪛿   | dại      |
| V+A38B | 𪛿   | guộc     |
| V+A38C | 𪛿   | mãng     |
| V+A38D | 𪛿   | mòi      |
| V+A38E | 𪛿   | diếc     |
| V+A38F | 𪛿   | gày      |
| V+A390 | 𪛿   | loét     |
| V+A391 | 𪛿   | mòn      |
| V+A392 | 𪛿   | nhom     |
| U+75FF | 𪛿   | oải      |
| V+A393 | 𪛿   | phờ      |
| V+A394 | 𪛿   | sưng     |
| V+A395 | 𪛿   | bướu     |
| V+A396 | 𪛿   | hầu      |
| V+A397 | 𪛿   | hoen     |
| V+A398 | 𪛿   | nhọt     |
| U+7616 | 𪛿   | ốm       |
| V+A399 | 𪛿   | quận     |
| V+A39A | 𪛿   | hem      |
| V+A39B | 𪛿   | hen      |
| V+A39C | 𪛿   | nhọc     |
| V+A39D | 𪛿   | buốt     |
| V+A39E | 𪛿   | mụn      |
| V+A39F | 𪛿   | nhèn     |
| V+A400 | 𪛿   | cúm      |
| U+765C | 𪛿   | đel      |
| V+A4A1 | 𪛿   | hôm      |
| V+A4A2 | 𪛿   | hủi      |
| V+A4A3 | 𪛿   | toi      |
| V+A4A4 | 𪛿   | ngứa     |
| V+A4A5 | 𪛿   | nhỏ      |
| V+A4A6 | 𪛿   | nhói     |

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

Bảng 1: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A3A7 | 癢   | thướt    |
| V+A3A8 | 癩   | mệt      |
| V+A3A9 | 癰   | lếch     |
| V+A3AA | 癩   | tôm      |
| V+A3AB | 癰   | ben      |
| V+A3AC | 癰   | hều      |
| V+A3AD | 癰   | trắng    |
| V+A3AE | 癰   | hở       |
| V+A3AF | 癰   | trống    |
| V+A3B0 | 癰   | vỏ       |
| V+A3B1 | 癰   | nhấp     |
| V+A3B2 | 癰   | mập      |
| V+A3B3 | 癰   | ngó      |
| V+A3B4 | 癰   | ngỡm     |
| V+A3B5 | 癰   | nhơn     |
| U+7708 | 眈   | xẩm      |
| U+7723 | 眈   | chợt     |
| V+A3B6 | 眈   | chột     |
| U+771C | 眈   | mắt      |
| V+A3B7 | 眈   | mù       |
| V+A3B8 | 眈   | nháy     |
| V+A3B9 | 眈   | nhón     |
| V+A3BA | 眈   | xem      |
| V+A3BB | 眈   | chau     |
| V+A3BC | 眈   | chợp     |
| V+A3BD | 眈   | hòng     |
| V+A3BE | 眈   | liếc     |
| V+A3BF | 眈   | ngó      |
| V+A3C0 | 眈   | nhác     |
| V+A3C1 | 眈   | nhảm     |
| V+A3C2 | 眈   | nhơ      |
| V+A3C3 | 眈   | quáng    |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A3C4 | 眈   | dấu      |
| V+A3C5 | 眈   | lẻ       |
| V+A3C6 | 眈   | nhìn     |
| V+A3C7 | 眈   | quàu     |
| V+A3C8 | 眈   | trố      |
| V+A3C9 | 眈   | hìm      |
| V+A3CA | 眈   | ngái     |
| V+A3CB | 眈   | ngheñh   |
| V+A3CC | 眈   | nhón     |
| U+7778 | 眈   | mí       |
| V+A3CD | 眈   | ngác     |
| V+A3CE | 眈   | ngáp     |
| V+A3CF | 眈   | ngước    |
| V+A3D0 | 眈   | nhòm     |
| V+A3D1 | 眈   | nom      |
| V+A3D2 | 眈   | coi      |
| V+A3D3 | 眈   | dòm      |
| V+A3D4 | 眈   | háy      |
| V+A3D5 | 眈   | lét      |
| V+A3D6 | 眈   | dui      |
| V+A3D7 | 眈   | ghé      |
| V+A3D8 | 眈   | loà      |
| V+A3D9 | 眈   | mờ       |
| V+A3DA | 眈   | nguyt    |
| V+A3DB | 眈   | quác     |
| V+A3DC | 眈   | trợn     |
| V+A3DD | 眈   | trộm     |
| V+A3DE | 眈   | gườm     |
| V+A3DF | 眈   | tré      |
| V+A3E0 | 眈   | lem      |
| V+A3E1 | 眈   | ngắm     |
| V+A3E2 | 眈   | lắm      |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A3E3 | 眈   | ngươi    |
| V+A3E4 | 眈   | khoe     |
| V+A3E5 | 眈   | lò       |
| U+77CC | 眈   | quàng    |
| V+A3E6 | 眈   | hiếng    |
| U+77D1 | 眈   | lờ       |
| V+A3E7 | 眈   | lom      |
| V+A3E8 | 眈   | tên      |
| V+A3E9 | 眈   | đĩa      |
| V+A3EA | 眈   | chai     |
| V+A3EB | 眈   | đe       |
| V+A3EC | 眈   | sinh     |
| V+A3ED | 眈   | dá       |
| V+A3EE | 眈   | đĩa      |
| V+A3EF | 眈   | i        |
| U+784C | 眈   | ngắc     |
| V+A3F0 | 眈   | sành     |
| V+A3F1 | 眈   | bể       |
| U+788D | 眈   | ngại     |
| V+A3F2 | 眈   | vòi      |
| U+78D4 | 眈   | kết      |
| V+A3F3 | 眈   | mài      |
| V+A3F4 | 眈   | chờm     |
| V+A3F5 | 眈   | gò       |
| V+A3F6 | 眈   | cuội     |
| U+78FE | 眈   | sạn      |
| V+A3F7 | 眈   | gạch     |
| V+A3F8 | 眈   | ghè      |
| V+A3F9 | 眈   | quánh    |
| V+A3FA | 眈   | sỏi      |
| V+A3FB | 眈   | chén     |
| V+A3FC | 眈   | bén      |

Bảng 1: THƯ TỰ NÔM. SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A3FD | 礮   | nặng     |
| V+A3FE | 礮   | chợ      |
| V+A3FF | 礮   | cây      |
| U+79E5 | 礮   | chiêm    |
| U+79F8 | 礮   | gật      |
| U+79F7 | 礮   | gié      |
| V+A400 | 礮   | thóc     |
| V+A401 | 礮   | ngò      |
| V+A402 | 礮   | bắp      |
| V+A403 | 礮   | trầu     |
| V+A404 | 礮   | má       |
| V+A405 | 礮   | vừa      |
| V+A406 | 礮   | mạ       |
| V+A407 | 礮   | mắm      |
| V+A408 | 礮   | vùng     |
| U+7A6D | 礮   | lúa      |
| V+A409 | 礮   | núp      |
| V+A40A | 礮   | hoám     |
| V+A40B | 礮   | ngát     |
| V+A40C | 礮   | đưng     |
| U+59C5 | 礮   | nửa      |
| V+A40D | 礮   | rười     |
| V+A40E | 礮   | lưng     |
| V+A40F | 礮   | ngay     |
| V+A410 | 礮   | thằng    |
| V+A411 | 礮   | giêng    |
| V+A412 | 礮   | ghe      |
| V+A413 | 礮   | xưa      |
| V+A414 | 礮   | lớn      |
| V+A415 | 礮   | thay     |
| V+A416 | 礮   | lấy      |
| V+A417 | 礮   | dời      |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A418 | 礮   | khạng    |
| V+A419 | 礮   | khênh    |
| V+A41A | 礮   | đi       |
| V+A41B | 礮   | trầy     |
| V+A41C | 礮   | bỏ       |
| V+A41D | 礮   | vía      |
| V+A41E | 礮   | sống     |
| V+A41F | 礮   | ắt       |
| V+A420 | 礮   | và       |
| V+A421 | 礮   | dời      |
| V+A422 | 礮   | bốn      |
| V+A423 | 礮   | tư       |
| V+A424 | 礮   | gương    |
| V+A425 | 礮   | chưa     |
| V+A426 | 礮   | chửa     |
| V+A427 | 礮   | ra       |
| V+A428 | 礮   | bè       |
| U+7B18 | 礮   | chòm     |
| V+A429 | 礮   | giò      |
| V+A42A | 礮   | khau     |
| U+7B2F | 礮   | nò       |
| V+A42B | 礮   | bương    |
| V+A42C | 礮   | dảm      |
| V+A42D | 礮   | mãng     |
| V+A42E | 礮   | mẫu      |
| V+A42F | 礮   | bu       |
| V+A430 | 礮   | đũa      |
| U+7B65 | 礮   | rá       |
| V+A431 | 礮   | thé      |
| V+A432 | 礮   | tráp     |
| V+A433 | 礮   | vì       |
| V+A434 | 礮   | đó       |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A435 | 礮   | mảnh     |
| V+A436 | 礮   | mui      |
| V+A437 | 礮   | cót      |
| V+A438 | 礮   | đốt      |
| U+7BB4 | 礮   | giám     |
| V+A439 | 礮   | kè       |
| V+A43A | 礮   | nom      |
| V+A43B | 礮   | ré       |
| V+A43C | 礮   | thùng    |
| V+A43D | 礮   | trời     |
| V+A43E | 礮   | trúm     |
| V+A43F | 礮   | ghi      |
| V+A440 | 礮   | nấp      |
| V+A441 | 礮   | nói      |
| V+A442 | 礮   | chông    |
| V+A443 | 礮   | lược     |
| U+7C26 | 礮   | đảng     |
| V+A444 | 礮   | gàu      |
| V+A445 | 礮   | khay     |
| U+7C1C | 礮   | thang    |
| V+A446 | 礮   | chiếu    |
| V+A447 | 礮   | chông    |
| V+A448 | 礮   | nom      |
| V+A449 | 礮   | lat      |
| V+A44A | 礮   | nong     |
| V+A44B | 礮   | mùng     |
| V+A44C | 礮   | nón      |
| V+A44D | 礮   | ró       |
| U+7C5A | 礮   | lò       |
| U+7C63 | 礮   | trần     |
| V+A44E | 礮   | bà       |
| V+A44F | 礮   | tám      |

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

Bảng 1: THỰ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| U+7C83 | 𪛗   | tẻ       |
| V+A450 | 𪛘   | bánh     |
| V+A451 | 𪛙   | cháo     |
| U+7CA1 | 𪛚   | đông     |
| V+A452 | 𪛛   | bột      |
| V+A453 | 𪛜   | hối      |
| V+A454 | 𪛝   | gạo      |
| V+A455 | 𪛞   | sền      |
| V+A456 | 𪛟   | thính    |
| V+A457 | 𪛠   | xôi      |
| V+A458 | 𪛡   | oản      |
| V+A459 | 𪛢   | mẻ       |
| U+7CC6 | 𪛣   | miến     |
| V+A45A | 𪛤   | bún      |
| V+A45B | 𪛥   | chè      |
| V+A45C | 𪛦   | khê      |
| V+A45D | 𪛧   | nếp      |
| V+A45E | 𪛨   | keo      |
| V+A45F | 𪛩   | ú        |
| V+A460 | 𪛪   | cám      |
| V+A461 | 𪛫   | cốm      |
| V+A462 | 𪛬   | đúc      |
| V+A463 | 𪛭   | nái      |
| V+A464 | 𪛮   | chài     |
| V+A465 | 𪛯   | bền      |
| V+A466 | 𪛰   | chè      |
| V+A467 | 𪛱   | vít      |
| V+A468 | 𪛲   | vương    |
| V+A469 | 𪛳   | bũa      |
| V+A46A | 𪛴   | chào     |
| V+A46B | 𪛵   | đứt      |
| V+A46C | 𪛶   | dò       |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A46D | 𪛷   | khâu     |
| V+A46E | 𪛸   | ni       |
| V+A46F | 𪛹   | sợ       |
| U+7D29 | 𪛺   | thắt     |
| V+A470 | 𪛻   | đai      |
| V+A471 | 𪛼   | luột     |
| V+A472 | 𪛽   | nhợ      |
| V+A473 | 𪛾   | nơ       |
| U+7D56 | 𪛿   | quang    |
| V+A474 | 𪜀   | riết     |
| U+7D69 | 𪜁   | thêu     |
| V+A475 | 𪜂   | vòng     |
| V+A476 | 𪜃   | chàng    |
| V+A477 | 𪜄   | chuỗi    |
| V+A478 | 𪜅   | cửi      |
| V+A479 | 𪜆   | giềng    |
| V+A47A | 𪜇   | lười     |
| V+A47B | 𪜈   | mối      |
| U+7D8F | 𪜉   | nối      |
| V+A47C | 𪜊   | ràng     |
| V+A47D | 𪜋   | vải      |
| V+A47E | 𪜌   | go       |
| V+A47F | 𪜍   | mạng     |
| V+A480 | 𪜎   | món      |
| V+A481 | 𪜏   | nịt      |
| U+7DC6 | 𪜐   | rợ       |
| V+A482 | 𪜑   | the      |
| U+7E0E | 𪜒   | gút      |
| V+A483 | 𪜓   | lượt     |
| V+A484 | 𪜔   | mã       |
| U+7E10 | 𪜕   | sỏ       |
| V+A485 | 𪜖   | dải      |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| U+7E3A | 𪜗   | len      |
| U+7E38 | 𪜘   | mắc      |
| V+A486 | 𪜙   | nút      |
| V+A487 | 𪜚   | quần     |
| V+A488 | 𪜛   | nhàng    |
| V+A489 | 𪜜   | thùa     |
| U+7E53 | 𪜝   | tối      |
| V+A48A | 𪜞   | vợt      |
| V+A48B | 𪜟   | dệt      |
| U+7E6A | 𪜠   | gói      |
| V+A48C | 𪜡   | mùng     |
| V+A48D | 𪜢   | néo      |
| U+7E80 | 𪜣   | buộc     |
| V+A48E | 𪜤   | đuôi     |
| V+A48F | 𪜥   | lĩnh     |
| V+A490 | 𪜦   | rối      |
| V+A491 | 𪜧   | chùng    |
| U+7E99 | 𪜨   | là       |
| V+A492 | 𪜩   | nhàu     |
| U+7FCE | 𪜪   | liệng    |
| V+A493 | 𪜫   | cánh     |
| V+A494 | 𪜬   | lượn     |
| V+A495 | 𪜭   | lông     |
| V+A496 | 𪜮   | già      |
| V+A497 | 𪜯   | khụ      |
| V+A498 | 𪜰   | lụ       |
| V+A499 | 𪜱   | mà       |
| U+8040 | 𪜲   | giác     |
| V+A49A | 𪜳   | vénh     |
| V+A49B | 𪜴   | nghe     |
| V+A49C | 𪜵   | tai      |
| V+A49D | 𪜶   | láng     |

Bảng 1: THỨ TỰ NÔM. SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V-A49E | 𪛗   | iôm      |
| U-8019 | 𪛘   | bura     |
| V-A49F | 𪛙   | cây      |
| V-A4A0 | 𪛚   | vóc      |
| V-A4A1 | 𪛛   | sườn     |
| V-A4A2 | 𪛜   | mọc      |
| V-A4A3 | 𪛝   | phởn     |
| V-A4A4 | 𪛞   | tim      |
| V-A4A5 | 𪛟   | chạc     |
| U-80E3 | 𪛠   | dạ       |
| V-A4A6 | 𪛡   | mập      |
| U-80D2 | 𪛢   | nảy      |
| V-A4A7 | 𪛣   | sấp      |
| U-80C2 | 𪛤   | thần     |
| V-A4A8 | 𪛥   | tóp      |
| U-80F3 | 𪛦   | cặc      |
| V-A4A9 | 𪛧   | da       |
| V-A4AA | 𪛨   | déo      |
| V-A4AB | 𪛩   | gật      |
| V-A4AC | 𪛪   | ruột     |
| V-A4AD | 𪛫   | tái      |
| U-80FA | 𪛬   | ươn      |
| V-A4AE | 𪛭   | bét      |
| V-A4AF | 𪛮   | bệnh     |
| V-A4B0 | 𪛯   | nục      |
| V-A4B1 | 𪛰   | phì      |
| U-813F | 𪛱   | héo      |
| V-A4B2 | 𪛲   | bong     |
| V-A4B3 | 𪛳   | đit      |
| V-A4B4 | 𪛴   | phên     |
| V-A4B5 | 𪛵   | thik     |
| V-A4B6 | 𪛶   | máy      |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| U-8169 | 𪛷   | nen      |
| V-A4B7 | 𪛸   | ngén     |
| V-A4B8 | 𪛹   | ngực     |
| V-A4B9 | 𪛺   | nhót     |
| U-815B | 𪛻   | óc       |
| V-A4BA | 𪛼   | còm      |
| V-A4BB | 𪛽   | gày      |
| V-A4BC | 𪛾   | má       |
| V-A4BD | 𪛿   | mề       |
| V-A4BE | 𪜀   | ông      |
| V-A4BF | 𪜁   | bệu      |
| V-A4C0 | 𪜂   | bồi      |
| V-A4C1 | 𪜃   | giải     |
| V-A4C2 | 𪜄   | lòn      |
| V-A4C3 | 𪜅   | mằm      |
| V-A4C4 | 𪜆   | nạc      |
| V-A4C5 | 𪜇   | nhờn     |
| V-A4C6 | 𪜈   | phét     |
| V-A4C7 | 𪜉   | ú        |
| V-A4C8 | 𪜊   | bầm      |
| V-A4C9 | 𪜋   | cảm      |
| V-A4CA | 𪜌   | chùn     |
| U-81BE | 𪜍   | gỏi      |
| V-A4CB | 𪜎   | mông     |
| U-81BF | 𪜏   | nọng     |
| V-A4CC | 𪜐   | rún      |
| V-A4CD | 𪜑   | buổi     |
| V-A4CE | 𪜒   | nặng     |
| V-A4CF | 𪜓   | nưng     |
| V-A4D0 | 𪜔   | chờ      |
| V-A4D1 | 𪜕   | đến      |
| V-A4D2 | 𪜖   | lười     |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V-A4D3 | 𪜗   | liêm     |
| V-A4D4 | 𪜘   | khoang   |
| V-A4D5 | 𪜙   | son      |
| V-A4D6 | 𪜚   | xuồng    |
| U-825A | 𪜛   | ràu      |
| V-A4D7 | 𪜜   | bợt      |
| U-827A | 𪜝   | ớt       |
| U-827F | 𪜞   | nảy      |
| V-A4D8 | 𪜟   | ngọt     |
| V-A4D9 | 𪜠   | nở       |
| U-82A3 | 𪜡   | búp      |
| V-A4DA | 𪜢   | ngầu     |
| V-A4DB | 𪜣   | ngò      |
| U-82ED | 𪜤   | ấu       |
| U-82DD | 𪜥   | bắc      |
| U-8304 | 𪜦   | nhà      |
| V-A4DC | 𪜧   | nu       |
| U-82F2 | 𪜨   | rạ       |
| U-82D9 | 𪜩   | rợp      |
| V-A4DD | 𪜪   | trổ      |
| V-A4DE | 𪜫   | túp      |
| V-A4DF | 𪜬   | húng     |
| V-A4E0 | 𪜭   | nen      |
| V-A4E1 | 𪜮   | ngọn     |
| V-A4E2 | 𪜯   | nửa      |
| U-8351 | 𪜰   | ti       |
| U-8326 | 𪜱   | thuốc    |
| V-A4E3 | 𪜲   | cài      |
| V-A4E4 | 𪜳   | đầy      |
| U-83B0 | 𪜴   | khúm     |
| V-A4E5 | 𪜵   | lau      |
| U-83FB | 𪜶   | lùm      |

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

Bảng 1: THƯ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| U+83DB | 門   | môn      |
| U+83CD | 𠂔   | nấm      |
| V+A4E5 | 厓   | nhà      |
| V+A4E7 | 𠂔   | sả       |
| V+A4E8 | 𠂔   | tranh    |
| U+83D5 | 𠂔   | trun     |
| U+847B | 𠂔   | bông     |
| U+843E | 𠂔   | giềng    |
| U+842B | 𠂔   | hàng     |
| V+A4E9 | 𠂔   | hệ       |
| V+A4EA | 𠂔   | ké       |
| U+8447 | 𠂔   | nhú      |
| U+8456 | 𠂔   | nhút     |
| V+A4EB | 𠂔   | nụ       |
| V+A4EC | 𠂔   | ráy      |
| U+8429 | 𠂔   | tho      |
| U+852D | 𠂔   | ấm       |
| U+84D3 | 𠂔   | bụi      |
| U+84A3 | 𠂔   | dừa      |
| U+84D0 | 𠂔   | nóc      |
| U+84C3 | 𠂔   | sấu      |
| V+A4ED | 𠂔   | bụi      |
| V+A4EE | 𠂔   | mầm      |
| V+A4EF | 𠂔   | sấn      |
| V+A4F0 | 𠂔   | thơm     |
| V+A4F1 | 𠂔   | dắng     |
| U+854E | 𠂔   | kiệu     |
| V+A4F2 | 𠂔   | lều      |
| V+A4F3 | 𠂔   | ủa       |
| U+858F | 𠂔   | é        |
| U+8595 | 𠂔   | rơm      |
| V+A4F4 | 𠂔   | sắng     |

| Mã      | Nôm | Quốc ngữ |
|---------|-----|----------|
| V+A4F5  | 𠂔   | gồi      |
| V+A4F6  | 𠂔   | non      |
| V+A4F7  | 𠂔   | rủ       |
| V+A4F8  | 𠂔   | ghóm     |
| V+A4F9  | 𠂔   | giền     |
| U+85EA  | 𠂔   | sú       |
| U+8622  | 𠂔   | lùng     |
| V+A4FA  | 𠂔   | bèo      |
| V+A4FB  | 𠂔   | mo       |
| V+A4FC  | 𠂔   | ngõng    |
| U+863F  | 𠂔   | lá       |
| U+8676  | 𠂔   | vò       |
| V+A4FD  | 𠂔   | bướm     |
| V+A4FE  | 𠂔   | cáy      |
| U+86A7  | 𠂔   | nhái     |
| U+8693  | 𠂔   | rận      |
| V+A4FF  | 𠂔   | trùn     |
| V+A500  | 𠂔   | vất      |
| U+86AD  | 𠂔   | bầu      |
| V+A501  | 𠂔   | chảo     |
| U+86A21 | 𠂔   | sên      |
| V+A502  | 𠂔   | chấu     |
| U+86ED  | 𠂔   | chấy     |
| V+A503  | 𠂔   | chuồn    |
| V+A504  | 𠂔   | dòi      |
| U+86E6  | 𠂔   | dơi      |
| V+A505  | 𠂔   | riều     |
| V+A506  | 𠂔   | trút     |
| V+A507  | 𠂔   | cóc      |
| V+A508  | 𠂔   | cuống    |
| V+A509  | 𠂔   | ghẹ      |
| V+A50A  | 𠂔   | giời     |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A50B | 𠂔   | he       |
| U+87C6 | 𠂔   | kiến     |
| V+A50C | 𠂔   | lân      |
| V+A50D | 𠂔   | mang     |
| V+A50E | 𠂔   | mối      |
| U+86F9 | 𠂔   | nhộng    |
| V+A50F | 𠂔   | ộp       |
| V+A510 | 𠂔   | thần     |
| V+A511 | 𠂔   | bọ       |
| V+A512 | 𠂔   | cua      |
| V+A513 | 𠂔   | dĩa      |
| V+A514 | 𠂔   | lăng     |
| V+A515 | 𠂔   | ngài     |
| V+A516 | 𠂔   | rầy      |
| V+A517 | 𠂔   | vẹm      |
| V+A518 | 𠂔   | dế       |
| U+8763 | 𠂔   | du       |
| U+8752 | 𠂔   | nhện     |
| V+A519 | 𠂔   | ốc       |
| V+A51A | 𠂔   | cào      |
| U+87A0 | 𠂔   | ếch      |
| V+A51B | 𠂔   | nhúc     |
| V+A51C | 𠂔   | rét      |
| V+A51D | 𠂔   | sò       |
| V+A51E | 𠂔   | diu      |
| V+A51F | 𠂔   | ngao     |
| V+A520 | 𠂔   | chàng    |
| V+A521 | 𠂔   | giun     |
| U+87DF | 𠂔   | liu      |
| U+87E1 | 𠂔   | ve       |
| U+8813 | 𠂔   | mòng     |
| V+A522 | 𠂔   | rùa      |

Bảng 1: THỨ TỰ NÔM. SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A523 | 蟬   | mèn      |
| V+A524 | 螞   | ngoé     |
| V+A525 | 噪   | bậu      |
| U+881B | 蟻   | mọi      |
| V+A526 | 蟻   | hén      |
| V+A527 | 雙   | luồng    |
| U+882C | 蟻   | rồng     |
| V+A528 | 蟻   | trai     |
| V+A529 | 蟻   | rạm      |
| V+A52A | 蟻   | sam      |
| V+A52B | 帝   | máu      |
| V+A52C | 帝   | mù       |
| U+884A | 蟻   | mét      |
| V+A52D | 枕   | đùm      |
| U+88A3 | 被   | bị       |
| U+8891 | 招   | chéo     |
| V+A52E | 拉   | lúp      |
| U+888F | 左   | tả       |
| U+88A9 | 沾   | xiêm     |
| V+A52F | 律   | lốt      |
| V+A530 | 祉   | trường   |
| V+A531 | 混   | váy      |
| V+A532 | 階   | đúp      |
| V+A533 | 姦   | máy      |
| V+A534 | 姦   | nệm      |
| V+A535 | 姦   | vật      |
| V+A536 | 襪   | chân     |
| V+A537 | 襪   | mở       |
| V+A538 | 襪   | viên     |
| V+A539 | 襪   | xống     |
| V+A53A | 襪   | đùng     |
| V+A53B | 襪   | gọn      |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| U+894A | 襪   | túi      |
| U+8958 | 襪   | cối      |
| V+A53C | 襪   | toạc     |
| V+A53D | 襪   | yếm      |
| V+A53E | 襪   | địu      |
| V+A53F | 襪   | rách     |
| V+A540 | 襪   | trâm     |
| V+A541 | 襪   | tên      |
| V+A542 | 襪   | bộn      |
| V+A543 | 襪   | nhieu    |
| V+A544 | 襪   | lám      |
| V+A545 | 襪   | chồng    |
| V+A546 | 襪   | giỏi     |
| V+A547 | 襪   | hùn      |
| V+A548 | 襪   | có       |
| V+A549 | 襪   | ngoặt    |
| V+A54A | 襪   | ngúc     |
| V+A54B | 襪   | vay      |
| V+A54C | 襪   | ngoè     |
| V+A54D | 襪   | lay      |
| V+A54E | 襪   | thò      |
| V+A54F | 襪   | lái      |
| V+A550 | 襪   | ngừa     |
| V+A551 | 襪   | nghèo    |
| V+A552 | 襪   | nằm      |
| V+A553 | 襪   | nhóc     |
| V+A554 | 襪   | ò        |
| V+A555 | 襪   | hết      |
| V+A556 | 襪   | nên      |
| V+A557 | 襪   | về       |
| V+A558 | 襪   | cón      |
| V+A559 | 襪   | giữ      |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A55A | 符   | trư      |
| V+A55B | 熾   | hoát     |
| V+A55C | 熾   | trước    |
| V+A55D | 熾   | lộn      |
| V+A55E | 熾   | trộn     |
| V+A55F | 熾   | thác     |
| V+A560 | 熾   | chết     |
| V+A561 | 熾   | đia      |
| U+89E1 | 熾   | gác      |
| U+89DF | 熾   | khoe     |
| V+A562 | 熾   | cạnh     |
| V+A563 | 熾   | góc      |
| V+A564 | 熾   | sừng     |
| V+A565 | 熾   | kèn      |
| V+A566 | 熾   | mám      |
| V+A567 | 熾   | béng     |
| V+A568 | 熾   | ngoa     |
| V+A569 | 熾   | khoang   |
| V+A56A | 熾   | hang     |
| V+A56B | 熾   | phộng    |
| V+A56C | 熾   | nành     |
| V+A56D | 熾   | ụ        |
| V+A56E | 熾   | gần      |
| V+A56F | 熾   | của      |
| V+A570 | 熾   | biểu     |
| V+A571 | 熾   | buôn     |
| V+A572 | 熾   | mua      |
| V+A573 | 熾   | khèn     |
| V+A574 | 熾   | công     |
| V+A575 | 熾   | hương    |
| V+A576 | 熾   | thăm     |
| V+A577 | 熾   | đỏ       |

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

Bảng 1: THƯ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A578 | 趑   | rảo      |
| V+A579 | 趔   | chạy     |
| U+8DA0 | 趑   | rượt     |
| V+A57A | 趔   | tréo     |
| V+A57B | 趔   | dây      |
| U+8DBF | 趔   | kíp      |
| V+A57C | 趔   | mau      |
| V+A57D | 趔   | nhón     |
| V+A57E | 趔   | vết      |
| V+A57F | 趔   | bước     |
| U+8DD5 | 趔   | chồm     |
| V+A580 | 趔   | dặng     |
| V+A581 | 趔   | giấy     |
| V+A582 | 趔   | kheo     |
| V+A583 | 趔   | lính     |
| V+A584 | 趔   | lộp      |
| V+A585 | 趔   | phát     |
| V+A586 | 趔   | rong     |
| V+A587 | 趔   | vó       |
| U+8DEE | 趔   | chọi     |
| U+8DE2 | 趔   | đá       |
| V+A588 | 趔   | giàng    |
| V+A589 | 趔   | lùi      |
| V+A58A | 趔   | nhòng    |
| V+A58B | 趔   | riú      |
| V+A58C | 趔   | buột     |
| V+A58D | 趔   | cuống    |
| V+A58E | 趔   | dấu      |
| V+A58F | 趔   | dậy      |
| V+A590 | 趔   | đuổi     |
| V+A591 | 趔   | lần      |
| V+A592 | 趔   | noi      |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A593 | 趔   | rẽ       |
| V+A594 | 趔   | vã       |
| V+A595 | 趔   | ập       |
| V+A596 | 趔   | bon      |
| V+A597 | 趔   | choãi    |
| V+A598 | 趔   | đủ       |
| V+A599 | 趔   | dọc      |
| V+A59A | 趔   | khập     |
| U+8E24 | 趔   | nhót     |
| V+A59B | 趔   | trắc     |
| U+8E23 | 趔   | vội      |
| V+A59C | 趔   | cảng     |
| U+8E38 | 趔   | chạm     |
| V+A59D | 趔   | nhóm     |
| V+A59E | 趔   | tọt      |
| V+A59F | 趔   | xám      |
| V+A5A0 | 趔   | chà      |
| U+8E4E | 趔   | chân     |
| V+A5A1 | 趔   | chồm     |
| V+A5A2 | 趔   | dọi      |
| V+A5A3 | 趔   | ghéch    |
| V+A5A4 | 趔   | giò      |
| V+A5A5 | 趔   | gót      |
| V+A5A6 | 趔   | lảng     |
| V+A5A7 | 趔   | lết      |
| V+A5A8 | 趔   | nhúc     |
| V+A5A9 | 趔   | bò       |
| V+A5AA | 趔   | choạc    |
| V+A5AB | 趔   | dặng     |
| V+A5AC | 趔   | dạo      |
| V+A5AD | 趔   | dận      |
| V+A5AE | 趔   | đèo      |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A5AF | 趔   | dua      |
| V+A5B0 | 趔   | ghé      |
| V+A5B1 | 趔   | gìng     |
| U+8E7B | 趔   | kêu      |
| V+A5B2 | 趔   | nhào     |
| U+8E62 | 趔   | nhích    |
| V+A5B3 | 趔   | sụp      |
| V+A5B4 | 趔   | xông     |
| V+A5B5 | 趔   | cúi      |
| V+A5B6 | 趔   | đuì      |
| V+A5B7 | 趔   | dứng     |
| V+A5B8 | 趔   | khèo     |
| U+8E7A | 趔   | ngheo    |
| V+A5B9 | 趔   | rén      |
| V+A5BA | 趔   | rón      |
| U+8E7D | 趔   | trèo     |
| V+A5BB | 趔   | đùng     |
| V+A5BC | 趔   | dép      |
| V+A5BD | 趔   | lói      |
| V+A5BE | 趔   | quần     |
| U+8E85 | 趔   | xộc      |
| V+A5BF | 趔   | gác      |
| V+A5C0 | 趔   | khểng    |
| V+A5C1 | 趔   | bãi      |
| V+A5C2 | 趔   | lên      |
| V+A5C3 | 趔   | lùi      |
| V+A5C4 | 趔   | gươm     |
| V+A5C5 | 趔   | rông     |
| V+A5C6 | 趔   | nhào     |
| V+A5C7 | 趔   | lưng     |
| V+A5C8 | 趔   | minh     |
| V+A5C9 | 趔   | bánh     |

Bảng 1: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A5CA | 𪛗   | nhẹ      |
| V+A5CB | 𪛘   | cộ       |
| V+A5CC | 𪛚   | cay      |
| U+FA24 | 𪛜   | gấp      |
| U+8FCD | 𪛞   | đón      |
| U+8FE6 | 𪛠   | dà       |
| V+A5CD | 𪛢   | chuồn    |
| U+8FFB | 𪛤   | đưa      |
| V+A5CE | 𪛦   | quanh    |
| V+A5CF | 𪛨   | lùng     |
| V+A5D0 | 𪛪   | chơi     |
| V+A5D1 | 𪛬   | chở      |
| V+A5D2 | 𪛮   | sang     |
| V+A5D3 | 𪛰   | suốt     |
| V+A5D4 | 𪛲   | đuổi     |
| V+A5D5 | 𪛴   | quần     |
| V+A5D6 | 𪛶   | chuẩn    |
| V+A5D7 | 𪛸   | chua     |
| V+A5D8 | 𪛺   | giám     |
| V+A5D9 | 𪛼   | xoàng    |
| V+A5DA | 𪛾   | choáng   |
| V+A5DB | 𪛿   | miệt     |
| V+A5DC | 𪛻   | choạng   |
| V+A5DD | 𪛽   | miền     |
| V+A5DE | 𪛿   | rượu     |
| U+919D | 𪛻   | say      |
| V+A5DF | 𪛼   | lẻ       |
| V+A5E0 | 𪛾   | dâm      |
| V+A5E1 | 𪛿   | cọp      |
| V+A5E2 | 𪛻   | ngót     |
| V+A5E3 | 𪛼   | dây      |
| V+A5E4 | 𪛾   | dôi      |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A5E5 | 𪛿   | sao      |
| V+A5E6 | 𪛻   | khà      |
| V+A5E7 | 𪛼   | khè      |
| V+A5E8 | 𪛾   | oái      |
| V+A5E9 | 𪛿   | bằng     |
| V+A5EA | 𪛻   | mười     |
| V+A5EB | 𪛼   | trai     |
| V+A5EC | 𪛾   | ngọc     |
| V+A5ED | 𪛿   | khù      |
| V+A5EE | 𪛻   | trưng    |
| V+A5EF | 𪛼   | bụi      |
| V+A5F0 | 𪛾   | chớm     |
| V+A5F1 | 𪛿   | thiêng   |
| V+A5F2 | 𪛻   | thấy     |
| V+A5F3 | 𪛼   | nuốt     |
| V+A5F4 | 𪛾   | ngồi     |
| V+A5F5 | 𪛿   | ếch      |
| V+A5F6 | 𪛻   | xếp      |
| V+A5F7 | 𪛼   | chém     |
| V+A5F8 | 𪛾   | giúp     |
| V+A5F9 | 𪛿   | riêng    |
| V+A5FA | 𪛻   | ngoe     |
| V+A5FB | 𪛼   | đuôi     |
| V+A5FC | 𪛾   | cuối     |
| V+A5FD | 𪛿   | ngôi     |
| U+91DF | 𪛻   | nhíp     |
| U+9219 | 𪛼   | chĩa     |
| V+A5FE | 𪛾   | chĩa     |
| U+9202 | 𪛿   | dâm      |
| U+9215 | 𪛻   | nao      |
| U+923D | 𪛼   | búa      |
| V+A5FF | 𪛾   | chảo     |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| U+922E | 𪛿   | nià      |
| V+A600 | 𪛻   | pháp     |
| U+923C | 𪛼   | rựa      |
| V+A601 | 𪛾   | sã       |
| V+A602 | 𪛿   | chì      |
| U+9299 | 𪛻   | khoá     |
| U+928A | 𪛼   | nhong    |
| V+A603 | 𪛾   | vòng     |
| U+92F2 | 𪛿   | beng     |
| V+A604 | 𪛻   | bửa      |
| U+92C2 | 𪛼   | mũi      |
| V+A605 | 𪛾   | nhấn     |
| V+A606 | 𪛿   | xích     |
| U+92E5 | 𪛻   | xiêng    |
| V+A607 | 𪛼   | cuốc     |
| U+9344 | 𪛾   | kiêng    |
| V+A608 | 𪛿   | mai      |
| V+A609 | 𪛻   | quay     |
| V+A60A | 𪛼   | thép     |
| U+9329 | 𪛾   | xuống    |
| V+A60B | 𪛿   | kèn      |
| V+A60C | 𪛻   | linh     |
| V+A60D | 𪛼   | mỏ       |
| V+A60E | 𪛾   | nhục     |
| V+A60F | 𪛿   | bám      |
| U+93B6 | 𪛻   | cà       |
| U+93AC | 𪛼   | cọc      |
| V+A610 | 𪛾   | cồng     |
| U+938C | 𪛿   | grom     |
| V+A611 | 𪛻   | thìa     |
| V+A612 | 𪛼   | han      |
| U+93D7 | 𪛾   | keng     |

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

Bảng 1: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A613 | 𪛗   | mạ       |
| V+A614 | 𪛘   | bay      |
| V+A615 | 𪛙   | choang   |
| U+9412 | 𪛚   | lao      |
| U+9410 | 𪛛   | riêu     |
| U+9404 | 𪛜   | vàng     |
| V+A616 | 𪛝   | bung     |
| V+A617 | 𪛞   | cùn      |
| U+943B | 𪛟   | cửa      |
| V+A618 | 𪛠   | giũa     |
| U+9431 | 𪛡   | kẽm      |
| U+9430 | 𪛢   | thau     |
| V+A619 | 𪛣   | muống    |
| U+9445 | 𪛤   | vành     |
| V+A61A | 𪛥   | vàm      |
| U+9455 | 𪛦   | chặt     |
| V+A61B | 𪛧   | đục      |
| U+9467 | 𪛨   | khoan    |
| V+A61C | 𪛩   | đúc      |
| U+947C | 𪛪   | la       |
| V+A61D | 𪛫   | bén      |
| V+A61E | 𪛬   | nén      |
| V+A61F | 𪛭   | đườn     |
| V+A620 | 𪛮   | dài      |
| V+A621 | 𪛯   | ngòong   |
| V+A622 | 𪛰   | cửa      |
| V+A623 | 𪛱   | cơ       |
| V+A624 | 𪛲   | ngút     |
| V+A625 | 𪛳   | che      |
| V+A626 | 𪛴   | mù       |
| V+A627 | 𪛵   | sét      |
| U+9702 | 𪛶   | móc      |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A628 | 𪛷   | bóng     |
| V+A629 | 𪛸   | mưa      |
| V+A62A | 𪛹   | nồm      |
| V+A62B | 𪛺   | răng     |
| V+A62C | 𪛻   | rộp      |
| V+A62D | 𪛼   | mây      |
| V+A62E | 𪛽   | chớp     |
| U+972A | 𪛾   | dầm      |
| V+A62F | 𪛿   | mặt      |
| V+A630 | 𪜀   | sấm      |
| V+A631 | 𪜁   | bầu      |
| V+A632 | 𪜂   | cũ       |
| V+A633 | 𪜃   | dễ       |
| V+A634 | 𪜄   | may      |
| V+A635 | 𪜅   | vai      |
| V+A636 | 𪜆   | lầy      |
| V+A637 | 𪜇   | nằm      |
| V+A638 | 𪜈   | buồng    |
| V+A639 | 𪜉   | trái     |
| V+A63A | 𪜊   | út       |
| V+A63B | 𪜋   | rốt      |
| V+A63C | 𪜌   | chịu     |
| V+A63D | 𪜍   | mới      |
| V+A63E | 𪜎   | nhòn     |
| V+A63F | 𪜏   | sánh     |
| V+A640 | 𪜐   | dành     |
| V+A641 | 𪜑   | cong     |
| V+A642 | 𪜒   | tóc      |
| V+A643 | 𪜓   | hằng     |
| V+A644 | 𪜔   | mặt      |
| V+A645 | 𪜕   | nạ       |
| V+A646 | 𪜖   | giày     |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A647 | 𪜗   | hĩa      |
| V+A648 | 𪜘   | roi      |
| U+9852 | 𪜙   | ngóng    |
| V+A649 | 𪜚   | mát      |
| V+A64A | 𪜛   | dông     |
| V+A64B | 𪜜   | giông    |
| V+A64C | 𪜝   | hấy      |
| V+A64D | 𪜞   | gió      |
| V+A64E | 𪜟   | bay      |
| V+A64F | 𪜠   | nhử      |
| V+A650 | 𪜡   | cơm      |
| V+A651 | 𪜢   | no       |
| V+A652 | 𪜣   | bữa      |
| V+A653 | 𪜤   | mồi      |
| V+A654 | 𪜥   | nhảy     |
| V+A655 | 𪜦   | mềm      |
| V+A656 | 𪜧   | đói      |
| V+A657 | 𪜨   | sỏi      |
| V+A658 | 𪜩   | mào      |
| V+A659 | 𪜪   | ngoái    |
| V+A65A | 𪜫   | gục      |
| V+A65B | 𪜬   | lặng     |
| V+A65C | 𪜭   | lậy      |
| V+A65D | 𪜮   | rêu      |
| V+A65E | 𪜯   | dầy      |
| V+A65F | 𪜰   | sau      |
| V+A660 | 𪜱   | ứng      |
| V+A661 | 𪜲   | khó      |
| V+A662 | 𪜳   | lạ       |
| V+A663 | 𪜴   | xinh     |
| V+A664 | 𪜵   | đỏm      |
| V+A665 | 𪜶   | miêu     |

Bảng 1: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A666 | 𪛗   | lầu      |
| V+A667 | 𪛘   | cứt      |
| V+A668 | 𪛙   | công     |
| V+A669 | 𪛚   | trước    |
| V+A66A | 𪛛   | sao      |
| V+A66B | 𪛜   | họ       |
| V+A66C | 𪛝   | chứa     |
| V+A66D | 𪛞   | hỏi      |
| V+A66E | 𪛟   | lệ       |
| V+A66F | 𪛠   | khám     |
| V+A670 | 𪛡   | thùm     |
| V+A671 | 𪛢   | khẩn     |
| V+A672 | 𪛣   | chui     |
| V+A673 | 𪛤   | ruồi     |
| V+A674 | 𪛥   | bà       |
| V+A675 | 𪛦   | kheo     |
| V+A676 | 𪛧   | vêu      |
| V+A677 | 𪛨   | xương    |
| U+9AC5 | 𪛩   | lầu      |
| V+A678 | 𪛪   | sụn      |
| V+A679 | 𪛫   | sọ       |
| V+A67A | 𪛬   | bộp      |
| V+A67B | 𪛭   | quản     |
| V+A67C | 𪛮   | chóp     |
| V+A67D | 𪛯   | sỏi      |
| V+A67E | 𪛰   | trời     |
| V+A67F | 𪛱   | lẻ       |
| V+A680 | 𪛲   | vờ       |
| V+A681 | 𪛳   | há       |
| V+A682 | 𪛴   | gồm      |
| V+A683 | 𪛵   | ngáy     |
| V+A684 | 𪛶   | quạ      |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A685 | 𪛷   | ác       |
| V+A686 | 𪛸   | vỡ       |
| V+A687 | 𪛹   | quạt     |
| V+A688 | 𪛺   | cỏ       |
| V+A689 | 𪛻   | dền      |
| V+A68A | 𪛼   | dưa      |
| V+A68B | 𪛽   | han      |
| V+A68C | 𪛾   | muống    |
| V+A68D | 𪛿   | giòn     |
| V+A68E | 𪜀   | mau      |
| V+A68F | 𪜁   | nhanh    |
| V+A690 | 𪜂   | vải      |
| V+A691 | 𪜃   | ngôi     |
| V+A692 | 𪜄   | xoe      |
| V+A693 | 𪜅   | tròn     |
| V+A694 | 𪜆   | bán      |
| V+A695 | 𪜇   | cỏ       |
| V+A696 | 𪜈   | cá       |
| V+A697 | 𪜉   | tom      |
| U+9B89 | 𪜊   | chạo     |
| V+A698 | 𪜋   | chạch    |
| V+A699 | 𪜌   | mề       |
| V+A69A | 𪜍   | mồi      |
| V+A69B | 𪜎   | vảy      |
| V+A69C | 𪜏   | bống     |
| V+A69D | 𪜐   | gò       |
| V+A69E | 𪜑   | sạo      |
| V+A69F | 𪜒   | sứa      |
| V+A6A0 | 𪜓   | trẻ      |
| V+A6A1 | 𪜔   | chả      |
| V+A6A2 | 𪜕   | diu      |
| V+A6A3 | 𪜖   | lóc      |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A6A4 | 𪜗   | tép      |
| V+A6A5 | 𪜘   | bơn      |
| V+A6A6 | 𪜙   | sắt      |
| V+A6A7 | 𪜚   | sấu      |
| V+A6A8 | 𪜛   | thờn     |
| V+A6A9 | 𪜜   | giếc     |
| U+9C31 | 𪜝   | lươn     |
| V+A6AA | 𪜞   | mắm      |
| V+A6AB | 𪜟   | sộp      |
| V+A6AC | 𪜠   | trich    |
| U+9C59 | 𪜡   | ngheo    |
| V+A6AD | 𪜢   | trám     |
| U+9C60 | 𪜣   | gỏi      |
| V+A6AE | 𪜤   | đuối     |
| U+9C78 | 𪜥   | rỏ       |
| V+A6AF | 𪜦   | ruốc     |
| V+A6B0 | 𪜧   | nheo     |
| V+A6B1 | 𪜨   | công     |
| V+A6B2 | 𪜩   | mào      |
| V+A6B3 | 𪜪   | chim     |
| U+9D1D | 𪜫   | cu       |
| V+A6B4 | 𪜬   | sếu      |
| V+A6B5 | 𪜭   | sẻ       |
| V+A6B6 | 𪜮   | diệc     |
| V+A6B7 | 𪜯   | hầu      |
| U+9D52 | 𪜰   | cúc      |
| V+A6B8 | 𪜱   | trá      |
| U+9D74 | 𪜲   | cước     |
| V+A6B9 | 𪜳   | ngỗng    |
| U+9DC2 | 𪜴   | diều     |
| V+A6BA | 𪜵   | gà       |
| V+A6BB | 𪜶   | sáo      |

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

Bảng 1: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A6BC | 𪛗   | vọ       |
| V+A6BD | 𪛘   | kén      |
| V+A6BE | 𪛚   | yểng     |
| V+A6BF | 𪛜   | nhạn     |
| V+A6C0 | 𪛞   | vết      |
| V+A6C1 | 𪛠   | mòng     |
| V+A6C2 | 𪛡   | ngan     |
| U+9E0C | 𪛣   | vạc      |
| U+9E1C | 𪛥   | cò       |
| V+A6C3 | 𪛧   | muối     |
| V+A6C4 | 𪛩   | còi      |
| V+A6C5 | 𪛫   | trong    |
| V+A6C6 | 𪛭   | sượt     |
| V+A6C7 | 𪛯   | vã       |
| V+A6C8 | 𪛱   | trông    |
| V+A6C9 | 𪛳   | sì       |
| V+A6CA | 𪛵   | ngâm     |
| V+A6CB | 𪛷   | ngòn     |
| V+A6CC | 𪛹   | ngòm     |
| V+A6CD | 𪛻   | trũi     |
| V+A6CE | 𪛽   | nghệt    |
| V+A6CF | 𪛿   | vấn      |
| V+A6D0 | 𪜁   | ngán     |
| V+A6D1 | 𪜃   | ngủi     |
| V+A6D2 | 𪜅   | cộc      |
| V+A6D3 | 𪜇   | ngủn     |
| V+A6D4 | 𪜉   | ngọt     |
| V+A6D5 | 𪜋   | vẽ       |
| V+A6D6 | 𪜍   | mở       |
| V+A6D7 | 𪜏   | nhóm     |
| V+A6D8 | 𪜑   | lọng     |
| V+A6D9 | 𪜓   | lành     |

| Mã     | Nôm | Quốc ngữ |
|--------|-----|----------|
| V+A6DA | 𪜕   | đùng     |
| V+A6DB | 𪜗   | nồi      |
| V+A6DC | 𪜙   | ba       |
| V+A6DD | 𪜛   | chòng    |
| V+A6DE | 𪜝   | hợn      |
| V+A6DF | 𪜟   | muôn     |
| V+A6E0 | 𪜡   | sẹo      |
| V+A6E1 | 𪜣   | mũi      |
| V+A6E2 | 𪜥   | ngừi     |
| V+A6E3 | 𪜧   | hít      |
| V+A6E4 | 𪜩   | ngờ      |
| V+A6E5 | 𪜫   | rộng     |
| V+A6E6 | 𪜭   | răng     |
| V+A6E7 | 𪜯   | bán      |
| V+A6E8 | 𪜱   | búi      |
| V+A6E9 | 𪜳   | và       |
| V+A6EA | 𪜵   | rẻ       |
| V+A6EB | 𪜷   | trái     |
| V+A6EC | 𪜹   | cụp      |
| V+A6ED | 𪜻   | va       |
| V+A6EE | 𪜽   | mọi      |



Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

Bảng 2: THƯ TỰ NÔM. SẮP THEO TCVN 5712:1993

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| à        | 啊   | U+554A |
| h        | 呵   | U+59B8 |
| ác       | 鵠   | V+A685 |
| ạc       | 噫   | U+5641 |
| ang      | 醵   | V+A375 |
| ao       | 洑   | U+6CD1 |
| ào       | 呶   | V+A037 |
| ọo       | 呦   | U+5466 |
| ạt       | 渴   | V+A2E8 |
| áy       | 倭   | U+61D3 |
| áy       | 燬   | U+71F0 |
| ăm       | 措   | U+63DE |
| ăn       | 啖   | U+54B9 |
| át       | 丞   | V+A41F |
| ăm       | 暗   | U+5591 |
| ăm       | 濫   | V+A2E1 |
| ăm       | 嗽   | V+A0CB |
| ăm       | 脂   | V+A374 |
| ăm       | 蔭   | U+852D |
| ập       | 踮   | V+A595 |
| âu       | 鴈   | V+A378 |
| âu       | 効   | U+82ED |
| ba       | 巴   | V+A178 |
| ba       | 啞   | V+A6DC |
| bã       | 𪗇   | V+A44E |
| bã       | 罷   | V+A674 |
| hai      | 𪗇   | V+A0CC |
| bài      | 躍   | V+A5C1 |
| bãi      | 擺   | V+A12F |
| bám      | 𪗇   | V+A237 |
| bán      | 𪗇   | V+A6E7 |
| banh     | 𪗇   | U+6360 |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| bánh     | 𪗇   | V+A33B |
| bánh     | 柄   | V+A450 |
| bánh     | 輓   | V+A5C9 |
| bầu      | 𪗇   | V+A088 |
| bay      | 𪗇   | V+A614 |
| bay      | 𪗇   | V+A64E |
| bác      | 批   | V+A1E3 |
| băm      | 𪗇   | V+A60F |
| bản      | 𪗇   | U+6011 |
| bán      | 𪗇   | V+A16F |
| bán      | 拌   | U+62CC |
| bán      | 𪗇   | V+A694 |
| bạng     | 𪗇   | V+A072 |
| báp      | 𪗇   | V+A402 |
| bát      | 扒   | U+6252 |
| bác      | 𪗇   | U+82DD |
| băm      | 𪗇   | V+A4C8 |
| băm      | 𪗇   | V+A0DB |
| băm      | 𪗇   | U+58C8 |
| bán      | 𪗇   | U+6CCD |
| băng     | 𪗇   | V+A5E9 |
| bập      | 𪗇   | V+A043 |
| bầu      | 𪗇   | U+86AB |
| bầu      | 𪗇   | V+A631 |
| bấu      | 𪗇   | V+A25B |
| bậu      | 𪗇   | V+A525 |
| bây      | 𪗇   | V+A279 |
| bấy      | 𪗇   | V+A030 |
| bây      | 𪗇   | U+64FA |
| bấy      | 𪗇   | V+A2AE |
| be       | 𪗇   | V+A376 |
| bè       | 𪗇   | U+4F4A |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| bè       | 𪗇   | V+A428 |
| bè       | 𪗇   | V+A073 |
| bẻ       | 𪗇   | V+A200 |
| bẻ       | 𪗇   | V+A18B |
| bẻ       | 𪗇   | V+A15F |
| bẻ       | 𪗇   | V+A099 |
| bẻ       | 𪗇   | U+6890 |
| bèm      | 𪗇   | V+A0AD |
| bèn      | 𪗇   | V+A3AB |
| bẽn      | 𪗇   | U+60FC |
| bén      | 𪗇   | V+A338 |
| bén      | 𪗇   | V+A61D |
| beng     | 𪗇   | U+92F2 |
| béng     | 𪗇   | V+A567 |
| bèo      | 𪗇   | V+A4FA |
| bẻo      | 𪗇   | V+A074 |
| bẻo      | 𪗇   | U+813F |
| bẻo      | 𪗇   | V+A246 |
| bẻp      | 𪗇   | V+A301 |
| bẻp      | 𪗇   | U+62B8 |
| bét      | 𪗇   | V+A4AE |
| bẻ       | 𪗇   | V+A33F |
| bẻ       | 𪗇   | V+A2CF |
| bẻ       | 𪗇   | V+A3F1 |
| bẻ       | 𪗇   | U+686E |
| bẻ       | 𪗇   | V+A291 |
| bẻn      | 𪗇   | V+A465 |
| bẻn      | 𪗇   | V+A3FC |
| bẻn      | 𪗇   | U+6283 |
| bẻnh     | 𪗇   | V+A4AF |
| bẻnh     | 𪗇   | U+6CD9 |
| bẻt      | 𪗇   | V+A126 |

Bảng 2: THỦ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| bêu      | 𪛗   | V+A2FB |
| bệu      | 𪛘   | V+A4BF |
| bị       | 被   | U+88AB |
| bịa      | 𪛙   | V+A0CD |
| bịch     | 𪛚   | V+A247 |
| biển     | 𪛛   | V+A2FF |
| biếng    | 𪛜   | U+6032 |
| biếu     | 𪛝   | V+A570 |
| bịt      | 𪛞   | U+634C |
| biu      | 𪛟   | V+A0AE |
| biu      | 𪛠   | V+A201 |
| bò       | 𪛡   | V+A340 |
| hò       | 𪛢   | V+A5A9 |
| bỏ       | 𪛣   | U+6091 |
| hỏ       | 𪛤   | V+A41C |
| hở       | 𪛥   | U+5256 |
| bọ       | 𪛦   | V+A511 |
| hòi      | 𪛧   | V+A4C0 |
| bói      | 𪛨   | V+A02B |
| bòm      | 𪛩   | V+A2EC |
| hơn      | 𪛪   | V+A596 |
| hón      | 𪛫   | V+A380 |
| bọn      | 𪛬   | V+A5DE |
| bông     | 𪛭   | V+A2B1 |
| bóng     | 𪛮   | V+A282 |
| bóng     | 𪛯   | V+A626 |
| bọng     | 𪛰   | V+A4B2 |
| hóp      | 𪛱   | V+A202 |
| bột      | 𪛲   | U+6D61 |
| bối      | 𪛳   | V+A453 |
| bốn      | 𪛴   | V+A422 |
| hộn      | 𪛵   | V+A542 |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| bông     | 𪛶   | U+847B |
| bồng     | 𪛷   | U+6453 |
| bồng     | 𪛸   | V+A2F5 |
| bông     | 𪛹   | V+A09A |
| bống     | 𪛺   | V+A69C |
| bộp      | 𪛻   | V+A075 |
| bột      | 𪛼   | V+A452 |
| bở       | 𪛽   | V+A1A4 |
| bơ       | 𪛾   | V+A22C |
| bởi      | 𪛿   | V+A417 |
| bởi      | 𪛿   | V+A089 |
| bởi      | 𪛿   | V+A20E |
| bởm      | 𪛿   | V+A2B7 |
| bợm      | 𪛿   | U+59C2 |
| hơn      | 𪛿   | V+A6A5 |
| bởn      | 𪛿   | V+A182 |
| bợp      | 𪛿   | V+A67A |
| bớt      | 𪛿   | U+53ED |
| bợt      | 𪛿   | V+A4D7 |
| bu       | 𪛿   | V+A149 |
| bu       | 𪛿   | V+A42F |
| bú       | 𪛿   | U+5498 |
| búa      | 𪛿   | V+A469 |
| búa      | 𪛿   | U+923D |
| bũa      | 𪛿   | V+A14A |
| bực      | 𪛿   | V+A2AD |
| búi      | 𪛿   | V+A6E8 |
| búi      | 𪛿   | U+84D3 |
| búi      | 𪛿   | V+A4ED |
| búi      | 𪛿   | V+A5EF |
| bùn      | 𪛿   | V+A2BC |
| *bùn     | 𪛿   | V+A12C |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| bùn      | 𪛿   | V+A159 |
| bún      | 𪛿   | V+A45A |
| bung     | 𪛿   | V+A238 |
| bung     | 𪛿   | V+A616 |
| bùng     | 𪛿   | V+A330 |
| búng     | 𪛿   | V+A259 |
| buộc     | 𪛿   | U+7E80 |
| buổi     | 𪛿   | V+A4CD |
| buổi     | 𪛿   | V+A266 |
| buôn     | 𪛿   | V+A571 |
| buôn     | 𪛿   | V+A19A |
| buông    | 𪛿   | U+55AF |
| buồng    | 𪛿   | V+A638 |
| buốt     | 𪛿   | V+A39D |
| huội     | 𪛿   | U+54F1 |
| huội     | 𪛿   | V+A58C |
| búp      | 𪛿   | U+82A3 |
| bừa      | 𪛿   | U+9019 |
| bừa      | 𪛿   | V+A604 |
| bừa      | 𪛿   | V+A652 |
| bũa      | 𪛿   | V+A05D |
| bức      | 𪛿   | U+5E45 |
| bức      | 𪛿   | U+714F |
| bực      | 𪛿   | U+610A |
| bưng     | 𪛿   | V+A1E4 |
| bưng     | 𪛿   | V+A2C6 |
| bưng     | 𪛿   | U+8026 |
| bưng     | 𪛿   | V+A302 |
| bước     | 𪛿   | V+A57F |
| bướm     | 𪛿   | V+A4FD |
| bướng    | 𪛿   | V+A42B |
| bướu     | 𪛿   | V+A395 |

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

Bảng 2: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| cà       | 𪔐   | V+A29D |
| cà       | 𪔑   | U+93B6 |
| cá       | 𪔒   | V+A171 |
| cá       | 𪔓   | V+A696 |
| các      | 𪔔   | V+A0E8 |
| chà      | 𪔕   | U+6391 |
| cái      | 𪔖   | V+A4E3 |
| cái      | 𪔗   | V+A05E |
| cám      | 𪔘   | V+A460 |
| cạn      | 𪔙   | V+A2C7 |
| cánh     | 𪔚   | V+A493 |
| cạnh     | 𪔛   | V+A562 |
| cào      | 𪔜   | U+641E |
| cào      | 𪔝   | V+A51A |
| cào      | 𪔞   | U+93AC |
| cáo      | 𪔟   | V+A34A |
| cạo      | 𪔠   | V+A021 |
| cát      | 𪔡   | V+A121 |
| cau      | 𪔢   | U+69C1 |
| cầu      | 𪔣   | V+A08A |
| cầu      | 𪔤   | V+A19B |
| cầu      | 𪔥   | V+A0DC |
| cay      | 𪔦   | U+54B3 |
| cay      | 𪔧   | V+A5CC |
| cây      | 𪔨   | V+A13D |
| cây      | 𪔩   | V+A4FE |
| cay      | 𪔪   | V+A1F6 |
| cặc      | 𪔫   | U+80F3 |
| căm      | 𪔬   | U+5481 |
| căm      | 𪔭   | U+60CD |
| cầm      | 𪔮   | V+A4C9 |
| cấm      | 𪔯   | V+A239 |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| cần      | 𪔰   | V+A0CE |
| cần      | 𪔱   | V+A104 |
| cận      | 𪔲   | V+A2D0 |
| cảng     | 𪔳   | V+A59C |
| cáp      | 𪔴   | V+A00E |
| căm      | 𪔵   | U+552B |
| cầm      | 𪔶   | U+6272 |
| cầm      | 𪔷   | V+A1CA |
| cất      | 𪔸   | U+62E3 |
| cầu      | 𪔹   | U+6882 |
| cầu      | 𪔺   | U+6406 |
| cây      | 𪔻   | V+A29E |
| cây      | 𪔼   | U+7309 |
| cây      | 𪔽   | V+A49F |
| cấy      | 𪔾   | V+A3FF |
| cây      | 𪔿   | V+A18C |
| cây      | 𪕀   | U+689E |
| chà      | 𪕁   | V+A5A0 |
| chả      | 𪕂   | V+A6A1 |
| chã      | 𪕃   | U+6E1A |
| chạc     | 𪕄   | U+5545 |
| chạch    | 𪕅   | V+A698 |
| chai     | 𪕆   | V+A3EA |
| chài     | 𪕇   | V+A464 |
| chài     | 𪕈   | U+526F |
| chái     | 𪕉   | V+A16E |
| chạm     | 𪕊   | U+63D5 |
| chan     | 𪕋   | U+6EC7 |
| chán     | 𪕌   | V+A09B |
| chán     | 𪕍   | V+A1CB |
| chạn     | 𪕎   | V+A296 |
| chang    | 𪕏   | V+A264 |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| chàng    | 𪕐   | U+6255 |
| chàng    | 𪕑   | V+A520 |
| chạnh    | 𪕒   | V+A1C4 |
| chảo     | 𪕓   | V+A5FF |
| chảo     | 𪕔   | V+A46A |
| chảo     | 𪕕   | V+A501 |
| chảo     | 𪕖   | V+A451 |
| chạo     | 𪕗   | V+A4A5 |
| chạo     | 𪕘   | U+9B89 |
| chạp     | 𪕙   | V+A286 |
| chau     | 𪕚   | V+A385 |
| chau     | 𪕛   | V+A3B6 |
| chấu     | 𪕜   | V+A153 |
| chay     | 𪕝   | V+A105 |
| chày     | 𪕞   | V+A295 |
| cháy     | 𪕟   | V+A308 |
| chạy     | 𪕠   | V+A579 |
| chằm     | 𪕡   | V+A218 |
| chăn     | 𪕢   | V+A342 |
| chấn     | 𪕣   | V+A536 |
| chăng    | 𪕤   | V+A476 |
| chấp     | 𪕥   | V+A221 |
| chất     | 𪕦   | V+A156 |
| chật     | 𪕧   | U+9455 |
| chạm     | 𪕨   | U+8E38 |
| chân     | 𪕩   | U+8E4E |
| chấu     | 𪕪   | V+A502 |
| chậu     | 𪕫   | V+A11D |
| chấy     | 𪕬   | U+86ED |
| che      | 𪕭   | V+A625 |
| chè      | 𪕮   | V+A45B |
| chè      | 𪕯   | V+A463 |

Bảng 2: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| ché      | 𪛗   | V+A129 |
| chém     | 𪛘   | V+A019 |
| chém     | 𪛙   | V+A0F2 |
| chen     | 𪛚   | V+A23F |
| chèn     | 𪛛   | V+A24F |
| chén     | 𪛜   | V+A3FB |
| chẹn     | 𪛝   | V+A250 |
| chèo     | 𪛞   | V+A22D |
| chéo     | 𪛟   | U+8891 |
| chê      | 𪛠   | U+5431 |
| chế      | 𪛡   | V+A076 |
| chéch    | 𪛢   | V+A273 |
| chém     | 𪛣   | U+62C8 |
| chém     | 𪛤   | V+A5F7 |
| chết     | 𪛥   | V+A560 |
| chì      | 𪛦   | V+A602 |
| chị      | 𪛧   | U+59C9 |
| chia     | 𪛨   | V+A361 |
| chia     | 𪛩   | V+A248 |
| chia     | 𪛪   | U+9219 |
| chia     | 𪛫   | V+A5FE |
| chia     | 𪛬   | V+A23A |
| chiêm    | 𪛭   | U+79E5 |
| chiếp    | 𪛮   | V+A0AF |
| chiếu    | 𪛯   | V+A446 |
| chim     | 𪛰   | V+A6B3 |
| chín     | 𪛱   | V+A02D |
| chính    | 𪛲   | U+57D5 |
| chít     | 𪛳   | U+54F3 |
| chịu     | 𪛴   | V+A63C |
| chò      | 𪛵   | U+682A |
| chõ      | 𪛶   | V+A11E |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| chó      | 𪛷   | V+A347 |
| choạc    | 𪛸   | V+A09C |
| choạc    | 𪛹   | V+A5AA |
| choài    | 𪛺   | V+A597 |
| choang   | 𪛻   | V+A615 |
| choáng   | 𪛼   | V+A5DA |
| choạng   | 𪛽   | V+A5DC |
| chọc     | 𪛾   | V+A251 |
| choét    | 𪛿   | V+A2E6 |
| chói     | 𪜀   | V+A274 |
| chọi     | 𪜁   | U+8DEE |
| chòm     | 𪜂   | U+7B18 |
| chong    | 𪜃   | V+A321 |
| chông    | 𪜄   | V+A6DD |
| chống    | 𪜅   | V+A447 |
| chống    | 𪜆   | V+A22E |
| chóp     | 𪜇   | V+A67C |
| chỏi     | 𪜈   | V+A28B |
| chối     | 𪜉   | U+54A5 |
| chòm     | 𪜊   | U+8DD5 |
| chỏm     | 𪜋   | V+A5A1 |
| chỏn     | 𪜌   | U+58AB |
| chỏn     | 𪜍   | V+A348 |
| chỏn     | 𪜎   | V+A386 |
| chống    | 𪜏   | V+A442 |
| chống    | 𪜐   | V+A363 |
| chống    | 𪜑   | V+A545 |
| chống    | 𪜒   | U+5045 |
| chộp     | 𪜓   | V+A222 |
| chối     | 𪜔   | U+690A |
| chột     | 𪜕   | V+A3B6 |
| chở      | 𪜖   | V+A5D1 |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| chớ      | 𪜗   | V+A36E |
| chợ      | 𪜘   | V+A3FE |
| chơi     | 𪜙   | V+A5D0 |
| chờm     | 𪜚   | V+A3F4 |
| chớm     | 𪜛   | V+A5F0 |
| chớp     | 𪜜   | V+A62E |
| chợp     | 𪜝   | V+A3BC |
| chợt     | 𪜞   | U+7723 |
| chưa     | 𪜟   | V+A5D7 |
| chực     | 𪜠   | V+A02A |
| chuóh    | 𪜡   | V+A5D6 |
| chui     | 𪜢   | V+A672 |
| chùi     | 𪜣   | V+A1EB |
| chum     | 𪜤   | V+A139 |
| chún     | 𪜥   | V+A4CA |
| chùng    | 𪜦   | V+A491 |
| chuối    | 𪜧   | V+A477 |
| chuối    | 𪜨   | U+684E |
| chuồn    | 𪜩   | V+A503 |
| chuồn    | 𪜪   | V+A5CD |
| chuồng   | 𪜫   | V+A118 |
| chuồng   | 𪜬   | V+A19C |
| chúi     | 𪜭   | V+A15A |
| chút     | 𪜮   | V+A0B0 |
| chữ      | 𪜯   | V+A4D0 |
| chưa     | 𪜰   | V+A425 |
| chửa     | 𪜱   | U+5A8E |
| chửa     | 𪜲   | V+A426 |
| chửa     | 𪜳   | V+A66C |
| chửa     | 𪜴   | V+A2ED |
| chửi     | 𪜵   | V+A038 |
| chườm    | 𪜶   | V+A30C |

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

Bảng 2: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| chường   | 惺   | U+609C |
| cù       | 摠   | V+A203 |
| cò       | 鷓   | U+9E1C |
| cỏ       | 𦵏   | V+A588 |
| có       | 𦵏   | V+A548 |
| cọ       | 𦵏   | V+A1F7 |
| cóc      | 𦵏   | V+A507 |
| cọc      | 𦵏   | U+68AE |
| coi      | 𦵏   | V+A3D2 |
| còi      | 𦵏   | V+A6C4 |
| cối      | 𦵏   | V+A12D |
| còm      | 𦵏   | V+A4BA |
| con      | 𦵏   | V+A155 |
| cong     | 𦵏   | V+A641 |
| công     | 𦵏   | V+A574 |
| cống     | 𦵏   | V+A668 |
| cóng     | 𦵏   | V+A018 |
| cọp      | 𦵏   | V+A5E1 |
| cốt      | 𦵏   | V+A437 |
| cỏ       | 𦵏   | V+A695 |
| cỏ       | 𦵏   | V+A5C8 |
| cốc      | 𦵏   | U+FA0F |
| cốc      | 𦵏   | U+9D52 |
| cọc      | 𦵏   | V+A6D2 |
| cối      | 𦵏   | U+8958 |
| cốm      | 𦵏   | V+A461 |
| cồn      | 𦵏   | V+A13C |
| cón      | 𦵏   | V+A558 |
| công     | 𦵏   | V+A6B1 |
| cồng     | 𦵏   | V+A610 |
| cống     | 𦵏   | V+A1D6 |
| cốp      | 𦵏   | V+A09D |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| cốp      | 𦵏   | U+5438 |
| cốt      | 𦵏   | U+50A6 |
| cột      | 𦵏   | U+69BE |
| cờ       | 𦵏   | V+A1CC |
| cời      | 𦵏   | U+68CB |
| cởi      | 𦵏   | V+A22F |
| cơm      | 𦵏   | V+A650 |
| cơn      | 𦵏   | V+A523 |
| côn      | 𦵏   | U+616C |
| cọt      | 𦵏   | V+A0B1 |
| cu       | 𦵏   | U+9D1D |
| củ       | 𦵏   | V+A632 |
| cua      | 𦵏   | V+A512 |
| cũa      | 𦵏   | V+A56F |
| cui      | 𦵏   | V+A292 |
| cùi      | 𦵏   | V+A381 |
| cúi      | 𦵏   | V+A5B5 |
| cúm      | 𦵏   | V+A3A0 |
| cùm      | 𦵏   | V+A2A8 |
| cùn      | 𦵏   | V+A617 |
| cuốc     | 𦵏   | V+A607 |
| cuốc     | 𦵏   | U+9D74 |
| cuối     | 𦵏   | V+A5FC |
| cuội     | 𦵏   | V+A3F6 |
| cuống    | 𦵏   | V+A508 |
| cuống    | 𦵏   | V+A58D |
| cụp      | 𦵏   | V+A6EC |
| cút      | 𦵏   | U+55D7 |
| cũ       | 𦵏   | U+661B |
| cửa      | 𦵏   | V+A622 |
| cửa      | 𦵏   | U+9438 |
| cửi      | 𦵏   | V+A478 |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| cười     | 𦵏   | U+552D |
| cười     | 𦵏   | V+A14F |
| cứt      | 𦵏   | V+A667 |
| đa       | 𦵏   | U+6930 |
| đa       | 𦵏   | V+A4A9 |
| dà       | 𦵏   | U+6FE6 |
| dạ       | 𦵏   | U+80E3 |
| dác      | 𦵏   | U+6877 |
| dạc      | 𦵏   | U+55A5 |
| dai      | 𦵏   | V+A470 |
| dài      | 𦵏   | V+A620 |
| dải      | 𦵏   | V+A485 |
| dãi      | 𦵏   | V+A18E |
| dãi      | 𦵏   | V+A313 |
| dại      | 𦵏   | V+A18F |
| dại      | 𦵏   | V+A38A |
| dan      | 𦵏   | V+A252 |
| dàn      | 𦵏   | V+A230 |
| dạn      | 𦵏   | U+50E4 |
| dạng     | 𦵏   | V+A5AB |
| dành     | 𦵏   | V+A640 |
| dào      | 𦵏   | V+A2EE |
| dạo      | 𦵏   | V+A223 |
| dạo      | 𦵏   | V+A5AC |
| dạt      | 𦵏   | U+6FBE |
| dày      | 𦵏   | V+A0B2 |
| dây      | 𦵏   | U+572E |
| dây      | 𦵏   | V+A57B |
| dạy      | 𦵏   | V+A044 |
| dầm      | 𦵏   | V+A42C |
| dậm      | 𦵏   | V+A5E0 |
| dần      | 𦵏   | V+A224 |

Bảng 2: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| dạn      | 𪛗   | U+5432 |
| dâng     | 𪛘   | V+A106 |
| dăng     | 𪛙   | V+A10A |
| dạng     | 𪛚   | V+A045 |
| dâm      | 𪛛   | U+5A6C |
| dâm      | 𪛜   | U+972A |
| dán      | 𪛝   | V+A1DC |
| dấn      | 𪛞   | V+A2F6 |
| dận      | 𪛟   | V+A5AD |
| dâng     | 𪛠   | V+A179 |
| dặng     | 𪛡   | V+A580 |
| dập      | 𪛢   | U+647A |
| dầu      | 𪛣   | U+6A77 |
| dầu      | 𪛤   | U+5512 |
| dấu      | 𪛥   | V+A3C4 |
| dấu      | 𪛦   | V+A58E |
| đầy      | 𪛧   | V+A65E |
| dẩy      | 𪛨   | V+A1D9 |
| dậy      | 𪛩   | V+A58F |
| dềm      | 𪛪   | V+A116 |
| dép      | 𪛫   | V+A5BC |
| đẹp      | 𪛬   | U+64DB |
| đề       | 𪛭   | U+6D1F |
| đẽ       | 𪛮   | V+A633 |
| đế       | 𪛯   | V+A518 |
| đền      | 𪛰   | V+A689 |
| dệt      | 𪛱   | V+A48B |
| di       | 𪛲   | U+59E8 |
| di       | 𪛳   | U+6317 |
| đia      | 𪛴   | V+A561 |
| đia      | 𪛵   | V+A3E9 |
| diệc     | 𪛶   | V+A6B6 |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| điều     | 𪛷   | U+9DC2 |
| diều     | 𪛸   | V+A060 |
| diều     | 𪛹   | V+A039 |
| đim      | 𪛺   | V+A25A |
| dịp      | 𪛻   | V+A27A |
| diu      | 𪛼   | V+A6A2 |
| diu      | 𪛽   | V+A1EC |
| dò       | 𪛾   | V+A09E |
| đò       | 𪛿   | V+A2D9 |
| dò       | 𪛺   | V+A46C |
| dó       | 𪛻   | U+696E |
| đọa      | 𪛼   | V+A0F3 |
| dóc      | 𪛽   | U+5537 |
| dọc      | 𪛾   | V+A599 |
| dồi      | 𪛿   | V+A504 |
| dội      | 𪛺   | V+A5A2 |
| dòm      | 𪛻   | V+A3D3 |
| dong     | 𪛼   | U+6408 |
| dong     | 𪛽   | V+A303 |
| dòng     | 𪛾   | V+A2C3 |
| dỗ       | 𪛿   | V+A061 |
| đôi      | 𪛺   | V+A5E4 |
| dồi      | 𪛻   | V+A2E2 |
| đổi      | 𪛼   | U+5689 |
| đồn      | 𪛽   | U+62F5 |
| dông     | 𪛾   | V+A64A |
| dột      | 𪛿   | V+A19D |
| dột      | 𪛺   | U+6E65 |
| đư       | 𪛻   | U+6C87 |
| đư       | 𪛼   | U+6C7F |
| dờ       | 𪛽   | V+A0E9 |
| dở       | 𪛾   | V+A240 |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| dơi      | 𪛿   | U+86E6 |
| đu       | 𪛺   | U+8763 |
| đuênh    | 𪛻   | U+6E8B |
| đuì      | 𪛼   | V+A249 |
| đuì      | 𪛽   | V+A241 |
| dụi      | 𪛾   | V+A228 |
| dun      | 𪛿   | U+640E |
| đuổi     | 𪛺   | V+A590 |
| dụi      | 𪛻   | U+63EC |
| dụi      | 𪛼   | V+A314 |
| dữ       | 𪛽   | V+A357 |
| dữ       | 𪛾   | U+550B |
| dừa      | 𪛿   | V+A68A |
| dừa      | 𪛺   | U+688C |
| dừa      | 𪛻   | U+84A3 |
| dức      | 𪛼   | V+A034 |
| dựng     | 𪛽   | V+A40C |
| dưới     | 𪛾   | V+A175 |
| dứt      | 𪛿   | V+A227 |
| đá       | 𪛺   | V+A3ED |
| đá       | 𪛻   | U+8DE2 |
| đào      | 𪛼   | V+A130 |
| đau      | 𪛽   | V+A37B |
| đay      | 𪛾   | V+A05F |
| đay      | 𪛿   | V+A4E4 |
| đây      | 𪛺   | V+A5E3 |
| đăm      | 𪛻   | V+A180 |
| đăm      | 𪛼   | U+6C88 |
| đăm      | 𪛽   | V+A01B |
| đăm      | 𪛾   | U+601B |
| đăng     | 𪛿   | U+7C26 |
| đăng     | 𪛺   | V+A4F1 |

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

Bảng 2: THƯ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| đắp      | 塔   | V+A13A |
| đặt      | 噐   | U+5660 |
| đám      | 鈇   | U+9202 |
| đám      | 抗   | V+A1DD |
| dậm      | 懣   | U+6E5B |
| đập      | 墮   | V+A135 |
| đầy      | 搭   | V+A2D6 |
| dầy      | 帛   | U+5E12 |
| dây      | 批   | V+A1E5 |
| de       | 砥   | V+A3EB |
| đẽ       | 𢵼   | V+A37A |
| dền      | 烟   | U+7551 |
| dện      | 𢵼   | U+765C |
| deo      | 扌   | V+A1D8 |
| dèo      | 嶠   | V+A165 |
| đeo      | 搗   | V+A225 |
| đeo      | 鷗   | V+A5AE |
| déo      | 𦍋   | V+A4AA |
| đẹp      | 僕   | V+A1BE |
| dêm      | 𦍋   | V+A283 |
| dền      | 𦍋   | V+A11F |
| đến      | 𦍋   | V+A4D1 |
| dênh     | 汀   | U+6C40 |
| đều      | 鳩   | V+A1AB |
| di       | 𦍋   | V+A41A |
| đia      | 𦍋   | V+A2E7 |
| đĩa      | 𦍋   | V+A513 |
| dĩa      | 𦍋   | V+A3EE |
| diếc     | 𦍋   | V+A38E |
| đu       | 𦍋   | V+A463 |
| địt      | 𦍋   | V+A2BB |
| diu      | 𦍋   | V+A51E |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| địu      | 𦍋   | V+A53E |
| đo       | 𦍋   | V+A371 |
| đỏ       | 𦍋   | V+A577 |
| đó       | 𦍋   | V+A434 |
| doành    | 𦍋   | V+A31A |
| đôi      | 𦍋   | V+A012 |
| đôi      | 𦍋   | V+A0B3 |
| đôi      | 𦍋   | V+A656 |
| dỏm      | 𦍋   | V+A664 |
| dòn      | 𦍋   | U+6776 |
| dón      | 𦍋   | U+8FCD |
| đong     | 𦍋   | V+A204 |
| dòng     | 𦍋   | U+7CA1 |
| dót      | 𦍋   | V+A297 |
| dôn      | 𦍋   | U+58A9 |
| dồn      | 𦍋   | U+5428 |
| đổng     | 𦍋   | V+A0DD |
| đống     | 𦍋   | U+57EC |
| dốt      | 𦍋   | U+70AA |
| dốt      | 𦍋   | V+A438 |
| dời      | 𦍋   | V+A421 |
| dón      | 𦍋   | U+7553 |
| đu       | 𦍋   | V+A2A1 |
| đu       | 𦍋   | V+A598 |
| đuà      | 𦍋   | V+A226 |
| đuà      | 𦍋   | V+A5AF |
| đuà      | 𦍋   | V+A1A5 |
| đuà      | 𦍋   | V+A430 |
| đuéc     | 𦍋   | V+A462 |
| đuéc     | 𦍋   | V+A61C |
| đuéc     | 𦍋   | V+A61B |
| đuì      | 𦍋   | V+A3D6 |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| đuì      | 𦍋   | V+A5B6 |
| đuì      | 𦍋   | V+A48E |
| đuì      | 𦍋   | V+A52D |
| đuì      | 𦍋   | V+A08B |
| đuì      | 𦍋   | U+64B4 |
| đuì      | 𦍋   | U+71C9 |
| đuì      | 𦍋   | U+627D |
| đuì      | 𦍋   | V+A16B |
| đuì      | 𦍋   | V+A6DA |
| đuì      | 𦍋   | V+A5BB |
| đuì      | 𦍋   | V+A53A |
| đuì      | 𦍋   | V+A334 |
| đuì      | 𦍋   | V+A5FB |
| đuì      | 𦍋   | V+A5D4 |
| đuì      | 𦍋   | U+6FE7 |
| đuì      | 𦍋   | V+A6AE |
| đuì      | 𦍋   | V+A532 |
| đuì      | 𦍋   | U+8FFB |
| đuì      | 𦍋   | V+A02E |
| đuì      | 𦍋   | V+A5B7 |
| đuì      | 𦍋   | V+A34E |
| đuì      | 𦍋   | V+A61F |
| đuì      | 𦍋   | U+5858 |
| đuì      | 𦍋   | V+A46B |
| e        | 𦍋   | V+A04F |
| é        | 𦍋   | U+85EF |
| em       | 𦍋   | V+A14B |
| ém       | 𦍋   | U+63A9 |
| eng      | 𦍋   | V+A0F4 |
| eo       | 𦍋   | U+5593 |
| éo       | 𦍋   | V+A19E |
| ép       | 𦍋   | V+A256 |

Bảng 2: THƯ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| ét       | 𪛗   | V+A031 |
| ếch      | 𪛘   | U+87A0 |
| ệch      | 𪛙   | V+A5F5 |
| eu       | 𪛚   | V+A03A |
| gà       | 𪛛   | V+A6BA |
| gác      | 𪛜   | U+64F1 |
| gác      | 𪛝   | V+A5BF |
| gạc      | 𪛞   | U+89E1 |
| gạch     | 𪛟   | V+A3F7 |
| gái      | 𪛠   | V+A148 |
| gàn      | 𪛡   | V+A1AC |
| gân      | 𪛢   | U+6A8A |
| gan      | 𪛣   | V+A050 |
| gang     | 𪛤   | V+A372 |
| gánh     | 𪛥   | U+632D |
| gào      | 𪛦   | U+55C3 |
| gáo      | 𪛧   | V+A373 |
| gạo      | 𪛨   | V+A454 |
| gáy      | 𪛩   | V+A03B |
| găm      | 𪛪   | V+A0FE |
| gân      | 𪛫   | U+54CF |
| gân      | 𪛬   | U+62EB |
| gáng     | 𪛭   | V+A025 |
| gáp      | 𪛮   | U+6271 |
| gáp      | 𪛯   | U+FA24 |
| gát      | 𪛰   | U+54AD |
| gát      | 𪛱   | U+79F8 |
| găm      | 𪛲   | U+5464 |
| gân      | 𪛳   | V+A56E |
| gái      | 𪛴   | V+A4AB |
| gấu      | 𪛵   | U+5474 |
| gấu      | 𪛶   | V+A444 |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| gấu      | 𪛷   | V+A34F |
| gây      | 𪛸   | V+A219 |
| gây      | 𪛹   | V+A4BB |
| gày      | 𪛺   | V+A38F |
| ghe      | 𪛻   | V+A412 |
| ghê      | 𪛼   | V+A37C |
| ghé      | 𪛽   | V+A3D7 |
| ghé      | 𪛾   | V+A5B0 |
| ghẹ      | 𪛿   | V+A509 |
| ghém     | 𪜀   | V+A4F8 |
| ghen     | 𪜁   | U+6173 |
| ghẹo     | 𪜂   | V+A0B4 |
| ghét     | 𪜃   | U+6044 |
| ghê      | 𪜄   | V+A0F5 |
| ghê      | 𪜅   | V+A3F8 |
| ghéch    | 𪜆   | V+A5A3 |
| ghènh    | 𪜇   | U+57C2 |
| ghi      | 𪜈   | V+A43F |
| ghiếc    | 𪜉   | V+A187 |
| già      | 𪜊   | V+A496 |
| giã      | 𪜋   | U+556B |
| giã      | 𪜌   | V+A25E |
| giải     | 𪜍   | V+A30D |
| giái     | 𪜎   | V+A4C1 |
| giam     | 𪜏   | V+A242 |
| giàm     | 𪜐   | V+A0CF |
| giàn     | 𪜑   | U+6A7A |
| giàng    | 𪜒   | V+A1ED |
| giàng    | 𪜓   | V+A566 |
| giảm     | 𪜔   | U+7BB4 |
| giảm     | 𪜕   | V+A20F |
| giăng    | 𪜖   | V+A284 |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| giát     | 𪜗   | V+A24A |
| giác     | 𪜘   | U+8040 |
| giám     | 𪜙   | V+A5D8 |
| giàn     | 𪜚   | V+A2B2 |
| giận     | 𪜛   | V+A19F |
| giàu     | 𪜜   | V+A35A |
| giày     | 𪜝   | V+A646 |
| giầy     | 𪜞   | V+A581 |
| gié      | 𪜟   | U+79F7 |
| giến     | 𪜠   | V+A210 |
| giếc     | 𪜡   | V+A6A9 |
| giền     | 𪜢   | V+A4F9 |
| giêng    | 𪜣   | V+A411 |
| giềng    | 𪜤   | V+A12E |
| giềng    | 𪜥   | V+A479 |
| giềng    | 𪜦   | U+843E |
| giếng    | 𪜧   | U+6C6B |
| giò      | 𪜨   | V+A5A4 |
| giò      | 𪜩   | V+A429 |
| gió      | 𪜪   | V+A64D |
| giỏi     | 𪜫   | V+A546 |
| giòn     | 𪜬   | V+A68D |
| giông    | 𪜭   | V+A5B1 |
| giông    | 𪜮   | V+A08C |
| gióng    | 𪜯   | U+55A0 |
| giội     | 𪜰   | U+6D21 |
| giông    | 𪜱   | V+A64B |
| giơ      | 𪜲   | U+62C1 |
| giờ      | 𪜳   | V+A267 |
| giời     | 𪜴   | V+A36A |
| giời     | 𪜵   | V+A50A |
| giòn     | 𪜶   | U+6E4E |

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

Bảng 2: THỰ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| giơn     | 恒   | U+6110 |
| giũ      | 揔   | V+A23B |
| giũa     | 揔   | V+A618 |
| giục     | 𢵑   | V+A0B5 |
| giun     | 蠟   | V+A521 |
| giuộc    | 涸   | V+A172 |
| giúp     | 𢵑   | V+A5F8 |
| giữ      | 𢵑   | V+A559 |
| giũa     | 𢵑   | V+A36B |
| go       | 𢵑   | V+A47E |
| go       | 𢵑   | V+A69D |
| gò       | 坵   | U+5775 |
| gồ       | 拈   | V+A1E6 |
| góc      | 裕   | V+A28F |
| góc      | 船   | V+A563 |
| gỏi      | 膾   | U+81BE |
| gỏi      | 繪   | U+9C60 |
| gỏi      | 繪   | U+7E6A |
| gọi      | 𢵑   | U+5672 |
| gom      | 𢵑   | U+641B |
| gon      | 𢵑   | V+A53B |
| gól      | 𢵑   | V+A5A5 |
| gỏi      | 𢵑   | V+A022 |
| gồ       | 𢵑   | V+A3F5 |
| gỏi      | 𢵑   | V+A4F5 |
| gồm      | 𢵑   | V+A682 |
| góm      | 𢵑   | V+A13D |
| góp      | 𢵑   | V+A000 |
| gỡ       | 𢵑   | U+6511 |
| góm      | 𢵑   | V+A1B6 |
| gư       | 𢵑   | U+6907 |
| gục      | 𢵑   | V+A65A |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| gùng     | 𢵑   | V+A0F6 |
| guộc     | 𢵑   | V+A38B |
| gút      | 𢵑   | U+7E0E |
| gưôm     | 𢵑   | U+938C |
| gưôm     | 𢵑   | V+A3DE |
| gưôm     | 𢵑   | V+A5C4 |
| gương    | 𢵑   | V+A424 |
| hà       | 𢵑   | U+54EC |
| há       | 𢵑   | V+A681 |
| hai      | 𢵑   | V+A001 |
| hái      | 𢵑   | V+A21A |
| han      | 𢵑   | V+A612 |
| han      | 𢵑   | V+A68B |
| hang     | 𢵑   | V+A56A |
| hàng     | 𢵑   | V+A077 |
| hảng     | 𢵑   | U+842B |
| hào      | 𢵑   | V+A0DE |
| hào      | 𢵑   | V+A051 |
| háo      | 𢵑   | V+A275 |
| hay      | 𢵑   | U+548D |
| hãy      | 𢵑   | U+5509 |
| háy      | 𢵑   | V+A3D4 |
| hăm      | 𢵑   | U+5677 |
| hân      | 𢵑   | U+57A0 |
| hảng     | 𢵑   | V+A643 |
| hảng     | 𢵑   | V+A265 |
| hảng     | 𢵑   | V+A0EA |
| hát      | 𢵑   | U+5FC6 |
| hát      | 𢵑   | V+A1D7 |
| hăm      | 𢵑   | V+A32B |
| hăm      | 𢵑   | U+5505 |
| hăm      | 𢵑   | V+A127 |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| hăm      | 𢵑   | U+7113 |
| hăm      | 𢵑   | V+A0FF |
| hảng     | 𢵑   | V+A27F |
| hảng     | 𢵑   | V+A0D0 |
| hảng     | 𢵑   | V+A253 |
| hầu      | 𢵑   | V+A6B7 |
| hầu      | 𢵑   | V+A396 |
| hây      | 𢵑   | V+A31B |
| hầy      | 𢵑   | V+A64C |
| he       | 𢵑   | V+A50B |
| hè       | 𢵑   | V+A16C |
| hệ       | 𢵑   | V+A4E9 |
| hem      | 𢵑   | V+A39A |
| hen      | 𢵑   | V+A39B |
| hèn      | 𢵑   | V+A161 |
| hện      | 𢵑   | V+A0B6 |
| heo      | 𢵑   | V+A358 |
| hèo      | 𢵑   | U+67B5 |
| héo      | 𢵑   | V+A30E |
| hên      | 𢵑   | V+A1A6 |
| hến      | 𢵑   | V+A115 |
| hén      | 𢵑   | V+A526 |
| hét      | 𢵑   | V+A555 |
| hếu      | 𢵑   | V+A3AC |
| hĩa      | 𢵑   | V+A647 |
| hiếng    | 𢵑   | V+A3E6 |
| hím      | 𢵑   | V+A3C9 |
| hít      | 𢵑   | V+A6E3 |
| ho       | 𢵑   | V+A382 |
| họ       | 𢵑   | V+A66B |
| hoảng    | 𢵑   | U+6644 |
| hoáy     | 𢵑   | U+6E28 |

Bảng 2: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| hoám     | 𢵑   | V+A40A |
| hoàn     | 途   | V+A368 |
| hoăng    | 𢵑   | V+A350 |
| hoắt     | 𢵑   | V+A55B |
| hoé      | 𢵑   | U+542A |
| học      | 𢵑   | V+A0DF |
| hoen     | 𢵑   | V+A397 |
| hoèn     | 𢵑   | V+A15B |
| hoet     | 𢵑   | V+A046 |
| hôi      | 𢵑   | V+A062 |
| hóm      | 𢵑   | V+A3A1 |
| hóm      | 𢵑   | V+A448 |
| hòn      | 𢵑   | V+A119 |
| hông     | 𢵑   | V+A3BD |
| hót      | 𢵑   | U+553F |
| hổ       | 𢵑   | V+A193 |
| hố       | 𢵑   | V+A136 |
| hốc      | 𢵑   | V+A137 |
| hôi      | 𢵑   | U+6D03 |
| hôi      | 𢵑   | V+A66D |
| hóm      | 𢵑   | V+A27B |
| hôn      | 𢵑   | V+A078 |
| hôn      | 𢵑   | V+A0D1 |
| hốt      | 𢵑   | V+A205 |
| hơ       | 𢵑   | V+A329 |
| hờ       | 𢵑   | U+5653 |
| hớ       | 𢵑   | V+A0B7 |
| hớ       | 𢵑   | V+A3AE |
| hưi      | 𢵑   | U+550F |
| hưi      | 𢵑   | U+4F85 |
| hưn      | 𢵑   | V+A0F7 |
| hưn      | 𢵑   | V+A1C6 |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| hơn      | 𢵑   | V+A1AD |
| hớt      | 𢵑   | V+A01E |
| hợt      | 𢵑   | V+A08D |
| hù       | 𢵑   | U+65F4 |
| hũ       | 𢵑   | U+572C |
| hú       | 𢵑   | V+A1AE |
| hũa      | 𢵑   | V+A006 |
| hùi      | 𢵑   | V+A3A2 |
| húi      | 𢵑   | V+A01C |
| hùm      | 𢵑   | V+A34B |
| hùm      | 𢵑   | V+A10B |
| hun      | 𢵑   | U+711D |
| hùn      | 𢵑   | V+A547 |
| hún      | 𢵑   | V+A0EB |
| húng     | 𢵑   | V+A4DF |
| hụp      | 𢵑   | U+6E98 |
| huýt     | 𢵑   | V+A052 |
| hực      | 𢵑   | V+A08E |
| hững     | 𢵑   | V+A1CD |
| hững     | 𢵑   | V+A335 |
| hường    | 𢵑   | V+A575 |
| hươu     | 𢵑   | V+A349 |
| i        | 𢵑   | V+A3EF |
| inh      | 𢵑   | V+A08F |
| ít       | 𢵑   | V+A365 |
| kè       | 𢵑   | V+A439 |
| kẻ       | 𢵑   | U+4EC9 |
| kẻ       | 𢵑   | V+A063 |
| ké       | 𢵑   | V+A4EA |
| kềm      | 𢵑   | U+9431 |
| ken      | 𢵑   | U+647C |
| kèn      | 𢵑   | V+A565 |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| kén      | 𢵑   | U+6338 |
| keng     | 𢵑   | U+93D7 |
| kéo      | 𢵑   | U+649F |
| kẹo      | 𢵑   | V+A45E |
| kép      | 𢵑   | V+A002 |
| kép      | 𢵑   | V+A14C |
| kẹt      | 𢵑   | U+78D4 |
| kén      | 𢵑   | V+A6BD |
| kèn      | 𢵑   | V+A60B |
| kêu      | 𢵑   | U+8E7B |
| khà      | 𢵑   | V+A5E6 |
| khan     | 𢵑   | V+A090 |
| khạng    | 𢵑   | V+A418 |
| khau     | 𢵑   | V+A42A |
| khay     | 𢵑   | V+A445 |
| khảy     | 𢵑   | V+A229 |
| kháy     | 𢵑   | V+A0EC |
| khám     | 𢵑   | V+A66F |
| khẩn     | 𢵑   | V+A671 |
| khẩn     | 𢵑   | V+A107 |
| khập     | 𢵑   | V+A59A |
| khật     | 𢵑   | U+5403 |
| khâu     | 𢵑   | V+A46D |
| khê      | 𢵑   | V+A100 |
| kheo     | 𢵑   | V+A383 |
| kheo     | 𢵑   | V+A582 |
| khéo     | 𢵑   | V+A675 |
| khèo     | 𢵑   | V+A5B8 |
| khép     | 𢵑   | V+A206 |
| khét     | 𢵑   | V+A315 |
| khê      | 𢵑   | V+A45C |
| khê      | 𢵑   | V+A5E7 |

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1

Bảng 2: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| khênh    | 攪   | V+A243 |
| khành    | 𪔐   | V+A573 |
| khệnh    | 𪔑   | V+A419 |
| khì      | 𪔒   | V+A002 |
| khì      | 𪔓   | V+A351 |
| khĩa     | 𪔔   | V+A01F |
| khieṅg   | 𪔕   | V+A5C0 |
| khịt     | 𪔖   | U+55AB |
| khịu     | 𪔗   | U+62F7 |
| kho      | 𪔘   | V+A304 |
| khò      | 𪔙   | V+A09F |
| khó      | 𪔚   | V+A661 |
| khoá     | 𪔛   | U+9299 |
| khoác    | 𪔜   | V+A0E0 |
| khoác    | 𪔝   | V+A24B |
| khoai    | 𪔞   | U+57AE |
| khoan    | 𪔟   | U+9467 |
| khoang   | 𪔠   | V+A4D4 |
| khoang   | 𪔡   | V+A569 |
| khoăn    | 𪔢   | V+A0E1 |
| khoe     | 𪔣   | V+A3E4 |
| khoe     | 𪔤   | U+89DF |
| khoeṭ    | 𪔥   | U+6289 |
| khói     | 𪔦   | V+A31C |
| khom     | 𪔧   | V+A170 |
| khơ      | 𪔨   | V+A2E8 |
| kiều     | 𪔩   | V+A5ED |
| khú      | 𪔪   | U+75C0 |
| khụ      | 𪔫   | V+A497 |
| khua     | 𪔬   | U+6473 |
| khuân    | 𪔭   | U+6343 |
| khuây    | 𪔮   | V+A1CF |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| khuấy    | 𪔯   | V+A1F8 |
| khúm     | 𪔰   | U+83B0 |
| khuya    | 𪔱   | V+A280 |
| khuỳnh   | 𪔲   | V+A257 |
| khừ      | 𪔳   | V+A0B8 |
| khừa     | 𪔴   | U+547F |
| khừa     | 𪔵   | U+62BE |
| khuyết   | 𪔶   | V+A026 |
| kia      | 𪔷   | V+A26A |
| kia      | 𪔸   | V+A261 |
| kia      | 𪔹   | V+A268 |
| kia      | 𪔺   | V+A276 |
| kja      | 𪔻   | V+A269 |
| kiến     | 𪔼   | U+8706 |
| kiềng    | 𪔽   | U+9344 |
| kiết     | 𪔾   | V+A387 |
| kiệu     | 𪔿   | U+854E |
| kíp      | 𪕀   | U+8DBF |
| la       | 𪕁   | U+947C |
| là       | 𪕂   | U+7E99 |
| lả       | 𪕃   | V+A2CB |
| lá       | 𪕄   | U+863F |
| lạ       | 𪕅   | V+A662 |
| lách     | 𪕆   | V+A254 |
| lãi      | 𪕇   | U+553B |
| lãi      | 𪕈   | V+A54F |
| lãi      | 𪕉   | U+4FOA |
| lãi      | 𪕊   | U+68A9 |
| lam      | 𪕋   | U+5A6A |
| lâm      | 𪕌   | U+722B |
| làn      | 𪕍   | U+7061 |
| lãng     | 𪕎   | V+A5A6 |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| láng     | 𪕏   | V+A2DA |
| lành     | 𪕐   | V+A6D9 |
| lánh     | 𪕑   | V+A583 |
| lao      | 𪕒   | U+5D97 |
| lao      | 𪕓   | U+9412 |
| láo      | 𪕔   | V+A1EF |
| láo      | 𪕕   | U+54BE |
| lạt      | 𪕖   | V+A2EF |
| lạt      | 𪕗   | V+A449 |
| lau      | 𪕘   | U+6488 |
| lau      | 𪕙   | V+A4E5 |
| làu      | 𪕚   | U+6045 |
| lay      | 𪕛   | V+A207 |
| lầy      | 𪕜   | V+A22A |
| láy      | 𪕝   | V+A091 |
| lạy      | 𪕞   | V+A54D |
| lăm      | 𪕟   | U+5549 |
| lăm      | 𪕠   | V+A35F |
| lăm      | 𪕡   | V+A544 |
| làn      | 𪕢   | V+A13B |
| làn      | 𪕣   | V+A50C |
| lặn      | 𪕤   | V+A2CA |
| lãng     | 𪕥   | V+A514 |
| lãng     | 𪕦   | V+A1F9 |
| lãng     | 𪕧   | V+A1AF |
| lãng     | 𪕨   | V+A2E3 |
| lãng     | 𪕩   | V+A49D |
| lấp      | 𪕪   | V+A047 |
| lấp      | 𪕫   | U+5783 |
| lát      | 𪕬   | U+642E |
| lâm      | 𪕭   | U+60CF |
| lâm      | 𪕮   | V+A12A |

Bảng 2: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| lám      | 𪛗   | V+A3E2 |
| lân      | 𪛘   | V+A591 |
| lần      | 𪛙   | V+A064 |
| lăn      | 𪛚   | U+608B |
| láp      | 𪛛   | U+62C9 |
| lập      | 𪛜   | V+A305 |
| lầu      | 𪛝   | U+9AC5 |
| lầu      | 𪛞   | V+A666 |
| lầy      | 𪛟   | V+A636 |
| lấy      | 𪛠   | V+A1EE |
| lầy      | 𪛡   | V+A188 |
| lấy      | 𪛢   | V+A416 |
| lậy      | 𪛣   | V+A65C |
| le       | 𪛤   | U+56C4 |
| lè       | 𪛥   | V+A176 |
| lẻ       | 𪛦   | V+A67F |
| lẽ       | 𪛧   | V+A053 |
| lẽ       | 𪛨   | V+A5DF |
| lẻ       | 𪛩   | V+A3C5 |
| lcm      | 𪛪   | V+A3E0 |
| lèm      | 𪛫   | V+A0E2 |
| len      | 𪛬   | U+7E3A |
| lèn      | 𪛭   | U+6459 |
| lên      | 𪛮   | V+A5C2 |
| lên      | 𪛯   | V+A1C7 |
| lẻn      | 𪛰   | V+A2BF |
| lén      | 𪛱   | V+A032 |
| lét      | 𪛲   | V+A3D5 |
| lọt      | 𪛳   | V+A66E |
| lếch     | 𪛴   | V+A3A9 |
| lên      | 𪛵   | V+A364 |
| lénh     | 𪛶   | U+6CE0 |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| lét      | 𪛷   | V+A5A7 |
| lêu      | 𪛸   | V+A4F2 |
| lếu      | 𪛹   | U+7597 |
| liếc     | 𪛺   | V+A3BE |
| liếm     | 𪛻   | V+A4D3 |
| liến     | 𪛼   | U+55F9 |
| liêng    | 𪛽   | U+7FCE |
| lím      | 𪛾   | V+A2A9 |
| lình     | 𪛿   | V+A272 |
| lình     | 𪜀   | V+A60C |
| lình     | 𪜁   | V+A48F |
| liu      | 𪜂   | U+87DF |
| lo       | 𪜃   | V+A183 |
| lò       | 𪜄   | U+5786 |
| ló       | 𪜅   | V+A3E5 |
| lọ       | 𪜆   | V+A379 |
| loà      | 𪜇   | V+A322 |
| loà      | 𪜈   | V+A3D8 |
| lóc      | 𪜉   | V+A03C |
| lóc      | 𪜊   | V+A11A |
| lóc      | 𪜋   | V+A6A3 |
| lọc      | 𪜌   | V+A2F0 |
| lọt      | 𪜍   | V+A390 |
| loi      | 𪜎   | V+A2F1 |
| lòi      | 𪜏   | V+A122 |
| lỏi      | 𪜐   | V+A2B6 |
| lỏi      | 𪜑   | V+A2AF |
| lói      | 𪜒   | V+A331 |
| lom      | 𪜓   | V+A3E7 |
| lôm      | 𪜔   | V+A49E |
| lôm      | 𪜕   | V+A143 |
| lợn      | 𪜖   | V+A55D |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| long     | 𪜗   | U+650F |
| lông     | 𪜘   | V+A194 |
| lông     | 𪜙   | U+6335 |
| lông     | 𪜚   | V+A2CC |
| lọng     | 𪜛   | V+A6D8 |
| lót      | 𪜜   | U+637D |
| lọt      | 𪜝   | V+A211 |
| lôi      | 𪜞   | V+A58D |
| lối      | 𪜟   | V+A144 |
| lội      | 𪜠   | V+A2F7 |
| lóm      | 𪜡   | V+A336 |
| lòn      | 𪜢   | V+A4C2 |
| lông     | 𪜣   | V+A2BA |
| lông     | 𪜤   | V+A495 |
| lốp      | 𪜥   | V+A5B4 |
| lốt      | 𪜦   | V+A52F |
| lơ       | 𪜧   | V+A048 |
| lờ       | 𪜨   | U+77D1 |
| lờ       | 𪜩   | U+7C5A |
| lờ       | 𪜪   | V+A128 |
| lời      | 𪜫   | V+A065 |
| lớn      | 𪜬   | V+A414 |
| lợn      | 𪜭   | V+A34C |
| lụ       | 𪜮   | V+A498 |
| lùa      | 𪜯   | U+645F |
| lúa      | 𪜰   | U+7A6D |
| luân     | 𪜱   | U+60C0 |
| lùi      | 𪜲   | V+A309 |
| lùi      | 𪜳   | V+A589 |
| lùi      | 𪜴   | V+A5C3 |
| lùm      | 𪜵   | U+63F6 |
| lúm      | 𪜶   | V+A108 |

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1

Bảng 2: THỨ TỰ NÔM. SẮP THEO TCVN 5712:1993

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     | Quốc ngữ | Nôm | Mã     | Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|----------|-----|--------|----------|-----|--------|
| lùng     | 龍   | U+8622 | mạ       | 𪚩   | V+A406 | mám      | 𪚩   | V+A6AA |
| lùng     | 𪚩   | V+A5CF | mạ       | 𪚩   | V+A613 | mãng     | 茫   | V+A42D |
| lược     | 𪚩   | V+A316 | mác      | 𪚩   | V+A1D4 | mắt      | 𪚩   | U+771C |
| luôn     | 𪚩   | V+A26B | mách     | 𪚩   | V+A069 | mật      | 𪚩   | V+A644 |
| luôn     | 𪚩   | V+A174 | mai      | 𪚩   | V+A07A | mâm      | 𪚩   | V+A2A2 |
| luồng    | 𪚩   | V+A527 | mai      | 𪚩   | V+A26C | mâm      | 𪚩   | V+A4C3 |
| luống    | 𪚩   | V+A131 | mai      | 𪚩   | V+A608 | mâm      | 𪚩   | V+A4EE |
| lượt     | 𪚩   | V+A471 | mài      | 𪚩   | V+A3F3 | mâm      | 𪚩   | V+A190 |
| lúp      | 𪚩   | V+A52E | mái      | 𪚩   | V+A02C | mâm      | 𪚩   | V+A407 |
| lúp      | 𪚩   | V+A16D | mám      | 𪚩   | V+A566 | màn      | 𪚩   | U+6471 |
| lục      | 𪚩   | V+A2D7 | măn      | 𪚩   | V+A352 | măn      | 𪚩   | V+A1B1 |
| lủ       | 𪚩   | V+A029 | mang     | 𪚩   | V+A50D | mạn      | 𪚩   | U+69FE |
| lửa      | 𪚩   | U+7112 | mãng     | 𪚩   | V+A092 | mãng     | 𪚩   | V+A38C |
| lựa      | 𪚩   | V+A0F8 | máng     | 𪚩   | V+A298 | mập      | 𪚩   | V+A382 |
| lựa      | 𪚩   | U+6504 | mạng     | 𪚩   | V+A47F | mập      | 𪚩   | V+A4A6 |
| lưng     | 𪚩   | V+A40E | mãnh     | 𪚩   | V+A435 | mất      | 𪚩   | V+A17B |
| lưng     | 𪚩   | V+A5C7 | mãnh     | 𪚩   | V+A33D | máu      | 𪚩   | V+A42E |
| lưng     | 𪚩   | V+A079 | mãnh     | 𪚩   | U+731B | mây      | 𪚩   | V+A62D |
| lụng     | 𪚩   | V+A65B | mào      | 𪚩   | V+A658 | máy      | 𪚩   | V+A4B6 |
| lược     | 𪚩   | V+A443 | mào      | 𪚩   | V+A6B2 | me       | 𪚩   | U+6963 |
| lười     | 𪚩   | V+A195 | mát      | 𪚩   | V+A017 | mê       | 𪚩   | V+A699 |
| lười     | 𪚩   | V+A4D2 | mát      | 𪚩   | V+A649 | mê       | 𪚩   | V+A212 |
| lười     | 𪚩   | V+A47A | mau      | 𪚩   | V+A03D | mê       | 𪚩   | U+6E3C |
| lươn     | 𪚩   | U+9C31 | mau      | 𪚩   | V+A57C | mê       | 𪚩   | V+A459 |
| lươn     | 𪚩   | V+A25C | mau      | 𪚩   | V+A68E | mê       | 𪚩   | V+A093 |
| lươn     | 𪚩   | V+A494 | máu      | 𪚩   | V+A52B | mẹ       | 𪚩   | U+5A84 |
| lượt     | 𪚩   | V+A483 | may      | 𪚩   | V+A533 | mèn      | 𪚩   | V+A523 |
| mà       | 𪚩   | V+A499 | may      | 𪚩   | V+A634 | méo      | 𪚩   | V+A049 |
| mã       | 𪚩   | V+A132 | máy      | 𪚩   | V+A160 | mét      | 𪚩   | U+884A |
| mã       | 𪚩   | V+A484 | máy      | 𪚩   | V+A231 | mê       | 𪚩   | V+A4BD |
| mã       | 𪚩   | V+A404 | máy      | 𪚩   | V+A2A7 | mềm      | 𪚩   | V+A655 |
| mã       | 𪚩   | V+A4BC | mắc      | 𪚩   | U+7E36 | mền      | 𪚩   | V+A16A |

Bảng 2: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| mệt      | 𢵑   | V+A3A8 |
| miếu     | 𢵑   | U+55B5 |
| mi       | 𢵑   | U+7778 |
| mía      | 𢵑   | V+A299 |
| miền     | 𢵑   | V+A5DD |
| miến     | 𢵑   | U+7CC6 |
| miếng    | 𢵑   | V+A04A |
| miệt     | 𢵑   | V+A5DB |
| miêu     | 𢵑   | V+A665 |
| mìn      | 𢵑   | V+A14E |
| minh     | 𢵑   | V+A5C8 |
| mít      | 𢵑   | U+6AD7 |
| mít      | 𢵑   | V+A27C |
| mít      | 𢵑   | V+A62F |
| mo       | 𢵑   | V+A4FB |
| mò       | 𢵑   | V+A213 |
| mò       | 𢵑   | V+A306 |
| mò       | 𢵑   | V+A094 |
| mò       | 𢵑   | V+A60D |
| mô       | 𢵑   | U+6973 |
| móc      | 𢵑   | V+A1DE |
| móc      | 𢵑   | U+9702 |
| mọc      | 𢵑   | V+A4A2 |
| mòi      | 𢵑   | V+A69A |
| mỏi      | 𢵑   | V+A38D |
| mỏi      | 𢵑   | U+6334 |
| mọi      | 𢵑   | V+A6EE |
| môm      | 𢵑   | V+A167 |
| môm      | 𢵑   | V+A0ED |
| mun      | 𢵑   | V+A391 |
| môn      | 𢵑   | V+A480 |
| mon      | 𢵑   | V+A15C |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| mong     | 𢵑   | U+61DE |
| mòng     | 𢵑   | U+8813 |
| mòng     | 𢵑   | V+A6C1 |
| móng     | 𢵑   | V+A13E |
| mống     | 𢵑   | V+A33A |
| móit     | 𢵑   | V+A24C |
| mọi      | 𢵑   | U+881B |
| mỏi      | 𢵑   | V+A020 |
| móc      | 𢵑   | V+A11B |
| môi      | 𢵑   | V+A0D3 |
| mời      | 𢵑   | U+70F8 |
| mời      | 𢵑   | V+A653 |
| mỏi      | 𢵑   | V+A47B |
| mỏi      | 𢵑   | V+A50E |
| mòm      | 𢵑   | V+A0BA |
| môn      | 𢵑   | U+83DB |
| mông     | 𢵑   | V+A4CB |
| mòng     | 𢵑   | U+66DA |
| mơ       | 𢵑   | V+A1B2 |
| mơ       | 𢵑   | V+A323 |
| mơ       | 𢵑   | V+A3D9 |
| mở       | 𢵑   | V+A6D6 |
| mớ       | 𢵑   | V+A21B |
| mớ       | 𢵑   | V+A537 |
| mời      | 𢵑   | V+A066 |
| mỏi      | 𢵑   | V+A63D |
| mù       | 𢵑   | V+A397 |
| mù       | 𢵑   | V+A626 |
| mủ       | 𢵑   | V+A52C |
| mụ       | 𢵑   | V+A00C |
| mua      | 𢵑   | V+A572 |
| mui      | 𢵑   | V+A436 |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| mũi      | 𢵑   | U+92C2 |
| mũi      | 𢵑   | V+A6E1 |
| múi      | 𢵑   | V+A33C |
| mun      | 𢵑   | U+691A |
| mùn      | 𢵑   | V+A12B |
| mụn      | 𢵑   | V+A39E |
| mùng     | 𢵑   | V+A48C |
| mùng     | 𢵑   | V+A44B |
| muối     | 𢵑   | V+A6C3 |
| muốn     | 𢵑   | V+A6DF |
| muốn     | 𢵑   | V+A1B7 |
| muống    | 𢵑   | V+A353 |
| muống    | 𢵑   | V+A619 |
| muống    | 𢵑   | V+A68C |
| mưa      | 𢵑   | V+A629 |
| mùng     | 𢵑   | V+A196 |
| mười     | 𢵑   | V+A5EA |
| mươn     | 𢵑   | V+A0BB |
| mường    | 𢵑   | V+A34D |
| mướp     | 𢵑   | U+67C9 |
| mượt     | 𢵑   | U+6CAB |
| nạ       | 𢵑   | V+A645 |
| nạc      | 𢵑   | V+A4C4 |
| nai      | 𢵑   | U+72D4 |
| nái      | 𢵑   | V+A17D |
| nái      | 𢵑   | V+A463 |
| nám      | 𢵑   | U+713E |
| nạm      | 𢵑   | U+637B |
| nán      | 𢵑   | V+A1D2 |
| nạng     | 𢵑   | V+A25D |
| nanh     | 𢵑   | U+7370 |
| nành     | 𢵑   | V+A56C |

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

Bảng 2: THỮ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| nạo      | 鈕   | U+9215 |
| nạt      | 𪔐   | V+A0BC |
| nay      | 𪔑   | V+A33D |
| nầy      | 𪔒   | V+A260 |
| nảy      | 𪔓   | U+6029 |
| năm      | 𪔔   | V+A360 |
| năm      | 𪔕   | V+A552 |
| nằm      | 𪔖   | V+A637 |
| năn      | 𪔗   | V+A10E |
| nặn      | 𪔘   | U+6524 |
| năng     | 𪔙   | V+A281 |
| nặng     | 𪔚   | V+A3FD |
| nấp      | 𪔛   | V+A440 |
| nấc      | 𪔜   | V+A0BD |
| nấm      | 𪔝   | U+57DD |
| bó       | 𪔞   | U+62AA |
| nấm      | 𪔟   | U+83CD |
| nâng     | 𪔠   | V+A21C |
| nắng     | 𪔡   | V+A4CE |
| nặng     | 𪔢   | V+A0A0 |
| nập      | 𪔣   | V+A00D |
| nấu      | 𪔤   | V+A32C |
| nây      | 𪔥   | U+80D2 |
| nảy      | 𪔦   | U+827F |
| nẩy      | 𪔧   | U+6254 |
| nậy      | 𪔨   | V+A293 |
| ncm      | 𪔩   | U+8169 |
| ném      | 𪔪   | V+A23C |
| nen      | 𪔫   | V+A4E0 |
| nén      | 𪔬   | V+A61E |
| nèo      | 𪔭   | V+A13F |
| néo      | 𪔮   | V+A48D |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| nẹp      | 𪔯   | V+A29F |
| net      | 𪔰   | V+A07B |
| nêm      | 𪔱   | V+A1F0 |
| nêm      | 𪔲   | U+6960 |
| nếm      | 𪔳   | U+5538 |
| nệm      | 𪔴   | V+A534 |
| nền      | 𪔵   | V+A556 |
| nền      | 𪔶   | V+A123 |
| nến      | 𪔷   | V+A339 |
| nện      | 𪔸   | V+A21D |
| nện      | 𪔹   | U+652E |
| nếp      | 𪔺   | V+A45D |
| ngà      | 𪔻   | U+73A1 |
| ngác     | 𪔼   | V+A3CD |
| ngạch    | 𪔽   | V+A133 |
| ngài     | 𪔾   | V+A009 |
| ngài     | 𪔿   | V+A515 |
| ngái     | 𪕀   | V+A3CA |
| ngại     | 𪕁   | U+788D |
| ngan     | 𪕂   | V+A6C2 |
| ngán     | 𪕃   | U+55AD |
| ngán     | 𪕄   | V+A1A0 |
| ngáng    | 𪕅   | V+A214 |
| ngánh    | 𪕆   | U+6494 |
| ngao     | 𪕇   | U+55F7 |
| ngao     | 𪕈   | V+A51F |
| ngáo     | 𪕉   | V+A354 |
| ngát     | 𪕊   | V+A03E |
| ngàu     | 𪕋   | V+A341 |
| ngay     | 𪕌   | V+A40F |
| ngày     | 𪕍   | V+A26D |
| ngáy     | 𪕎   | V+A07C |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| ngáy     | 𪕏   | V+A683 |
| ngác     | 𪕐   | U+784C |
| ngăm     | 𪕑   | V+A6CA |
| ngăm     | 𪕒   | V+A3E1 |
| ngắn     | 𪕓   | V+A6D0 |
| ngát     | 𪕔   | V+A016 |
| ngát     | 𪕕   | U+6262 |
| ngấm     | 𪕖   | U+6C75 |
| ngắn     | 𪕗   | V+A1D1 |
| ngáp     | 𪕘   | V+A3CE |
| ngát     | 𪕙   | V+A40B |
| ngáu     | 𪕚   | V+A4DA |
| ngây     | 𪕛   | V+A111 |
| nghe     | 𪕜   | V+A49B |
| nghe     | 𪕝   | V+A013 |
| nghe     | 𪕞   | U+72A0 |
| ngهن     | 𪕟   | V+A4B7 |
| nghèo    | 𪕠   | V+A551 |
| ngheo    | 𪕡   | U+9C59 |
| nghi     | 𪕢   | U+5100 |
| nghehnh  | 𪕣   | V+A3CB |
| ngheu    | 𪕤   | U+5635 |
| ngheu    | 𪕥   | U+8E7A |
| nghi     | 𪕦   | V+A1BF |
| nghiện   | 𪕧   | U+54A0 |
| nghin    | 𪕨   | V+A162 |
| nghit    | 𪕩   | V+A6CE |
| ngò      | 𪕪   | V+A4DE |
| ngò      | 𪕫   | U+5418 |
| ngò      | 𪕬   | U+6775 |
| ngò      | 𪕭   | V+A1D5 |
| ngó      | 𪕮   | V+A3B3 |

Bảng 2: THỪ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| ngoa     | 詭   | V+A568 |
| ngoai    | 哢   | V+A054 |
| ngoài    | 冪   | V+A659 |
| ngoàm    | 𪔐   | V+A067 |
| ngoam    | 𪔑   | V+A07D |
| ngoay    | 𪔒   | V+A1B4 |
| ngoặc    | 𪔓   | V+A1E7 |
| ngoắt    | 𪔔   | U+6288 |
| ngoặt    | 𪔕   | V+A549 |
| ngoe     | 𪔖   | V+A5FA |
| ngoe     | 𪔗   | V+A524 |
| ngoen    | 𪔘   | V+A03F |
| ngoèn    | 𪔙   | V+A055 |
| ngoèu    | 𪔚   | V+A54C |
| ngoéo    | 殍   | V+A36D |
| ngoét    | 𪔛   | V+A2C1 |
| ngoi     | 𪔜   | V+A2F2 |
| ngoi     | 𪔝   | V+A2C4 |
| ngôi     | 𪔞   | V+A32D |
| ngói     | 𪔟   | V+A377 |
| ngòm     | 𪔠   | V+A6CC |
| ngon     | 𪔡   | U+5501 |
| ngòn     | 𪔢   | V+A6CB |
| ngón     | 𪔣   | V+A1F1 |
| ngon     | 𪔤   | V+A4E1 |
| ngông    | 𪔥   | V+A621 |
| ngông    | 𪔦   | V+A29A |
| ngóng    | 𪔧   | U+9852 |
| ngót     | 𪔨   | V+A4D8 |
| ngót     | 𪔩   | V+A5E2 |
| ngót     | 𪔪   | V+A6D4 |
| ngot     | 𪔫   | V+A035 |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| ngó      | 𪔬   | V+A401 |
| ngộc     | 𪔭   | V+A5EC |
| ngôi     | 𪔮   | V+A5FD |
| ngôi     | 𪔯   | V+A5F4 |
| ngón     | 𪔰   | V+A0BF |
| ngông    | 𪔱   | V+A4FC |
| ngông    | 𪔲   | V+A6B9 |
| ngót     | 𪔳   | V+A31D |
| ngơ      | 𪔴   | V+A1B3 |
| ngờ      | 𪔵   | V+A6E4 |
| ngữ      | 𪔶   | V+A1C5 |
| ngó      | 𪔷   | V+A0BE |
| ngơ      | 𪔸   | V+A691 |
| ngời     | 𪔹   | V+A310 |
| ngơ      | 𪔺   | V+A3B4 |
| ngóp     | 𪔻   | V+A3BF |
| ngót     | 𪔼   | V+A2C0 |
| ngúay    | 𪔽   | U+6051 |
| ngúc     | 𪔾   | V+A54A |
| ngúi     | 𪔿   | V+A0D4 |
| ngúi     | 𪔿   | V+A6D1 |
| ngún     | 𪔿   | V+A6D3 |
| ngùng    | 𪔿   | V+A1A1 |
| ngùng    | 𪔿   | V+A1D3 |
| ngúi     | 𪔿   | V+A1C0 |
| ngút     | 𪔿   | V+A163 |
| ngút     | 𪔿   | V+A30A |
| ngút     | 𪔿   | V+A624 |
| nguyên   | 𪔿   | V+A10F |
| nguy     | 𪔿   | V+A3DA |
| ngư      | 𪔿   | V+A278 |
| ngư      | 𪔿   | V+A550 |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| ngư      | 𪔿   | V+A3A4 |
| ngực     | 𪔿   | V+A4B8 |
| ngử      | 𪔿   | V+A6E2 |
| ngư      | 𪔿   | V+A3CF |
| ngư      | 𪔿   | V+A3E3 |
| ngư      | 𪔿   | V+A190 |
| nhà      | 𪔿   | U+8304 |
| nhà      | 𪔿   | U+5440 |
| nhác     | 𪔿   | V+A3C0 |
| nhai     | 𪔿   | U+5540 |
| nhài     | 𪔿   | V+A4E6 |
| nhái     | 𪔿   | V+A068 |
| nhái     | 𪔿   | U+86A7 |
| nhại     | 𪔿   | V+A07E |
| nhàm     | 𪔿   | U+5571 |
| nhảm     | 𪔿   | V+A041 |
| nhân     | 𪔿   | V+A2A3 |
| nhận     | 𪔿   | V+A6BF |
| nhãng    | 𪔿   | V+A1CE |
| nháng    | 𪔿   | U+7219 |
| nhánh    | 𪔿   | V+A68F |
| nhào     | 𪔿   | V+A5C6 |
| nhào     | 𪔿   | V+A5B2 |
| nhào     | 𪔿   | V+A147 |
| nháo     | 𪔿   | V+A0E3 |
| nhạo     | 𪔿   | V+A0E4 |
| nháp     | 𪔿   | V+A120 |
| nhát     | 𪔿   | V+A1B8 |
| nhàu     | 𪔿   | V+A112 |
| nhàu     | 𪔿   | V+A492 |
| nhậu     | 𪔿   | U+54E3 |
| nhay     | 𪔿   | U+6371 |

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

Bảng 2: THƯ TỰ NÔM. SẮP THEO TCVN 5712:1993

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| nháy     | 𠵹   | V+A02F |
| nháy     | 𠵹   | V+A3B8 |
| nháy     | 𠵹   | V+A654 |
| nhấc     | 𠵹   | U+63BF |
| nhằm     | 𠵹   | V+A3C1 |
| nhằm     | 𠵹   | V+A05E |
| nhăn     | 𠵹   | V+A10C |
| nhăn     | 𠵹   | V+A388 |
| nhăn     | 𠵹   | V+A0D5 |
| nhăn     | 𠵹   | V+A0C0 |
| nhấn     | 𠵹   | V+A069 |
| nhắng    | 𠵹   | V+A488 |
| nhắng    | 𠵹   | V+A040 |
| nhắng    | 𠵹   | V+A157 |
| nhấp     | 𠵹   | V+A033 |
| nhất     | 𠵹   | U+648E |
| nhật     | 𠵹   | U+6287 |
| nhắm     | 𠵹   | V+A0E5 |
| nhăn     | 𠵹   | V+A605 |
| nhấn     | 𠵹   | U+6268 |
| nhấp     | 𠵹   | V+A3B1 |
| nhậu     | 𠵹   | V+A0C1 |
| nhè      | 𠵹   | V+A057 |
| nhè      | 𠵹   | U+5532 |
| nhé      | 𠵹   | V+A04B |
| nhẹ      | 𠵹   | U+6315 |
| nhẹ      | 𠵹   | V+A5CA |
| nhèm     | 𠵹   | U+6FD3 |
| nhèm     | 𠵹   | U+5465 |
| nhèn     | 𠵹   | V+A39F |
| neho     | 𠵹   | V+A6B0 |
| nhèo     | 𠵹   | V+A10D |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| nhện     | 𠵹   | U+8752 |
| nhĩ      | 𠵹   | U+6D0F |
| nhĩ      | 𠵹   | V+A366 |
| nhích    | 𠵹   | U+8E62 |
| nhicc    | 𠵹   | V+A058 |
| nhieu    | 𠵹   | V+A543 |
| nhím     | 𠵹   | V+A346 |
| nhìn     | 𠵹   | V+A3C6 |
| nhíp     | 𠵹   | U+91DF |
| nhíp     | 𠵹   | V+A2AA |
| nhịt     | 𠵹   | V+A1C8 |
| nhò      | 𠵹   | U+4F29 |
| nhỏ      | 𠵹   | V+A15D |
| nhỏ      | 𠵹   | V+A2D2 |
| nhỏ      | 𠵹   | V+A3A5 |
| nhóc     | 𠵹   | U+55D5 |
| nhóc     | 𠵹   | V+A553 |
| nhọc     | 𠵹   | V+A39C |
| nhom     | 𠵹   | V+A392 |
| nhòm     | 𠵹   | V+A3D0 |
| nhòm     | 𠵹   | V+A0D6 |
| nhóm     | 𠵹   | V+A6D7 |
| nhòn     | 𠵹   | V+A63E |
| nhón     | 𠵹   | V+A57D |
| nhong    | 𠵹   | U+928A |
| nhòng    | 𠵹   | V+A58A |
| nhóng    | 𠵹   | V+A1A7 |
| nhót     | 𠵹   | V+A4B9 |
| nhót     | 𠵹   | U+8E24 |
| nhọt     | 𠵹   | V+A398 |
| nhỏ      | 𠵹   | U+5542 |
| nhỏ      | 𠵹   | V+A208 |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| nhổ      | 𠵹   | V+A00A |
| nhôi     | 𠵹   | V+A0C2 |
| nhồi     | 𠵹   | V+A255 |
| nhối     | 𠵹   | V+A3A6 |
| nhội     | 𠵹   | V+A31E |
| nhôm     | 𠵹   | V+A0F9 |
| nhôm     | 𠵹   | V+A59D |
| nhón     | 𠵹   | V+A3CC |
| nhộng    | 𠵹   | U+86F9 |
| nhốt     | 𠵹   | V+A117 |
| nhơ      | 𠵹   | V+A3C2 |
| nhở      | 𠵹   | V+A189 |
| nhỡ      | 𠵹   | V+A472 |
| nhớm     | 𠵹   | V+A2D1 |
| nhơn     | 𠵹   | V+A3B5 |
| nhờn     | 𠵹   | V+A1B9 |
| nhờn     | 𠵹   | V+A4C5 |
| nhớn     | 𠵹   | V+A3B9 |
| nhớp     | 𠵹   | V+A2C5 |
| nhú      | 𠵹   | U+8447 |
| nhựa     | 𠵹   | U+61E6 |
| nhúc     | 𠵹   | V+A51B |
| nhúc     | 𠵹   | V+A5A8 |
| nhùi     | 𠵹   | V+A337 |
| nhúm     | 𠵹   | U+62F0 |
| nhúm     | 𠵹   | V+A30B |
| nhúng    | 𠵹   | V+A2C8 |
| nhút     | 𠵹   | U+8456 |
| nhút     | 𠵹   | V+A60E |
| nhử      | 𠵹   | V+A64F |
| nhứ      | 𠵹   | V+A1F2 |
| nhựa     | 𠵹   | V+A2DB |

Bảng 2: THỮ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| nhức     | 𢵑   | V+A37D |
| ni       | 𢵑   | U+4F32 |
| nĩ       | 𢵑   | V+A46E |
| nĩa      | 𢵑   | U+922E |
| niêu     | 𢵑   | V+A124 |
| nín      | 𢵑   | V+A0C3 |
| nii      | 𢵑   | V+A154 |
| nít      | 𢵑   | V+A481 |
| niú      | 𢵑   | V+A23D |
| no       | 𢵑   | V+A651 |
| nô       | 𢵑   | U+7B2F |
| nóc      | 𢵑   | U+84D0 |
| nọc      | 𢵑   | U+69C8 |
| noi      | 𢵑   | V+A592 |
| nôi      | 𢵑   | V+A6DB |
| nói      | 𢵑   | U+5450 |
| nom      | 𢵑   | V+A3D1 |
| non      | 𢵑   | V+A168 |
| non      | 𢵑   | V+A4F6 |
| nón      | 𢵑   | V+A44C |
| nong     | 𢵑   | V+A44A |
| nông     | 𢵑   | U+6A82 |
| nóng     | 𢵑   | U+71F6 |
| nọng     | 𢵑   | U+81BF |
| nôi      | 𢵑   | V+A441 |
| nôi      | 𢵑   | V+A11C |
| nổi      | 𢵑   | U+6D7D |
| nổi      | 𢵑   | U+7D8F |
| nôm      | 𢵑   | V+A62A |
| nôm      | 𢵑   | V+A00B |
| nón      | 𢵑   | V+A0EE |
| nóng     | 𢵑   | U+64C3 |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| nơ       | 𢵑   | V+A473 |
| nở       | 𢵑   | V+A4D9 |
| nở       | 𢵑   | V+A17E |
| nợ       | 𢵑   | V+A150 |
| nơi      | 𢵑   | U+576D |
| norm     | 𢵑   | V+A43A |
| nóp      | 𢵑   | V+A0A1 |
| nu       | 𢵑   | V+A4DC |
| nụ       | 𢵑   | V+A4EB |
| núc      | 𢵑   | V+A06A |
| nục      | 𢵑   | V+A4B0 |
| núi      | 𢵑   | V+A164 |
| nũng     | 𢵑   | U+5665 |
| nuốt     | 𢵑   | V+A5F3 |
| nuột     | 𢵑   | V+A2DC |
| núp      | 𢵑   | V+A409 |
| nút      | 𢵑   | V+A486 |
| nura     | 𢵑   | V+A4E2 |
| nừa      | 𢵑   | U+59C5 |
| nừa      | 𢵑   | U+689B |
| nức      | 𢵑   | V+A1C1 |
| nực      | 𢵑   | V+A324 |
| nững     | 𢵑   | V+A4CF |
| nước     | 𢵑   | U+6E03 |
| nuorm    | 𢵑   | U+6E73 |
| nút      | 𢵑   | V+A138 |
| oải      | 𢵑   | U+75FF |
| oái      | 𢵑   | V+A5E8 |
| oân      | 𢵑   | V+A458 |
| óc       | 𢵑   | U+815B |
| oi       | 𢵑   | U+7166 |
| ôi       | 𢵑   | U+5582 |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| ôn       | 𢵑   | V+A110 |
| ông      | 𢵑   | V+A4BE |
| ông      | 𢵑   | U+6143 |
| óng      | 𢵑   | U+55E1 |
| óc       | 𢵑   | V+A519 |
| óm       | 𢵑   | U+7616 |
| ôn       | 𢵑   | V+A0D7 |
| ộp       | 𢵑   | V+A50F |
| ở        | 𢵑   | V+A554 |
| ớ        | 𢵑   | U+5539 |
| ớn       | 𢵑   | V+A0A2 |
| ớt       | 𢵑   | U+827A |
| phà      | 𢵑   | V+A07F |
| phà      | 𢵑   | V+A294 |
| phang    | 𢵑   | V+A1DF |
| phào     | 𢵑   | V+A095 |
| phay     | 𢵑   | V+A01A |
| pháy     | 𢵑   | V+A209 |
| phát     | 𢵑   | V+A585 |
| phân     | 𢵑   | U+574B |
| pháp     | 𢵑   | V+A325 |
| pháp     | 𢵑   | V+A600 |
| phè      | 𢵑   | V+A2E9 |
| phét     | 𢵑   | V+A4C6 |
| phễn     | 𢵑   | V+A4B4 |
| phị      | 𢵑   | V+A4B1 |
| phiết    | 𢵑   | V+A1F3 |
| phính    | 𢵑   | V+A080 |
| phính    | 𢵑   | V+A04C |
| phổng    | 𢵑   | V+A311 |
| pinô     | 𢵑   | U+54FA |
| phộng    | 𢵑   | V+A56B |

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

Bảng 2: THƯ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| phờ      | 𪛗   | V+A393 |
| phời     | 𪛘   | V+A263 |
| phời     | 𪛙   | V+A317 |
| phỡn     | 𪛚   | V+A4A3 |
| phúi     | 𪛛   | V+A21E |
| phùng    | 𪛜   | V+A215 |
| phụt     | 𪛝   | U+70A5 |
| phươn    | 𪛞   | V+A33E |
| quạ      | 𪛟   | V+A684 |
| quạch    | 𪛠   | U+69E8 |
| quại     | 𪛡   | V+A081 |
| quang    | 𪛢   | U+7D56 |
| quàng    | 𪛣   | U+54A3 |
| quáng    | 𪛤   | V+A3C3 |
| quạng    | 𪛥   | U+77CC |
| quanh    | 𪛦   | V+A5CE |
| quánh    | 𪛧   | V+A3F9 |
| quát     | 𪛨   | V+A096 |
| quạt     | 𪛩   | V+A687 |
| quàu     | 𪛪   | V+A3C7 |
| quay     | 𪛫   | V+A20A |
| quay     | 𪛬   | V+A609 |
| quác     | 𪛭   | V+A3DB |
| quặm     | 𪛮   | V+A2B9 |
| quần     | 𪛯   | V+A67B |
| quần     | 𪛰   | V+A5BE |
| quần     | 𪛱   | V+A487 |
| quận     | 𪛲   | V+A399 |
| quảng    | 𪛳   | U+6304 |
| quảng    | 𪛴   | U+64F4 |
| quấn     | 𪛵   | V+A5D5 |
| quấy     | 𪛶   | V+A244 |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| quấy     | 𪛷   | U+648C |
| quế      | 𪛸   | V+A355 |
| quế      | 𪛹   | V+A288 |
| quẹo     | 𪛺   | V+A22B |
| quét     | 𪛻   | U+6485 |
| quên     | 𪛼   | V+A17C |
| quệt     | 𪛽   | V+A232 |
| quờ      | 𪛾   | V+A233 |
| quờ      | 𪛿   | V+A082 |
| quớ      | 𪛿   | V+A1C2 |
| ra       | 𪛿   | V+A427 |
| rà       | 𪛿   | U+651E |
| rá       | 𪛿   | U+7B65 |
| rạ       | 𪛿   | U+82F2 |
| rách     | 𪛿   | V+A2FC |
| rách     | 𪛿   | V+A53F |
| rái      | 𪛿   | U+737A |
| rám      | 𪛿   | U+7201 |
| rạm      | 𪛿   | V+A529 |
| ran      | 𪛿   | V+A101 |
| rán      | 𪛿   | V+A024 |
| rán      | 𪛿   | U+709F |
| rang     | 𪛿   | V+A320 |
| ràng     | 𪛿   | V+A47C |
| ráng     | 𪛿   | V+A62B |
| rạng     | 𪛿   | V+A326 |
| ranh     | 𪛿   | U+68E6 |
| rành     | 𪛿   | U+4F36 |
| rao      | 𪛿   | U+54F0 |
| rào      | 𪛿   | U+6A6F |
| rảo      | 𪛿   | V+A578 |
| rát      | 𪛿   | V+A31F |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| ráy      | 𪛿   | V+A4EC |
| rác      | 𪛿   | V+A2A4 |
| rám      | 𪛿   | V+A2BD |
| răn      | 𪛿   | V+A0EF |
| răn      | 𪛿   | V+A027 |
| răng     | 𪛿   | V+A6E6 |
| răm      | 𪛿   | U+68A3 |
| rận      | 𪛿   | U+8693 |
| rặng     | 𪛿   | V+A318 |
| rày      | 𪛿   | V+A26E |
| rày      | 𪛿   | V+A516 |
| rầy      | 𪛿   | V+A125 |
| rẻ       | 𪛿   | V+A6EA |
| rẻ       | 𪛿   | V+A593 |
| rén      | 𪛿   | V+A5B9 |
| rẻ       | 𪛿   | V+A2FE |
| rẻ       | 𪛿   | V+A28C |
| rẻ       | 𪛿   | V+A43B |
| rẻn      | 𪛿   | U+5652 |
| rẻn      | 𪛿   | V+A0FA |
| rẻt      | 𪛿   | V+A51C |
| rẻu      | 𪛿   | U+5639 |
| rẻu      | 𪛿   | V+A65D |
| ri       | 𪛿   | U+8351 |
| ri       | 𪛿   | V+A036 |
| rí       | 𪛿   | U+6D6C |
| ria      | 𪛿   | V+A2B8 |
| ria      | 𪛿   | V+A0A3 |
| riêng    | 𪛿   | V+A5F9 |
| riết     | 𪛿   | V+A474 |
| riều     | 𪛿   | V+A505 |
| rim      | 𪛿   | V+A32E |

Bảng 2: THỮ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| rinh     | 𢵼   | U+63C1 |
| riu      | 𢵼   | U+9410 |
| riu      | 𢵼   | V+A58B |
| rỏ       | 𢵼   | U+7002 |
| rỏ       | 𢵼   | V+A332 |
| rọ       | 𢵼   | V+A2AB |
| róc      | 𢵼   | V+A20B |
| rọc      | 𢵼   | V+A20C |
| roi      | 𢵼   | V+A648 |
| rón      | 𢵼   | V+A5BA |
| rong     | 𢵼   | V+A586 |
| rông     | 𢵼   | V+A2F3 |
| rông     | 𢵼   | U+6887 |
| rỏ       | 𢵼   | U+9C78 |
| rỏ       | 𢵼   | V+A04D |
| rỏ       | 𢵼   | V+A44D |
| rỏ       | 𢵼   | V+A0E6 |
| rỏi      | 𢵼   | V+A490 |
| róm      | 𢵼   | V+A3AA |
| rón      | 𢵼   | V+A4CC |
| rông     | 𢵼   | U+7027 |
| rông     | 𢵼   | V+A5C5 |
| rông     | 𢵼   | U+882C |
| rống     | 𢵼   | V+A0C4 |
| rộng     | 𢵼   | V+A6E5 |
| rối      | 𢵼   | V+A63B |
| rỏ       | 𢵼   | V+A216 |
| rợ       | 𢵼   | U+7DC6 |
| ron      | 𢵼   | U+8595 |
| rón      | 𢵼   | V+A0A4 |
| rợp      | 𢵼   | U+82D9 |
| rợp      | 𢵼   | V+A62C |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| rủ       | 𢵼   | V+A384 |
| rủ       | 𢵼   | V+A4F7 |
| rũa      | 𢵼   | V+A522 |
| rũa      | 𢵼   | U+5695 |
| rũa      | 𢵼   | V+A2F4 |
| rúc      | 𢵼   | V+A0F9 |
| rui      | 𢵼   | U+6A91 |
| rùm      | 𢵼   | V+A0D8 |
| rung     | 𢵼   | V+A1E8 |
| rùng     | 𢵼   | V+A184 |
| ruóc     | 𢵼   | V+A6AF |
| ruối     | 𢵼   | V+A673 |
| ruột     | 𢵼   | V+A4AC |
| rựa      | 𢵼   | U+923C |
| rực      | 𢵼   | V+A312 |
| rưỡi     | 𢵼   | V+A40D |
| rươi     | 𢵼   | U+60A7 |
| ruón     | 𢵼   | U+646A |
| ruợi     | 𢵼   | U+8DA0 |
| ruợu     | 𢵼   | V+A5DE |
| sả       | 𢵼   | V+A4E7 |
| sã       | 𢵼   | V+A601 |
| sai      | 𢵼   | U+6413 |
| sải      | 𢵼   | V+A21F |
| sam      | 𢵼   | V+A52A |
| sạn      | 𢵼   | U+78FE |
| sang     | 𢵼   | V+A359 |
| sang     | 𢵼   | V+A5D2 |
| sánh     | 𢵼   | V+A3F0 |
| sánh     | 𢵼   | V+A63F |
| sao      | 𢵼   | V+A5E5 |
| sao      | 𢵼   | V+A66A |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| sào      | 𢵼   | U+6A14 |
| sáo      | 𢵼   | V+A6BB |
| sạo      | 𢵼   | V+A69E |
| sau      | 𢵼   | V+A65F |
| sáu      | 𢵼   | V+A35E |
| say      | 𢵼   | U+919D |
| sây      | 𢵼   | V+A1E9 |
| sặc      | 𢵼   | V+A113 |
| sấm      | 𢵼   | V+A24D |
| sản      | 𢵼   | V+A344 |
| sản      | 𢵼   | V+A4EF |
| sảng     | 𢵼   | V+A06B |
| sảng     | 𢵼   | V+A4F4 |
| sặt      | 𢵼   | V+A6A6 |
| sám      | 𢵼   | V+A630 |
| sáp      | 𢵼   | V+A4A7 |
| sâu      | 𢵼   | U+6F0A |
| sấu      | 𢵼   | U+84C3 |
| sấu      | 𢵼   | V+A6A7 |
| sấy      | 𢵼   | V+A307 |
| sây      | 𢵼   | V+A289 |
| se       | 𢵼   | V+A30F |
| sẻ       | 𢵼   | V+A1DA |
| sẻ       | 𢵼   | V+A6B5 |
| sém      | 𢵼   | V+A333 |
| sen      | 𢵼   | V+A152 |
| sẹo      | 𢵼   | V+A6E0 |
| sét      | 𢵼   | V+A627 |
| sẻ       | 𢵼   | V+A29B |
| sên      | 𢵼   | U+FA21 |
| sên      | 𢵼   | V+A455 |
| sén      | 𢵼   | U+68AC |

BỘ MÃ CHUẨN CHỮ NÔM  
Phần 1

Bảng 2: THƯ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| sẻnh     | 捨   | V+A1FA |
| cối      | 漚   | V+A2DD |
| sệt      | 例   | V+A18A |
| sểu      | 𪗇   | V+A2C2 |
| sểu      | 𪗈   | V+A6B4 |
| sĩ       | 𪗉   | V+A6C9 |
| siêng    | 𪗊   | V+A2B5 |
| sim      | 𪗋   | V+A28D |
| sinh     | 𪗌   | V+A3EC |
| sinh     | 𪗍   | U+6D67 |
| so       | 𪗎   | U+640A |
| sò       | 𪗏   | V+A0A5 |
| sò       | 𪗐   | V+A51D |
| sọ       | 𪗑   | V+A679 |
| soi      | 𪗒   | V+A32F |
| sòi      | 𪗓   | V+A2A0 |
| sỏi      | 𪗔   | V+A3FA |
| sỏi      | 𪗕   | V+A67D |
| son      | 𪗖   | V+A4D5 |
| sòng     | 𪗗   | V+A0C5 |
| sòng     | 𪗘   | U+6F34 |
| sò       | 𪗙   | U+7E10 |
| sốc      | 𪗚   | U+6EC0 |
| sỏi      | 𪗛   | V+A657 |
| sòng     | 𪗜   | V+A2A5 |
| sống     | 𪗝   | V+A41E |
| sộp      | 𪗞   | V+A2A6 |
| sộp      | 𪗟   | V+A6AB |
| sỏi      | 𪗠   | U+7120 |
| sờ       | 𪗡   | V+A2DE |
| sỏi      | 𪗢   | V+A37E |
| sợ       | 𪗣   | V+A46F |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| sớm      | 𪗤   | V+A27D |
| sờn      | 𪗥   | V+A1BA |
| sủ       | 𪗦   | U-85EA |
| sũa      | 𪗧   | V+A0FC |
| súc      | 𪗨   | V+A0A6 |
| súc      | 𪗩   | U+69D2 |
| sui      | 𪗪   | V+A151 |
| sùm      | 𪗫   | V-A06C |
| sún      | 𪗬   | U+5640 |
| sụn      | 𪗭   | V+A678 |
| sùng     | 𪗮   | V+A28E |
| sùng     | 𪗯   | V+A1B5 |
| suốt     | 𪗰   | V-A5D3 |
| suốt     | 𪗱   | V+A6C6 |
| sụp      | 𪗲   | V+A5B3 |
| sũa      | 𪗳   | V+A20D |
| sũa      | 𪗴   | V+A2D3 |
| sũa      | 𪗵   | V-A69F |
| sũa      | 𪗶   | V+A083 |
| sực      | 𪗷   | U+5FC7 |
| sưng     | 𪗸   | V-A394 |
| sưng     | 𪗹   | V+A564 |
| sườn     | 𪗺   | V+A4A1 |
| sưng     | 𪗻   | U+60DD |
| tã       | 𪗼   | U+888F |
| tách     | 𪗽   | V+A2D4 |
| tạch     | 𪗾   | V-A300 |
| tai      | 𪗿   | V+A49C |
| tái      | 𪗿   | V+A4AD |
| tám      | 𪗿   | V+A015 |
| tăng     | 𪗿   | V+A277 |
| tánh     | 𪗿   | V+A1A2 |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| tàu      | 𪗿   | U+825A |
| tay      | 𪗿   | V+A1FB |
| tâm      | 𪗿   | V-A262 |
| tâm      | 𪗿   | U+677A |
| tân      | 𪗿   | V+A2CD |
| tất      | 𪗿   | V+A327 |
| tắc      | 𪗿   | V+A158 |
| tấm      | 𪗿   | V+A191 |
| tấm      | 𪗿   | V+A44F |
| tấy      | 𪗿   | V+A389 |
| tẻ       | 𪗿   | V+A1A8 |
| tẻ       | 𪗿   | U+7C83 |
| tên      | 𪗿   | V+A1C9 |
| tạo      | 𪗿   | V+A369 |
| tếp      | 𪗿   | V+A6A4 |
| tetch    | 𪗿   | V+A17F |
| têm      | 𪗿   | V+A1F4 |
| tên      | 𪗿   | V+A3E8 |
| tên      | 𪗿   | V+A541 |
| thác     | 𪗿   | V+A2C9 |
| thác     | 𪗿   | V+A55F |
| thang    | 𪗿   | U+7C1C |
| tháng    | 𪗿   | V-A285 |
| thao     | 𪗿   | U+5E4D |
| thào     | 𪗿   | V+A084 |
| thau     | 𪗿   | U+9430 |
| thay     | 𪗿   | V+A415 |
| thầy     | 𪗿   | U+5068 |
| thầy     | 𪗿   | V+A1E0 |
| thăm     | 𪗿   | V+A0C6 |
| thăm     | 𪗿   | V+A576 |
| thần     | 𪗿   | U+80C2 |

Bảng 2: THỪ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| thần     | 蛭   | V+A510 |
| thăng    | 踰   | V+A410 |
| tháp     | 塔   | V+A32A |
| thất     | 紿   | U+7D29 |
| thăm     | 𧈧   | U+5607 |
| thấy     | 覓   | V+A5F2 |
| thê      | 紿   | V+A482 |
| thê      | 𧈧   | V+A0A7 |
| thê      | 𧈧   | V+A431 |
| thê      | 𧈧   | U+546D |
| thêm     | 𧈧   | U+5661 |
| then     | 𧈧   | V+A287 |
| thẹn     | 𧈧   | V+A1BB |
| thép     | 𧈧   | V+A60A |
| thét     | 𧈧   | V+A04E |
| thêm     | 𧈧   | V+A140 |
| thêu     | 𧈧   | U+7D69 |
| thia     | 𧈧   | V+A611 |
| thiêng   | 𧈧   | V+A5F1 |
| thiếp    | 𧈧   | V+A197 |
| thìn     | 𧈧   | U+5FCF |
| thìn     | 𧈧   | V+A0C7 |
| thính    | 𧈧   | V+A456 |
| thit     | 𧈧   | V+A185 |
| thịt     | 𧈧   | V+A4B5 |
| tho      | 𧈧   | U+6429 |
| thó      | 𧈧   | V+A146 |
| thoa     | 𧈧   | U+6358 |
| thoả     | 𧈧   | V+A192 |
| thoại    | 𧈧   | V+A141 |
| thoải    | 𧈧   | V+A181 |
| thốc     | 𧈧   | V+A400 |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| thọc     | 𧈧   | U+64C9 |
| thói     | 𧈧   | V+A1A9 |
| thối     | 𧈧   | V+A0A8 |
| thốn     | 𧈧   | V+A06D |
| thờ      | 𧈧   | V+A54E |
| thợ      | 𧈧   | V+A010 |
| thơm     | 𧈧   | V+A4F0 |
| thờn     | 𧈧   | V+A6A8 |
| thớt     | 𧈧   | V+A102 |
| thũa     | 𧈧   | V+A489 |
| thũa     | 𧈧   | V+A27E |
| thui     | 𧈧   | U+71A3 |
| thụi     | 𧈧   | V+A220 |
| thủm     | 𧈧   | V+A670 |
| thũng    | 𧈧   | V+A43C |
| thuốc    | 𧈧   | U+8326 |
| thuốn    | 𧈧   | V+A1DB |
| thưa     | 𧈧   | V+A0D9 |
| thức     | 𧈧   | V+A059 |
| thững    | 𧈧   | V+A26F |
| thước    | 𧈧   | V+A370 |
| thứt     | 𧈧   | V+A2F8 |
| thứt     | 𧈧   | V+A3A7 |
| tia      | 𧈧   | V+A270 |
| tiếng    | 𧈧   | V+A097 |
| tìm      | 𧈧   | V+A4A4 |
| tìm      | 𧈧   | V+A0A9 |
| to       | 𧈧   | V+A35B |
| tó       | 𧈧   | V+A328 |
| toác     | 𧈧   | V+A06E |
| toác     | 𧈧   | V+A53C |
| tóc      | 𧈧   | V+A642 |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| toe      | 𧈧   | V+A109 |
| toé      | 𧈧   | V+A2FA |
| toét     | 𧈧   | V+A0C8 |
| toi      | 𧈧   | V+A3A3 |
| tói      | 𧈧   | U+7E53 |
| tom      | 𧈧   | V+A697 |
| ton      | 𧈧   | U+5642 |
| tông     | 𧈧   | V+A2F9 |
| tóp      | 𧈧   | V+A4A8 |
| tọt      | 𧈧   | V+A59E |
| tồ       | 𧈧   | V+A2D8 |
| tốp      | 𧈧   | V+A007 |
| tở       | 𧈧   | U+6C53 |
| tớ       | 𧈧   | U+4F35 |
| toi      | 𧈧   | V+A43D |
| tôm      | 𧈧   | V+A1AA |
| trả      | 𧈧   | V+A6B8 |
| trả      | 𧈧   | U+635B |
| trai     | 𧈧   | V+A1D0 |
| trai     | 𧈧   | U+741C |
| trai     | 𧈧   | V+A528 |
| trai     | 𧈧   | V+A5EB |
| trải     | 𧈧   | V+A6EB |
| trái     | 𧈧   | V+A639 |
| trạm     | 𧈧   | V+A2B3 |
| trần     | 𧈧   | U+7C63 |
| tranh    | 𧈧   | V+A169 |
| tranh    | 𧈧   | V+A4E8 |
| trào     | 𧈧   | V+A1FC |
| tráp     | 𧈧   | V+A432 |
| tràu     | 𧈧   | U+679B |
| trúc     | 𧈧   | V+A59B |

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

Bảng 2: THƯ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| trăm     | 𪛗   | V+A540 |
| trăm     | 𪛘   | U+6A6C |
| trăm     | 𪛙   | V+A6AD |
| trắng    | 𪛚   | V+A3AD |
| trát     | 𪛛   | V+A0AA |
| trâm     | 𪛜   | V+A2B4 |
| trâu     | 𪛝   | V+A343 |
| trấu     | 𪛞   | V+A403 |
| trầy     | 𪛟   | V+A41B |
| tre      | 𪛠   | U+6925 |
| trẻ      | 𪛡   | V+A367 |
| tré      | 𪛢   | V+A3DF |
| trẹ      | 𪛣   | V+A085 |
| trèm     | 𪛤   | U+70B6 |
| trèo     | 𪛥   | U+8E7D |
| tréo     | 𪛦   | V+A57A |
| trét     | 𪛧   | U+6312 |
| trê      | 𪛨   | V+A6A0 |
| trề      | 𪛩   | V+A05A |
| trên     | 𪛪   | V+A17A |
| trêu     | 𪛫   | U+61AD |
| trếu     | 𪛬   | V+A0DA |
| trích    | 𪛭   | V+A6AC |
| tro      | 𪛮   | U+70E3 |
| trỏ      | 𪛯   | U+64FC |
| tròn     | 𪛰   | V+A693 |
| trọn     | 𪛱   | V+A55E |
| trong    | 𪛲   | V+A36C |
| trong    | 𪛳   | V+A6C5 |
| trông    | 𪛴   | V+A29C |
| trót     | 𪛵   | V+A186 |
| trổ      | 𪛶   | V+A4DD |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| trổ      | 𪛷   | V+A3C8 |
| trộ      | 𪛸   | V+A23E |
| trỗi     | 𪛹   | V+A011 |
| trối     | 𪛺   | V+A0FD |
| trộm     | 𪛻   | V+A3DD |
| trông    | 𪛼   | V+A6C8 |
| trống    | 𪛽   | V+A3AF |
| trở      | 𪛾   | V+A362 |
| trơi     | 𪛿   | V+A67E |
| tróm     | 𪜀   | V+A114 |
| trợn     | 𪜁   | V+A3DC |
| trũi     | 𪜂   | V+A6CD |
| trùm     | 𪜃   | V+A003 |
| trúm     | 𪜄   | V+A43E |
| trun     | 𪜅   | U+83D5 |
| trùn     | 𪜆   | V+A4FF |
| truồng   | 𪜇   | V+A530 |
| trút     | 𪜈   | V+A506 |
| trụt     | 𪜉   | V+A173 |
| trữ      | 𪜊   | V+A55A |
| trưa     | 𪜋   | U+66E5 |
| trúng    | 𪜌   | V+A5EE |
| trước    | 𪜍   | V+A55C |
| trước    | 𪜎   | V+A669 |
| tủ       | 𪜏   | U+532C |
| tuếch    | 𪜐   | U+5536 |
| tùi      | 𪜑   | V+A1BC |
| túi      | 𪜒   | U+894A |
| túm      | 𪜓   | V+A258 |
| tuôn     | 𪜔   | V+A2DF |
| tuồn     | 𪜕   | U+6D0A |
| tuông    | 𪜖   | V+A1C3 |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| tuột     | 𪜗   | V+A1F5 |
| túp      | 𪜘   | V+A4DE |
| tư       | 𪜙   | V+A423 |
| tử       | 𪜚   | V+A345 |
| tựa      | 𪜛   | V+A1FC |
| tưng     | 𪜜   | U+71B7 |
| tươi     | 𪜝   | U+6D05 |
| ú        | 𪜞   | V+A45F |
| ú        | 𪜟   | V+A4C7 |
| ũa       | 𪜠   | V+A199 |
| úa       | 𪜡   | V+A4F3 |
| ùi       | 𪜢   | U+71A8 |
| um       | 𪜣   | V+A319 |
| ùn       | 𪜤   | U+63FE |
| úng      | 𪜥   | V+A103 |
| úng      | 𪜦   | V+A2FD |
| uốn      | 𪜧   | U+6365 |
| uông     | 𪜨   | V+A06F |
| uống     | 𪜩   | V+A042 |
| út       | 𪜪   | V+A63A |
| út       | 𪜫   | V+A56D |
| ư        | 𪜬   | V+A198 |
| ư        | 𪜭   | U+6DE4 |
| ực       | 𪜮   | V+A0E6 |
| ững      | 𪜯   | V+A660 |
| ướm      | 𪜰   | U+5688 |
| ươn      | 𪜱   | U+8CFA |
| ướt      | 𪜲   | V+A2BE |
| va       | 𪜳   | V+A004 |
| va       | 𪜴   | V+A6ED |
| và       | 𪜵   | U+5427 |
| và       | 𪜶   | V+A6E9 |

Bảng 2: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

Bộ mã chuẩn chữ Nôm  
Phần 1:

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| vả       | 𢵑   | V+A420 |
| vã       | 𢵑   | V+A070 |
| vã       | 𢵑   | U-6D58 |
| vã       | 𢵑   | V+A594 |
| vã       | 𢵑   | V+A6C7 |
| vạc      | 𢵑   | V+A023 |
| vạc      | 𢵑   | U+9E0C |
| vai      | 𢵑   | V+A635 |
| vãi      | 𢵑   | V+A47D |
| vãi      | 𢵑   | V+A690 |
| vãi      | 𢵑   | V+A008 |
| vãi      | 𢵑   | U+6364 |
| vãi      | 𢵑   | V+A145 |
| van      | 𢵑   | V+A0AB |
| vang     | 𢵑   | V+A0F0 |
| vàng     | 𢵑   | U+9404 |
| vành     | 𢵑   | U+9445 |
| vào      | 𢵑   | V+A014 |
| vào      | 𢵑   | V+A0E7 |
| vại      | 𢵑   | V+A535 |
| vay      | 𢵑   | U+5645 |
| vay      | 𢵑   | V+A13D |
| vay      | 𢵑   | U+646D |
| váy      | 𢵑   | V+A531 |
| vay      | 𢵑   | V+A54B |
| văm      | 𢵑   | V+A51A |
| vấn      | 𢵑   | V+A6CF |
| văng     | 𢵑   | U+5337 |
| văng     | 𢵑   | U+7129 |
| vắt      | 𢵑   | V+A1E1 |
| vắt      | 𢵑   | U+6C95 |
| vắt      | 𢵑   | V+A500 |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| văm      | 𢵑   | V+A028 |
| văng     | 𢵑   | V+A05B |
| váy      | 𢵑   | V+A69B |
| ve       | 𢵑   | U+87E1 |
| vê       | 𢵑   | V+A557 |
| vê       | 𢵑   | V+A6D5 |
| vem      | 𢵑   | V+A517 |
| ven      | 𢵑   | U+5864 |
| vêo      | 𢵑   | V+A2D5 |
| ven      | 𢵑   | U+6311 |
| vét      | 𢵑   | V+A1E2 |
| vét      | 𢵑   | V+A6C0 |
| vénh     | 𢵑   | V+A49A |
| vét      | 𢵑   | V+A57E |
| vêu      | 𢵑   | V+A676 |
| vĩ       | 𢵑   | V+A433 |
| vía      | 𢵑   | V+A41D |
| viên     | 𢵑   | V+A538 |
| vít      | 𢵑   | V+A467 |
| vo       | 𢵑   | U+625C |
| vò       | 𢵑   | U+8676 |
| vỏ       | 𢵑   | V+A3B0 |
| vỏ       | 𢵑   | V+A37F |
| vỏ       | 𢵑   | V+A587 |
| vọ       | 𢵑   | V+A6BC |
| vóc      | 𢵑   | V+A4A0 |
| vọc      | 𢵑   | V+A6F1 |
| voi      | 𢵑   | V+A356 |
| vôi      | 𢵑   | V+A087 |
| vôi      | 𢵑   | V+A1FE |
| vọi      | 𢵑   | V+A166 |
| vòm      | 𢵑   | V+A33C |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| vòng     | 𢵑   | V+A475 |
| vòng     | 𢵑   | V+A603 |
| vột      | 𢵑   | V+A234 |
| vột      | 𢵑   | U+632C |
| vò       | 𢵑   | U+6A45 |
| vỏ       | 𢵑   | V+A05C |
| vỏ       | 𢵑   | V+A245 |
| vôi      | 𢵑   | V+A3F2 |
| vôi      | 𢵑   | U+6896 |
| vội      | 𢵑   | U+8E23 |
| vòn      | 𢵑   | V+A098 |
| vông     | 𢵑   | V+A2AC |
| vông     | 𢵑   | V+A142 |
| vở       | 𢵑   | V+A680 |
| vở       | 𢵑   | V+A686 |
| vợ       | 𢵑   | V+A14D |
| vời      | 𢵑   | U+6F59 |
| với      | 𢵑   | V+A005 |
| vột      | 𢵑   | V+A235 |
| vột      | 𢵑   | V+A48A |
| vụ       | 𢵑   | U+6A17 |
| vua      | 𢵑   | V+A36F |
| vục      | 𢵑   | U+64B2 |
| vui      | 𢵑   | V+A1A3 |
| vùi      | 𢵑   | V+A2E4 |
| vun      | 𢵑   | U+575F |
| vun      | 𢵑   | V+A1EA |
| vùng     | 𢵑   | U+5873 |
| vùng     | 𢵑   | U+6D0E |
| vuông    | 𢵑   | V+A25F |
| vuốt     | 𢵑   | U+6F77 |
| vụ       | 𢵑   | U+5872 |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| vũn      | 渾   | V+A2CE |
| vũn      | 蕪   | V+A405 |
| vũng     | 穉   | V+A408 |
| vương    | 纒   | V+A468 |
| vượt     | 漚   | V+A2EA |
| xác      | 吮   | V+A071 |
| xách     | 拂   | U+6347 |
| xạo      | 糙   | V+A0C9 |
| xay      | 槎   | U+69CE |
| xăm      | 蹊   | V+A59F |
| xăm      | 眈   | U+7708 |
| xấp      | 撫   | V+A236 |
| xây      | 埕   | V+A134 |
| xẻ       | 剝   | V+A01D |
| xem      | 貼   | V+A3BA |
| xèo      | 刮   | U+521F |
| xế       | 喇   | V+A271 |
| xếp      | 𢵼   | V+A5F6 |
| xía      | 擻   | V+A24E |
| xja      | 𢵼   | V+A0CA |
| xích     | 銹   | V+A606 |
| xiêm     | 衲   | U+88A9 |
| xiên     | 𠂔   | U+5400 |
| xiên     | 𠂔   | U+6266 |
| xiềng    | 𢵼   | U+92E5 |
| xinh     | 𢵼   | V+A663 |
| xiu      | 𢵼   | V+A15E |
| xỏ       | 換   | U+641D |
| xoá      | 揉   | U+6305 |
| xoài     | 攸   | V+A290 |
| xoàng    | 𢵼   | V+A5D9 |
| xoe      | 𢵼   | V+A692 |

| Quốc ngữ | Nôm | Mã     |
|----------|-----|--------|
| xoi      | 掀   | V+A1FF |
| xốp      | 漱   | V+A2E5 |
| xộc      | 躅   | U+8E85 |
| xôi      | 𢵼   | V+A457 |
| xối      | 漚   | V+A2E0 |
| xôn      | 𢵼   | U+5648 |
| xông     | 蹠   | V+A5B4 |
| xống     | 漬   | V+A539 |
| xốp      | 𢵼   | V+A28A |
| xốp      | 𢵼   | V+A2B0 |
| xới      | 𢵼   | V+A217 |
| xợp      | 𢵼   | U+64F8 |
| xui      | 吹   | V+A0AC |
| xúm      | 倅   | V+A00F |
| xuồng    | 𢵼   | V+A4D6 |
| xuống    | 𢵼   | U+9329 |
| xuống    | 𢵼   | V+A177 |
| xura     | 𢵼   | V+A413 |
| xương    | 𢵼   | V+A677 |
| yém      | 𢵼   | V+A53D |
| yềng     | 𢵼   | V+A6BE |